UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
**SỞ XÂY DỰNG**

Số: 188 /TB-SXD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 11 năm 2022*

# THÔNG BÁO
# CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2022

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 10 năm 2022 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| **A** | **NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP** | | | | | | | | |
| **I** | **Công ty CP gạch ngói gốm XD Mỹ Xuân - Nhà máy xã Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT** | | | | | | | | |
| **1** | **Gạch đất nung** | | | | | | | | |
| | Gạch 4 lỗ 8x8x18 (G02) | đ/viên | 1.291 | 1.400 | 1.368 | 1.382 | 1.373 | 1.373 | 1.373 |
| | Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2 (G02) | đ/viên | 1.255 | 1.364 | 1.332 | 1.345 | 1.336 | 1.336 | 1.336 |
| | Gạch Đmi 8x8x9 (G012) | đ/viên | 705 | 768 | 750 | 764 | 755 | 755 | 755 |
| | Gạch đinh 4x8x18 (G05) | đ/viên | 1.273 | 1.382 | 1.350 | 1.364 | 1.355 | 1.355 | 1.355 |
| | Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 (G01) | đ/viên | 1.418 | 1.555 | 1.495 | 1.523 | 1.505 | 1.505 | 1.505 |
| | Gạch Đmi 9x9x9,5 (G011) | đ/viên | 786 | 868 | 836 | 850 | 841 | 841 | 841 |
| | Gạch đinh 4.5x9x19 (G04) | đ/viên | 1.391 | 1.527 | 1.477 | 1.505 | 1.486 | 1.486 | 1.486 |
| | Gạch đinh đặc trang trí 4x8x18 (G05.1) | đ/viên | 1.709 | 1.818 | 1.786 | 1.800 | 1.791 | 1.791 | 1.791 |
| | Gạch đinh đặc trang trí 4,5x9x19 (G04.1) | đ/viên | 1.936 | 2.073 | 2.024 | 2.050 | 2.033 | 2.033 | 2.033 |
| | Gạch lục giác 30x26,5x3 chống thấm (L07.1) | đ/viên | 14.265 | 14.902 | 15.941 | 16.094 | 15.989 | 15.989 | 15.989 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| **2** | **Ngói lợp** | | | | | | | | |
| | Ngói lợp 22V/m2 (N01) | đ/viên | 8.305 | 8.849 | 8.505 | 8.906 | 8.648 | 8.648 | 8.648 |
| | Ngói lợp 22V/m2 (Chống thấm) (N01) | đ/viên | 8.705 | 9.240 | 8.906 | 9.326 | 9.049 | 9.049 | 9.049 |
| | Ngói lợp 10 V/ m2 (Chống thấm) | đ/viên | 17.477 | 18.041 | 17.716 | 17.897 | 17.784 | 17.784 | 17.784 |
| | Ngói lợp 10 V/ m2 A2 (Chống thấm) | đ/viên | 16.475 | 17.038 | 16.715 | 16.895 | 16.781 | 16.781 | 16.781 |
| | Ngói Đmi (N011) | đ/viên | 4.925 | 5.183 | 4.983 | 5.183 | 5.059 | 5.059 | 5.059 |
| | Ngói Đmi (Chống thấm) (N011) | đ/viên | 5.260 | 5.536 | 5.326 | 5.536 | 5.384 | 5.384 | 5.384 |
| | Ngói nóc lớn 3 viên/m (N04) | đ/viên | 15.387 | 15.913 | 15.645 | 16.055 | 15.788 | 15.788 | 15.788 |
| | Ngói nóc lớn 3 viên/m (chống thấm) (N04) | đ/viên | 16.313 | 16.866 | 16.590 | 17.000 | 16.743 | 16.743 | 16.743 |
| | Ngói nóc lớn vuông chống thấm (NV19) | đ/viên | 18.060 | 18.747 | 18.346 | 18.747 | 18.471 | 18.471 | 18.471 |
| | Ngói nóc tiểu (5 viên/m) (N07) | đ/viên | 5.660 | 5.956 | 5.736 | 5.956 | 5.804 | 5.804 | 5.804 |
| | Ngói nóc tiểu chống thấm (No7) | đ/viên | 5.861 | 6.166 | 5.956 | 6.166 | 6.014 | 6.014 | 6.014 |
| | Ngói tiểu (7 viên/m) (N09) | đ/viên | 5.794 | 6.004 | 5.852 | 6.004 | 5.947 | 5.947 | 5.947 |
| | Ngói tiểu chống thấm (N09) | đ/viên | 6.004 | 6.214 | 6.062 | 6.214 | 6.157 | 6.157 | 6.157 |
| | Ngói viền (5 bộ/m) (N11) | đ/bộ | 52.566 | 57.941 | 53.923 | 57.941 | 55.259 | 55.259 | 55.259 |
| | Ngói viền chống thấm (N11) | đ/bộ | 53.512 | 58.895 | 54.858 | 58.895 | 56.195 | 56.195 | 56.195 |
| | Ngói âm dương (N08) | đ/viên | 6.147 | 6.424 | 6.214 | 6.424 | 6.272 | 6.272 | 6.272 |
| | Ngói âm dương chống thấm (N08) | đ/viên | 6.491 | 6.767 | 6.557 | 6.767 | 6.644 | 6.644 | 6.644 |
| | Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (60 viên/$m^2$) (N02) | đ/viên | 6.787 | 7.073 | 6.863 | 7.073 | 6.939 | 6.939 | 6.939 |
| | Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (chống thấm) (N02) | đ/viên | 7.073 | 7.369 | 7.150 | 7.369 | 7.216 | 7.216 | 7.216 |
| | Ngói cánh phượng (70 viên/m2) (N14) | đ/viên | 6.052 | 6.234 | 6.128 | 6.234 | 6.166 | 6.166 | 6.166 |
| | Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá lớn vuông (N06) | đ/viên | 5.660 | 5.956 | 5.736 | 5.947 | 5.804 | 5.804 | 5.804 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông chống thấm (N06) | đ/viên | 5.928 | 6.205 | 5.995 | 6.195 | 6.052 | 6.052 | 6.052 |
| | Ngói màn chữ thọ (35 viên/m2) (N16) | đ/viên | 5.078 | 5.385 | 5.145 | 5.355 | 5.212 | 5.212 | 5.212 |
| | Ngói màn chữ thọ chống thấm (N16) | đ/viên | 5.355 | 5.670 | 5.422 | 5.765 | 5.498 | 5.498 | 5.498 |
| | Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài nhỏ (100 viên/m2) (N05) | đ/viên | 3.351 | 3.560 | 3.408 | 3.608 | 3.485 | 3.485 | 3.485 |
| | Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài (chống thấm) (N05) | đ/viên | 3.436 | 3.656 | 3.523 | 3.714 | 3.580 | 3.580 | 3.580 |
| | Ngói mũi hài lớn (50 viên/m2) (N03.1) | đ/viên | 8.849 | 9.135 | 8.906 | 9.106 | 8.983 | 8.983 | 8.983 |
| | Ngói mũi hài lớn (chống thấm (N03.1) | đ/viên | 9.193 | 9.460 | 9.259 | 9.450 | 9.335 | 9.335 | 9.335 |
| | Ngói mắt rồng (140 viên/m2) (N10) | đ/viên | 5.231 | 5.316 | 5.260 | 5.316 | 5.269 | 5.269 | 5.269 |
| | Ngói cuối nóc đất sét nung (chống thấm) (N016) | đ/viên | 43.747 | 45.150 | 44.453 | 46.573 | 45.150 | 45.150 | 45.150 |
| | Ngói chạc 3 đất sát nung (chống thấm) (N017) | đ/viên | 81.843 | 84.668 | 83.255 | 87.484 | 84.668 | 84.668 | 84.668 |
| | Ngói chạc 4 đất sát nung (chống thấm) (N018) | đ/viên | 101.182 | 108.235 | 102.595 | 106.823 | 103.998 | 103.998 | 103.998 |
| | Gạch bánh Ú (T03) | đ/viên | 9.555 | 10.252 | 9.765 | 10.109 | 9.832 | 9.832 | 9.832 |
| | Gạch đồng tiền, bông gió, hoa phượng (T04;01;07) | đ/viên | 6.883 | 7.159 | 6.949 | 7.159 | 7.016 | 7.016 | 7.016 |
| | Gạch chữ U (T08) | đ/viên | 6.825 | 7.083 | 6.883 | 7.083 | 6.959 | 6.959 | 6.959 |
| **3** | **Ngói màu** | | | | | | | | |
| | Ngói lợp 10 v/m2 (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá) | đ/viên | 13.994 | 14.413 | 14.233 | 14.413 | 14.289 | 14.289 | 14.289 |
| | Ngói nóc 3.3 viên/1md | đ/viên | 25.161 | 25.764 | 25.505 | 25.878 | 25.639 | 25.639 | 25.639 |
| | Ngói rìa 3 viên/1md | đ/viên | 25.161 | 25.764 | 25.505 | 25.878 | 25.639 | 25.639 | 25.639 |
| | Ngói cuối rìa, ngói ghép 2 | đ/viên | 35.605 | 36.817 | 36.569 | 36.941 | 36.703 | 36.703 | 36.703 |
| | Ngói cuối nóc, ngói cuối mái | đ/viên | 42.897 | 43.872 | 43.375 | 43.985 | 43.632 | 43.632 | 43.632 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Ngói chạc 3 | đ/viên | 53.474 | 55.907 | 55.297 | 56.146 | 55.669 | 55.669 | 55.669 |
| | Ngói chạc 4 | đ/viên | 57.119 | 59.545 | 58.934 | 59.784 | 59.305 | 59.305 | 59.305 |
| | Ngói gắn antenna, ngói thông hơi, ngói lấy sáng | đ/viên | 196.704 | 208.865 | 202.784 | 210.067 | 205.209 | 205.209 | 205.209 |
| | Sơn | đ/kg | 133.881 | 136.355 | 135.245 | 137.189 | 135.894 | 135.894 | 135.894 |
| | Vít | đ/cái | 457 | 487 | 468 | 515 | 477 | 477 | 477 |
| **4** | **Ngói lợp tráng men** | | | | | | | | |
| | Ngói mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ tráng men | đ/viên | 9.269 | 9.393 | 9.298 | 9.393 | 9.325 | 9.325 | 9.325 |
| | Ngói mắt rồng tráng men | đ/viên | 10.739 | 10.930 | 10.796 | 10.891 | 10.825 | 10.825 | 10.825 |
| | Ngói vẩy cá lớn, ngói vẩy cá vuông | đ/viên | 16.161 | 16.409 | 16.208 | 16.409 | 16.275 | 16.275 | 16.275 |
| | Ngói con sò, ngói mũi tàu, ngói chữ E | đ/viên | 17.277 | 17.525 | 17.354 | 17.525 | 17.420 | 17.420 | 17.420 |
| | Ngói mũi hài lớn tráng men | đ/viên | 21.458 | 21.707 | 21.515 | 21.707 | 21.602 | 21.602 | 21.602 |
| | Ngói âm dương tráng men | đ/viên | 16.858 | 17.106 | 16.914 | 17.106 | 16.990 | 16.990 | 16.990 |
| | Ngói viền tráng men | Bộ | 82.358 | 84.669 | 82.941 | 84.669 | 83.524 | 83.524 | 83.524 |
| | Ngói nóc tiểu tráng men | đ/viên | 12.666 | 12.992 | 12.743 | 12.992 | 12.801 | 12.801 | 12.801 |
| | Ngói tiểu tráng men | đ/viên | 12.743 | 13.048 | 12.801 | 12.992 | 12.858 | 12.858 | 12.858 |
| | Ngói cánh phượng tráng men | đ/viên | 15.664 | 15.921 | 15.741 | 15.921 | 15.807 | 15.807 | 15.807 |
| | Ngói lợp 22 viên/m2 tráng men | đ/viên | 25.219 | 25.715 | 25.343 | 25.715 | 25.467 | 25.467 | 25.467 |
| | Ngói lợp 10 v/m2 tráng men | đ/viên | 43.278 | 44.100 | 43.518 | 43.699 | 43.575 | 43.575 | 43.575 |
| | Ngói nóc lớn 3 viên/md tráng men | đ/viên | 41.103 | 41.618 | 41.236 | 41.618 | 41.360 | 41.360 | 41.360 |
| **II** | **Gạch ngói của Công ty CP gạch ngói Đồng Nai** | | | | | | | | |
| **1** | **Gạch lát** | | | | | | | | |
| | Gạch Hourdis (400x250x150) | đ/viên | 39.274 | 43.182 | 43.182 | 43.182 | 43.182 | 43.182 | 43.182 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Gạch chữ U (200x200x75) | đ/viên | 10.265 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 |
| | Gạch tàu 30cc (300x300x25) | đ/viên | 15.174 | 17.273 | 17.273 | 17.273 | 17.273 | 17.273 | 17.273 |
| | Gạch tàu 30 (300x300x20) | đ/viên | 17.852 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| | Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20) | đ/viên | 17.852 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| | Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20) | đ/viên | 17.852 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| | Gạch tàu bậc thềm (300x340) | đ/viên | 44.627 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 |
| | Gạch tàu 20 (200x200x20) | đ/viên | 12.495 | 13.636 | 13.636 | 13.636 | 13.636 | 13.636 | 13.636 |
| | Gạch tàu lục giác 9200x200x20) | đ/viên | 12.495 | 13.636 | 13.636 | 13.636 | 13.636 | 13.636 | 13.636 |
| **2** | **Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm** | | | | | | | | |
| | Ngói 10 (10 viên/$m^2$) | đ/viên | 22.314 | 25.455 | 25.455 | 25.455 | 25.455 | 25.455 | 25.455 |
| | Ngói 22 (22 viên/$m^2$) | đ/viên | 13.388 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 |
| | Ngói 22 DEMI | đ/viên | 9.372 | 10.455 | 10.455 | 10.455 | 10.455 | 10.455 | 10.455 |
| | Ngói nóc | đ/viên | 26.777 | 29.091 | 29.091 | 29.091 | 29.091 | 29.091 | 29.091 |
| | Ngói nóc cuối | đ/viên | 49.984 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 |
| | Ngói chạc 3 | đ/viên | 71.405 | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 |
| | Ngói chạc 4 | đ/viên | 96.397 | 98.182 | 98.182 | 98.182 | 98.182 | 98.182 | 98.182 |
| | Ngói vảy cá | đ/viên | 7.497 | 8.182 | 8.182 | 8.182 | 8.182 | 8.182 | 8.182 |
| | Ngói mũi hài 120 (120 viên/$m^2$) | đ/viên | 4.106 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 |
| | Ngói mũi hài 65 (65 viên/$m^2$) | đ/viên | 7.943 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 |
| | Ngói mũi hài 50 (50 viên/$m^2$) | đ/viên | 10.711 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 |
| | Ngói nóc nhỏ | đ/viên | 9.015 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 |
| | Ngói âm dương | đ/viên | 8.479 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| | Ngói tiểu | đ/viên | 7.497 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Bộ ngói viền âm dương | đ/bộ | 62.479 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 |
| **3** | **Gạch trang trí** | | | | | | | | |
| | Hauydi (200x200x60) | đ/viên | 10.711 | 13.636 | 13.636 | 13.636 | 13.636 | 13.636 | 13.636 |
| | Đồng tiền (200x200x60) | đ/viên | 11.157 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 |
| | Hoa mai (200x200x60) | đ/viên | 11.157 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 |
| | Hoa phượng (200x200x60) | đ/viên | 11.157 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 |
| | Tứ diệp (200x200x60) | đ/viên | 11.157 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 |
| | Thông gió (bánh ú) (200x200x60) | đ/viên | 15.173 | 18.182 | 18.182 | 18.182 | 18.182 | 18.182 | 18.182 |
| | Cẩn dày (200x50x19) | đ/viên | 2.232 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 |
| | Cẩn mỏng (200x50x11) | đ/viên | 2.232 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 |
| **III** | **Vật liệu xây dựng không nung:** | | | | | | | | |
| **1** | **Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (Công ty CP Gạch khối Tân Kỷ Nguyên - Nhà máy: cụm Công nghiệp Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long A** | | | | | | | | |
| | Gạch bê tông nhẹ 600x200x200 (EB-3.0) | đ/viên | | 33.414 | 33.414 | 33.414 | 33.414 | 33.414 | 33.414 |
| | Gạch bê tông nhẹ 600x200x150 (EB-3.0) | đ/viên | | 25.061 | 25.061 | 25.061 | 25.061 | 25.061 | 25.061 |
| | Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-3.0) | đ/viên | | 16.707 | 16.707 | 16.707 | 16.707 | 16.707 | 16.707 |
| | Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-3.0) | đ/viên | | 12.940 | 12.940 | 12.940 | 12.940 | 12.940 | 12.940 |
| | Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-4.0) | đ/viên | | 17.253 | 17.253 | 17.253 | 17.253 | 17.253 | 17.253 |
| | Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-4.0) | đ/viên | | 13.349 | 13.349 | 13.349 | 13.349 | 13.349 | 13.349 |
| | Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-5.0) | đ/viên | | 18.344 | 18.344 | 18.344 | 18.344 | 18.344 | 18.344 |
| | Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-5.0) | đ/viên | | 14.167 | 14.167 | 14.167 | 14.167 | 14.167 | 14.167 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Vữa xây EBLOCK (EBT125/104) (25kg/bao) | đ/bao | | 82.273 | 82.273 | 82.273 | 82.273 | 82.273 | 82.273 |
| | Vữa tô EBLOCK (EBP100/102) (25kg/bao) | đ/bao | | 64.091 | 64.091 | 64.091 | 64.091 | 64.091 | 64.091 |
| | Vữa tô mỏng EBLOCK(EBS100/301) (25kg/bao) | đ/bao | | 109.545 | 109.545 | 109.545 | 109.545 | 109.545 | 109.545 |
| | Lintel (Thanh đà) 1200 x 100 x 100mm | đ/cái | | 79.253 | 79.253 | 79.253 | 79.253 | 79.253 | 79.253 |
| | Tấm panel AAC1200x600x100mm (600100) | đ/$m^3$ | | 210.618 | 210.618 | 210.618 | 210.618 | 210.618 | 210.618 |
| | Tấm panel AAC1200x600x75mm (600075) | đ/$m^3$ | | 157.964 | 157.964 | 157.964 | 157.964 | 157.964 | 157.964 |
| **2** | **Gạch không nung (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)** | | | | | | | | |
| | Gạch 80x80x180 | đ/viên | 1.036 | | | | | | |
| | Gạch 50x80x180 | đ/viên | 936 | | | | | | |
| | Gạch 90x190x390 | đ/viên | 5.300 | | | | | | |
| | Gạch 190x190x390 | đ/viên | 10.409 | | | | | | |
| | Terrazzo 400x400x30 xám | đ/viên | 11.927 | | | | | | |
| | Terrazzo 400x400x30 màu | đ/viên | 11.927 | | | | | | |
| **3** | **Gạch Block bê tông khí chưng áp (Công ty CP phân phối Vương Hải TPHCM 155 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TPHCM)** | | | | | | | | |
| | Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x75mm; 600x200x100mm | đ/$m^3$ | 1.390.000 | 1.622.273 | 1.622.273 | 1.622.273 | 1.622.273 | 1.622.273 | 1.622.273 |
| | Gạch Block bê tông khí chưng áp kt600x200x150mm; 600x200x200mm | đ/$m^3$ | 1.470.000 | 1.702.273 | 1.702.273 | 1.702.273 | 1.702.273 | 1.702.273 | 1.702.273 |
| | Vữa chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao | đ/bao | 163.636 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 |
| | Vữa trát chuyên dụng V block trọng lượng | đ/bao | 159.091 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | 50k/bao | | | | | | | | |
| | Bột hoàn thiện bạch bê tông nhẹ | đ/bao | 159.091 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 |
| **4** | **Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)** | | | | | | | | |
| | Gạch 3 thành vách 390x150x130 | đ/viên | 6.727 | 7.891 | 7.818 | 8.164 | 7.891 | 7.709 | 7.591 |
| | Gạch 2 thành vách 90x190x390 | đ/viên | 5.818 | 6.982 | 6.909 | 7.636 | 7.455 | 6.800 | 6.682 |
| | Gạch 3 thành vách 190x190x390 | đ/viên | 10.273 | 12.618 | 12.255 | 13.182 | 12.618 | 12.164 | 11.709 |
| | Gạch chèn đặc 90x50x150 | đ/viên | 909 | 1.182 | 1.182 | 1.273 | 1.182 | 1.182 | 1.182 |
| **5** | **Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)** | | | | | | | | |
| | Gạch không nung 190x190x390 | đ/viên | 13.182 | | | | | | |
| | Gạch không nung 90x190x390 | đ/viên | 7.909 | | | | | | |
| | Gạch không nung 40x90x190 | đ/viên | 1.318 | | | | | | |
| | Gạch terrazzo 400x400x30 | đ/m2 | 118.182 | | | | | | |
| **6** | **Gạch block (Công ty TNHH TM ĐT Tân Thịnh Lộc QL 51 Khu phố Núi Dinh, phường Kim Dinh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)** | | | | | | | | |
| | Gạch 40x80x180 (TTL-4Đ) | đ/viên | 1.000 | 1.136 | 1.136 | 1.136 | 1.136 | 1.045 | 1.045 |
| | Gạch 60x105x220 (TTL-6Đ) | đ/viên | 3.636 | 3.773 | 3.773 | 3.773 | 3.773 | 3.682 | 3.682 |
| | Gạch 80x80x180 (TTL-8L4) | đ/viên | 1.273 | 1.409 | 1.409 | 1.409 | 1.409 | 1.364 | 1.318 |
| | Gạch 190x190x390 (TTL-19L2) | đ/viên | 10.318 | 13.227 | 13.227 | 13.227 | 13.227 | 11.409 | 11.818 |
| | Gạch 80x80x180 (TTL-8L2) | đ/viên | 1.045 | 1.182 | 1.182 | 1.136 | 1.182 | 1.091 | 1.091 |
| | Gạch 190x190x390 (TTL-19L4) | đ/viên | 10.000 | 12.273 | 12.273 | 12.273 | 12.273 | 10.909 | 11.364 |
| | Gạch 190x190x390 (TTL-9L3) | đ/viên | 5.455 | 7.273 | 7.273 | 7.273 | 6.818 | 5.909 | 6.818 |
| | Gạch 90x190x195 (TTL-9Dmi) | đ/viên | 2.727 | 3.636 | 3.636 | 3.636 | 3.409 | 3.182 | 3.409 |
| | Gạch 190x190x195 (TTL-9Dmi) | đ/viên | 5.091 | 6.136 | 6.136 | 6.136 | 6.091 | 5.455 | 5.682 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Gạch 40x40 (TTL-TR02) | đ/m2 | 86.364 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 100.000 | 95.455 | 98.182 |
| | Gạch 28X38 (TTL-VR05) | đ/m2 | 118.182 | 141.818 | 141.818 | 141.818 | 136.364 | 131.818 | 136.364 |
| | Gạch 30X30 (TTL-TR06) | đ/m2 | 77.273 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 95.455 | 86.364 | 90.909 |
| **IV** | **Gạch men** | | | | | | | | |
| **1** | **Gạch men Đồng Tâm (Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm huyện Bến Lức, tỉnh Long An)** | | | | | | | | |
| | Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng) (loại AA): | | | | | | | | |
| | MS: 300; 345; 387 | đ/thùng | | 146.300 | 146.300 | 146.300 | 146.300 | 146.300 | 146.300 |
| | Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng) (loại A): | | | | | | | | |
| | MS: 300; 345; 387 | đ/thùng | | 117.040 | 117.040 | 117.040 | 117.040 | 117.040 | 117.040 |
| | Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (loại AA) | | | | | | | | |
| | MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481 | đ/thùng | | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 |
| | Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (loại A) | | | | | | | | |
| | MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481 | đ/thùng | | 100.800 | 100.800 | 100.800 | 100.800 | 100.800 | 100.800 |
| **2** | **Gạch men Thanh Thanh (Loại A):** | | | | | | | | |
| | Gạch men ốp tường 25x40 (25412,25418,25403) | đ/$m^2$ | | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 |
| | Gạch men ốp tường 20x25 (2509,2526,2537) | đ/$m^2$ | | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 |
| | Gạch men lót nền 30x30 (3043,3046,3057) | đ/$m^2$ | | 77.135 | 77.135 | 77.135 | 77.135 | 77.135 | 77.135 |
| | Gạch men lót nền 40x40 (4015,4068,4098) | đ/$m^2$ | | 79.545 | 79.545 | 79.545 | 79.545 | 79.545 | 79.545 |
| **3** | **Gạch TAICERA (Cty CPHH gốm sứ TAICERA-KCN Gò Dầu, Long Thành, Đồng Nai) (Gạch loại I)** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Gạch men lát nền 25x25 (20V/thùng/1,25 $m^2$) | đ/$m^2$ | | 101.053 | 101.053 | 101.053 | 101.053 | 101.053 | 101.053 |
| | Gạch men ốp tường 25x40 (15V/thùng/1,5 $m^2$) | đ/$m^2$ | | 101.361 | 101.361 | 101.361 | 101.361 | 101.361 | 101.361 |
| | Gạch chân tường - PT600 x 115 | đ/viên | | 24.818 | 24.818 | 24.818 | 24.818 | 24.818 | 24.818 |
| | Gạch chân tường - PT800 x 115 | đ/viên | | 37.818 | 37.818 | 37.818 | 37.818 | 37.818 | 37.818 |
| | Gạch cầu thang - PL600 x298 (542N, 543N) | đ/viên | | 47.727 | 47.727 | 47.727 | 47.727 | 47.727 | 47.727 |
| | Gạch cầu thang - PL800 x298 (532,594,595) | đ/viên | | 82.727 | 47.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 |
| | Gạch viền BC 25x0,77 (24012G,24017G,24032G) | đ/viên | | 13.364 | 47.727 | 13.364 | 13.364 | 13.364 | 13.364 |
| **4** | **Gạch ốp tường của Công ty TNHH Lixil Việt Nam - Yên Bình, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội** | | | | | | | | |
| | Gạch ốp tường 235x80mm INAX - 40B/CK-1 | đ/$m^2$ | | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 |
| | Gạch ốp tường 235x19,5x13,5 INAX HAL-20B/HB-5 | đ/$m^2$ | | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| | Gạch tráng men ốp vỏ hầm 145x45x7mm, INAX 355F/TUNEL-WHILE BRIGHT | đ/$m^2$ | | 1.970.000 | 1.970.000 | 1.970.000 | 1.970.000 | 1.970.000 | 1.970.000 |
| | Gạch ốp trang trì 225x19,5x10mm INAX HAI - 20B/RYS-1 | đ/$m^2$ | | 4.074.545 | 4.074.545 | 4.074.545 | 4.074.545 | 4.074.545 | 4.074.545 |
| **5** | **Gạch ốp tường của Công ty TNHH Thương mại và XNK PRIME** | | | | | | | | |
| 1 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm | đ/$m^2$ | | 99.510 | 99.510 | 99.510 | 99.510 | 99.510 | 99.510 |
| 2 | Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm | đ/$m^2$ | | 252.520 | 252.520 | 252.520 | 252.520 | 252.520 | 252.520 |
| 3 | Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm | đ/$m^2$ | | 202.230 | 202.230 | 202.230 | 202.230 | 202.230 | 202.230 |
| 4 | Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm | đ/$m^2$ | | 263.220 | 263.220 | 263.220 | 263.220 | 263.220 | 263.220 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 5 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm | đ/m$^2$ | | 101.650 | 101.650 | 101.650 | 101.650 | 101.650 | 101.650 |
| 6 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm | đ/m$^2$ | | 133.750 | 133.750 | 133.750 | 133.750 | 133.750 | 133.750 |
| 7 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm | đ/m$^2$ | | 273.920 | 273.920 | 273.920 | 273.920 | 273.920 | 273.920 |
| 8 | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm | đ/m$^2$ | | 199.020 | 199.020 | 199.020 | 199.020 | 199.020 | 199.020 |
| 9 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm | đ/m$^2$ | | 99.510 | 99.510 | 99.510 | 99.510 | 99.510 | 99.510 |
| 10 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm | đ/m$^2$ | | 194.740 | 194.740 | 194.740 | 194.740 | 194.740 | 194.740 |
| 11 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm | đ/m$^2$ | | 98.440 | 98.440 | 98.440 | 98.440 | 98.440 | 98.440 |
| 12 | Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm | đ/m$^2$ | | 156.220 | 156.220 | 156.220 | 156.220 | 156.220 | 156.220 |
| 13 | Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm | đ/m$^2$ | | 211.860 | 211.860 | 211.860 | 211.860 | 211.860 | 211.860 |
| 14 | Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm | đ/m$^2$ | | 123.050 | 123.050 | 123.050 | 123.050 | 123.050 | 123.050 |
| 15 | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm | đ/m$^2$ | | 112.350 | 112.350 | 112.350 | 112.350 | 112.350 | 112.350 |
| 16 | Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm | đ/m$^2$ | | 160.500 | 160.500 | 160.500 | 160.500 | 160.500 | 160.500 |
| 17 | Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm | đ/m$^2$ | | 242.890 | 242.890 | 242.890 | 242.890 | 242.890 | 242.890 |
| 18 | Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm | đ/m$^2$ | | 273.920 | 273.920 | 273.920 | 273.920 | 273.920 | 273.920 |
| 19 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm | đ/m$^2$ | | 374.500 | 374.500 | 374.500 | 374.500 | 374.500 | 374.500 |
| 20 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm | đ/m$^2$ | | 374.500 | 374.500 | 374.500 | 374.500 | 374.500 | 374.500 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 21 | Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm | đ/m$^2$ | | 304.950 | 304.950 | 304.950 | 304.950 | 304.950 | 304.950 |
| 22 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm | đ/m$^2$ | | 385.200 | 385.200 | 385.200 | 385.200 | 385.200 | 385.200 |
| 23 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm | đ/m$^2$ | | 315.650 | 315.650 | 315.650 | 315.650 | 315.650 | 315.650 |
| 24 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm | đ/m$^2$ | | 294.250 | 294.250 | 294.250 | 294.250 | 294.250 | 294.250 |
| 25 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm | đ/m$^2$ | | 620.600 | 620.600 | 620.600 | 620.600 | 620.600 | 620.600 |
| 26 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm | đ/m$^2$ | | 695.500 | 695.500 | 695.500 | 695.500 | 695.500 | 695.500 |
| 27 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x80cm | đ/m$^2$ | | 438.700 | 438.700 | 438.700 | 438.700 | 438.700 | 438.700 |
| 28 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm | đ/m$^2$ | | 1.011.150 | 1.011.150 | 1.011.150 | 1.011.150 | 1.011.150 | 1.011.150 |
| 29 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm | đ/m$^2$ | | 952.300 | 952.300 | 952.300 | 952.300 | 952.300 | 952.300 |
| 30 | Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm | đ/m$^2$ | | 337.050 | 337.050 | 337.050 | 337.050 | 337.050 | 337.050 |
| 31 | Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm | đ/m$^2$ | | 349.890 | 349.890 | 349.890 | 349.890 | 349.890 | 349.890 |
| 32 | Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm | đ/m$^2$ | | 109.140 | 109.140 | 109.140 | 109.140 | 109.140 | 109.140 |
| 33 | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm | đ/m$^2$ | | 124.120 | 124.120 | 124.120 | 124.120 | 124.120 | 124.120 |
| 34 | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm | đ/m$^2$ | | 141.240 | 141.240 | 141.240 | 141.240 | 141.240 | 141.240 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 35 | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm | đ/m$^2$ | | 145.520 | 145.520 | 145.520 | 145.520 | 145.520 | 145.520 |
| 36 | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm | đ/m$^2$ | | 114.490 | 114.490 | 114.490 | 114.490 | 114.490 | 114.490 |
| 37 | Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm | đ/m$^2$ | | 109.140 | 109.140 | 109.140 | 109.140 | 109.140 | 109.140 |
| 38 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm | đ/m$^2$ | | 104.860 | 104.860 | 104.860 | 104.860 | 104.860 | 104.860 |
| **6** | **Gạch men của Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai** | | | | | | | | |
| | Ngói men 30x40cm TCVN 9133:2011 | đ/viên | | 17.609 | 17.609 | 17.609 | 17.609 | 17.609 | 17.609 |
| | Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/thùng | | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 |
| | Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/thùng | | 96.909 | 96.909 | 96.909 | 96.909 | 96.909 | 96.909 |
| | Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/thùng | | 88.636 | 88.636 | 88.636 | 88.636 | 88.636 | 88.636 |
| | Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/thùng | | 100.455 | 100.455 | 100.455 | 100.455 | 100.455 | 100.455 |
| | Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/thùng | | 95.727 | 95.727 | 95.727 | 95.727 | 95.727 | 95.727 |
| | Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/thùng | | 101.636 | 101.636 | 101.636 | 101.636 | 101.636 | 101.636 |
| | Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/thùng | | 96.909 | 96.909 | 96.909 | 96.909 | 96.909 | 96.909 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/thùng | | 102.818 | 102.818 | 102.818 | 102.818 | 102.818 | 102.818 |
| | Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/$m^2$ | | 115.818 | 115.818 | 115.818 | 115.818 | 115.818 | 115.818 |
| | Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/$m^2$ | | 124.091 | 124.091 | 124.091 | 124.091 | 124.091 | 124.091 |
| | Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/thùng | | 79.182 | 79.182 | 79.182 | 79.182 | 79.182 | 79.182 |
| | Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/thùng | | 80.364 | 80.364 | 80.364 | 80.364 | 80.364 | 80.364 |
| | Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/thùng | | 96.909 | 96.909 | 96.909 | 96.909 | 96.909 | 96.909 |
| | Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS Nhóm, BIIbQCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/thùng | | 108.727 | 108.727 | 108.727 | 108.727 | 108.727 | 108.727 |
| | Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007 | đ/$m^2$ | | 115.818 | 115.818 | 115.818 | 115.818 | 115.818 | 115.818 |
| | Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012 | đ/$m^2$ | | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 |
| | Gạch granite ốp lát 60x60cm full body mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012 | đ/$m^2$ | | 192.636 | 192.636 | 192.636 | 192.636 | 192.636 | 192.636 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Gạch granite ốp lát 60x60cm full body hiệu ứng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012 | đ/m$^2$ | | 198.545 | 198.545 | 198.545 | 198.545 | 198.545 | 198.545 |
| | Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012 | đ/m$^2$ | | 206.818 | 206.818 | 206.818 | 206.818 | 206.818 | 206.818 |
| | Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt, Nhóm BIaQCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012 | đ/m$^2$ | | 198.545 | 198.545 | 198.545 | 198.545 | 198.545 | 198.545 |
| | Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012 | đ/m$^2$ | | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 |
| | Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012 | đ/m$^2$ | | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 |
| | Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012 | đ/m$^2$ | | 224.545 | 224.545 | 224.545 | 224.545 | 224.545 | 224.545 |
| | Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012 | đ/m$^2$ | | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 |
| | Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012 | đ/m$^2$ | | 198.545 | 198.545 | 198.545 | 198.545 | 198.545 | 198.545 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm BiaQCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012 | đ/m$^2$ | | 204.455 | 204.455 | 204.455 | 204.455 | 204.455 | 204.455 |
| | Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012 | đ/m$^2$ | | 224.545 | 224.545 | 224.545 | 224.545 | 224.545 | 224.545 |
| | Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng siêu trắng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012 | đ/m$^2$ | | 271.818 | 271.818 | 271.818 | 271.818 | 271.818 | 271.818 |
| | Gạch granite ốp lát 60x120cm bóng kính mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012 | đ/m$^2$ | | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 |
| **V** | **Gạch bê tông tự chèn** | | | | | | | | |
| **1** | **Công ty CP VLXD DIC (tên cũ: Công ty CP DIC Minh Hưng):** | | | | | | | | |
| | ***Gạch lát TERRAZZO (Công ty CP DIC vật liệu - Nhà máy Km61, Quốc lộ 51, phường Kim dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT)** | | | | | | | | |
| | Loại OD 300x300x25mm màu xám | đ/m2 | | 86.364 | 86.364 | 86.364 | 86.364 | 86.364 | 86.364 |
| | Loại OD 300x300x25mm màu đỏ, vàng | đ/m2 | | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 |
| | Loại OD 400x400x30mm màu xám | đ/m2 | | 89.091 | 89.091 | 89.091 | 89.091 | 89.091 | 89.091 |
| | Loại OD 400x400x30mm màu đỏ, vàng | đ/m2 | | 93.636 | 93.636 | 93.636 | 93.636 | 93.636 | 93.636 |
| **2** | **Gạch Minh Long (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy gạch Minh Long, xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)** | | | | | | | | |
| | Loại 300 x300 x 28mm | đ/m$^2$ | | 104.545 | 102.727 | 106.364 | 104.545 | 103.636 | 102.727 |
| | Loại 400 x400 x 30mm | đ/m$^2$ | | 109.091 | 107.273 | 110.909 | 109.091 | 108.182 | 107.273 |
| **VI** | **Tấm lợp các loại** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Tole kẽm Phương Nam 0,26 x 1200 S1/SS1 | đ/md | | 72.105 | 72.105 | 72.105 | 72.105 | 72.105 | 72.105 |
| | Tole kẽm Phương Nam 0,38 x 1200 S1/SS1 | đ/md | | 116.619 | 116.619 | 116.619 | 116.619 | 116.619 | 116.619 |
| | Tole màu Phương Nam 0,24 x 1200 H1/S1/S2 | đ/md | | 86.064 | 86.064 | 86.064 | 86.064 | 86.064 | 86.064 |
| | Tole màu Phương Nam 0,25 x 1200 H1/S1/S2 | đ/md | | 89.631 | 89.631 | 89.631 | 89.631 | 89.631 | 89.631 |
| | Tole màu Phương Nam 0,28 x 1200 H1/S1/S2 | đ/md | | 91.580 | 91.580 | 91.580 | 91.580 | 91.580 | 91.580 |
| | Tole màu Phương Nam 0,30 x 1200 H1/S1/S2 | đ/md | | 105.533 | 105.533 | 105.533 | 105.533 | 105.533 | 105.533 |
| | Tole lạnh Phương Nam 0,41 x 1200 S1/S2/H1 | đ/md | | 116.619 | 116.619 | 116.619 | 116.619 | 116.619 | 116.619 |
| | Tole lạnh Phương Nam 0,46 x 1200 S1/S2/H1 | đ/md | | 130.175 | 130.175 | 130.175 | 130.175 | 130.175 | 130.175 |
| | Tole lạnh Phương Nam 0,51 x 1200 S1/S2/H1 | đ/md | | 145.082 | 145.082 | 145.082 | 145.082 | 145.082 | 145.082 |
| | Tole lạnh Phương Nam 0,56 x 1200 S1/S2/H1 | đ/md | | 160.175 | 160.175 | 160.175 | 160.175 | 160.175 | 160.175 |
| **VII** | **Tôn nhựa (Công ty TNHH Everroof Việt Nam xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội)** | | | | | | | | |
| **1** | **Tôn nhựa composite ASA/uPVC kháng hóa chất các màu (6 sóng, 11 sóng)** | | | | | | | | |
| | ER-TASA-20_ Tôn nhựa dày 2,00 mm | đ/m$^2$ | | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 |
| | ER-TASA-25_ Tôn nhựa dày 2,50 mm | đ/m$^2$ | | 224.545 | 224.545 | 224.545 | 224.545 | 224.545 | 224.545 |
| | ER-TASA-30_ Tôn nhựa dày 3,00 mm | đ/m$^2$ | | 259.091 | 259.091 | 259.091 | 259.091 | 259.091 | 259.091 |
| **2** | **Tôn nhựa ASA/uPVC + PU Kháng hóa chất, cách âm, cách nhiệt các màu (6 sóng, 11 sóng)** | | | | | | | | |
| | ER-TASA-40_Tôn nhựa/PU dày 40 mm | đ/m$^2$ | | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 |
| **3** | **Tôn lấy sáng (6 sóng, 11 sóng)** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Tôn lấy sáng ER-uPVC-10, dày 1,0 mm | đ/m$^2$ | | 142.045 | 142.045 | 142.045 | 142.045 | 142.045 | 142.045 |
| | Tôn lấy sáng ER-uPVC-12, dày 1,2 mm | đ/m$^2$ | | 170.455 | 170.455 | 170.455 | 170.455 | 170.455 | 170.455 |
| | Tôn lấy sáng ER-uPVC-15, dày 1,5 mm | đ/m$^2$ | | 215.909 | 215.909 | 215.909 | 215.909 | 215.909 | 215.909 |
| **4** | **Ngói nhựa ASA/PVC các mà (Rộng: 1050 mm, hiệu dụng: 960 mm)** | | | | | | | | |
| | Ngói nhựa ER-NASA, dày 2,5mm | đ/m$^2$ | | 284.091 | 284.091 | 284.091 | 284.091 | 284.091 | 284.091 |
| | Tấm úp nóc mái ER-PKN-01, dày 2,5mm | đ/m$^2$ | | 176.136 | 176.136 | 176.136 | 176.136 | 176.136 | 176.136 |
| | Tấm úp sườn mái ER-PKN-02, dày 2,5mm | đ/m$^2$ | | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| | Tấm úp đỉnh mái ER-PKN-03, dày 2,5mm | đ/m$^2$ | | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| | Tấm đuôi mái ER-PKN-04, dày 2,5mm | đ/m$^2$ | | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 |
| | Tấm diềm mái ER-PKN-05, dày 2,5mm | đ/m$^2$ | | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| | Tấm ốp góc mái ER-PKN-06, dày 2,5mm | đ/m$^2$ | | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| | Tấm viền chân mái ER-PKN-07, dày 2,5mm | đ/m$^2$ | | 153.409 | 153.409 | 153.409 | 153.409 | 153.409 | 153.409 |
| | Tấm úp đầu hồi mái ER-PKN-08, dày 2,5mm | đ/m$^2$ | | 73.864 | 73.864 | 73.864 | 73.864 | 73.864 | 73.864 |
| | Tấm chắn nước ER-PKN-09, dày 2,5mm | đ/m$^2$ | | 147.727 | 147.727 | 147.727 | 147.727 | 147.727 | 147.727 |
| | Ke chống bão, chống dột, chống rỉ | đ/m$^2$ | | 3.182 | 3.182 | 3.182 | 3.182 | 3.182 | 3.182 |
| **VIII** | **Các loại tôn khác (Cửa hàng phân phối Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Hạnh đường Huyền Trân Công Chúa, Tp. Vũng Tàu)** | | | | | | | | |
| 1 | **Tôn Đông Á loại tốt nhất bảo hành 15 năm** | | | | | | | | |
| | Độ dày 0,50 Khổ 1200 Xanh Ngọc AZ100 | đ/mét | | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 |
| | Độ dày 0,45 Khổ 1200 Xanh Ngọc AZ100 | đ/mét | | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Độ dày 0,50 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ150 | đ/mét | | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 |
| 2 | **Tôn Đông Á loại tốt nhất bảo hành 5 năm AZ50** | | | | | | | | |
| | Độ dày 0,50 Khổ 1200 Xanh Ngọc | đ/mét | | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 |
| | Độ dày 0,45 Khổ 1200 Xanh Ngọc | đ/mét | | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 |
| | Độ dày 0,40 Khổ 1200 Xanh Ngọc | đ/mét | | 107.273 | 107.273 | 107.273 | 107.273 | 107.273 | 107.273 |
| | Độ dày 0,50 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ100 | đ/mét | | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 |
| | Độ dày 0,45 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ100 | đ/mét | | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 |
| | Độ dày 0,40 Khổ 1200 Đỏ Đậm | đ/mét | | 118.182 | 118.182 | 118.182 | 118.182 | 118.182 | 118.182 |
| | Độ dày 0,50 Khổ 1200 Đỏ Đậm | đ/mét | | 140.909 | 140.909 | 140.909 | 140.909 | 140.909 | 140.909 |
| 3 | **Tôn Đại Việt không bảo hành** | | | | | | | | |
| | Độ dày 0,25 Khổ 1200 | đ/mét | | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 |
| | Độ dày 0,35 Khổ 1200 | đ/mét | | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 |
| | Độ dày 0,40 Khổ 1200 | đ/mét | | 81.818 | 81.818 | 81.818 | 81.818 | 81.818 | 81.818 |
| | Độ dày 0,45 Khổ 1200 | đ/mét | | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 |
| | Độ dày 0,50 Khổ 1200 | đ/mét | | 98.182 | 98.182 | 98.182 | 98.182 | 98.182 | 98.182 |
| **4** | **Tôn Hàn Quốc bảo hành thủng + màu 10 năm** | | | | | | | | |
| | Độ dày 0,50 Khổ 1200 | đ/mét | | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 |
| | Độ dày 0,45 Khổ 1200 | đ/mét | | 129.091 | 129.091 | 129.091 | 129.091 | 129.091 | 129.091 |
| | Độ dày 0,40 Khổ 1200 | đ/mét | | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 |
| **B** | **NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG** | | | | | | | | |
| **I** | **CÁT** | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây | đ/$m^3$ | | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 2 | Cát bê tông | đ/m$^3$ | | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 |
| 3 | Giá đất san lấp tham khảo tại mỏ Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc | đ/m$^3$ | 120.455 | | | | | | |
| 4 | Công ty TNHH Kinh doanh và Đầu tư Nguyễn: mỏ vật liệu san lấp Bắc Bao Quan, xã Châu Pha – Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ | | | | | | | | |
| | Cát xây dựng | đ/m$^3$ | 309.091 | | | | | | |
| | Đất san lấp | đ/m$^3$ | 81.818 | | | | | | |
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đại Nguyên: xã Sông Xoài, Thị xã Phú Mỹ | | | | | | | | |
| | Đất san lấp được tận thu tại dự án Nạo vét và cải tạo hồ Đá Đen | đ/m$^3$ | 77.273 | | | | | | |
| **II** | **ĐÁ** | | | | | | | | |
| **1** | **Đá nhân tạo Ecoslag (xỉ thép đã qua xử lý môi trường) (Công ty TNHH Vật liệu xanh -Nhà máy: KCN Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT):** | | | | | | | | |
| | Đá Ecoslag 4x6 (tỷ trọng 1,842 tấn/m3) | đ/tấn | 55.000 | | | | | | |
| | Đá Ecoslag 0x4 (tỷ trọng 1,842 tấn/m3) | đ/tấn | 60.000 | | | | | | |
| **2** | **Đá (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)** | | | | | | | | |
| | Đá 1x2 | đ/m$^3$ | 262.818 | | | | | | |
| | Đá 4x6 | đ/m$^3$ | 247.909 | | | | | | |
| | Đá dăm 0x4 | đ/m$^3$ | 238.455 | | | | | | |
| | Đá mi | đ/m$^3$ | 209.091 | | | | | | |
| | Đá hộc | đ/m$^3$ | 202.727 | | | | | | |
| | Đá xô bồ | đ/m$^3$ | 138.182 | | | | | | |
| **3** | **Đá (Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Thiện Tân: Mỏ Đá ấp 4, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)** | | | | | | | | |
| | Đá 1x2 | đ/m$^3$ | 250.000 | | | | | | |
| | Đá 2x4 | đ/m$^3$ | 218.182 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Đá 4x6, 5x7 | đ/m$^3$ | 200.000 | | | | | | |
| | Đá 0x4 (Dmax 25) | đ/m$^3$ | 200.000 | | | | | | |
| | Đá 0x4 trộn | đ/m$^3$ | 181.818 | | | | | | |
| | Đá 0x4 (Dmax 37.5) | đ/m$^3$ | 200.000 | | | | | | |
| | Đá mi bụi | đ/m$^3$ | 195.455 | | | | | | |
| | Đá mi sàng | đ/m$^3$ | 190.000 | | | | | | |
| **4** | **Đá (Công ty TNHH Đông Phong: Mỏ đá lô 3A, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)** | | | | | | | | |
| | Đá 5x19 titan | đ/m$^3$ | 263.636 | | | | | | |
| | Đá 5x18 titan | đ/m$^3$ | 272.727 | | | | | | |
| | Đá 1x2 thường | đ/m$^3$ | 263.636 | | | | | | |
| | Đá mi bụi | đ/m$^3$ | 213.636 | | | | | | |
| | Đá mi rửa (loại 1) | đ/m$^3$ | 227.273 | | | | | | |
| | Đá 0x4 (đầu cần) | đ/m$^3$ | 200.000 | | | | | | |
| | Đá 0x375 (tiêu chuẩn) | đ/m$^3$ | 245.455 | | | | | | |
| | Đá 0x25 (tiêu chuẩn) | đ/m$^3$ | 245.455 | | | | | | |
| | Đá mi sàng | đ/m$^3$ | 181.818 | | | | | | |
| | Đá hộc | đ/m$^3$ | 200.000 | | | | | | |
| | Đá hỗn hợp | đ/m$^3$ | 181.818 | | | | | | |
| | Đá 4x6 | đ/m$^3$ | 218.182 | | | | | | |
| **5** | **Đá (Công ty TNHH Khai thác và chế biến đá Hưng Lộc Thịnh: Tại mỏ đá Phú Đức Chính - Ấp 6, xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)** | | | | | | | | |
| | Đá 5x19 Titan | đ/m$^3$ | 245.455 | | | | | | |
| | Đá 1x2 lưới sàng 23 | đ/m$^3$ | 236.364 | | | | | | |
| | Đá 1x2 lưới sàng 24 | đ/m$^3$ | 231.818 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Đá 4x6 hoặc 5x7 | đ/$m^3$ | 209.091 | | | | | | |
| | Đá 0x4 | đ/$m^3$ | 186.364 | | | | | | |
| | Đá mi bụi | đ/$m^3$ | 172.727 | | | | | | |
| | Đá mi bụi Titan | đ/$m^3$ | 172.727 | | | | | | |
| | Đá mi sàng | đ/$m^3$ | 159.091 | | | | | | |
| | Đá mi sàng titan | đ/$m^3$ | 159.091 | | | | | | |
| **6** | **Đá (Công ty TNHH Bình Phương: Tại mỏ Tân Phú, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)** | | | | | | | | |
| | **Đá Xanh** | | | | | | | | |
| | Đá 1x2 (Dmax 25) | đ/$m^3$ | 236.364 | | | | | | |
| | Đá 1x2 (Dmax 23) | đ/$m^3$ | 239.091 | | | | | | |
| | Đá 5x20 | đ/$m^3$ | 240.909 | | | | | | |
| | Đá 9x15 | đ/$m^3$ | 221.818 | | | | | | |
| | Đá 2x4 | đ/$m^3$ | 227.273 | | | | | | |
| | Đá 4x6 | đ/$m^3$ | 221.818 | | | | | | |
| | Đá cấp phối Dmax 25 | đ/$m^3$ | 223.636 | | | | | | |
| | Đá cấp phối Dmax 37.5 | đ/$m^3$ | 219.091 | | | | | | |
| | Đá 0x4 | đ/$m^3$ | 192.727 | | | | | | |
| | Đá mi sàng | đ/$m^3$ | 172.727 | | | | | | |
| | Đá mi bụi | đ/$m^3$ | 181.818 | | | | | | |
| | **Đá Trắng** | | | | | | | | |
| | Đá 1x2 (Dmax 25) | đ/$m^3$ | 217.273 | | | | | | |
| | Đá 1x2 (Dmax 23) | đ/$m^3$ | 220.000 | | | | | | |
| | Đá 5x20 | đ/$m^3$ | 221.818 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Đá cấp phối Dmax 25 | đ/m$^3$ | 213.636 | | | | | | |
| | Đá cấp phối Dmax 37.5 | đ/m$^3$ | 209.091 | | | | | | |
| | Đá 0x4 | đ/m$^3$ | 182.727 | | | | | | |
| | Đá mi sàng | đ/m$^3$ | 160.909 | | | | | | |
| | Đá mi bụi | đ/m$^3$ | 168.182 | | | | | | |
| **7** | **Đá (Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO: Tại mỏ Núi Ông Trịnh, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)** | | | | | | | | |
| | Vật liệu san lấp | đ/m$^3$ | 91.800 | | | | | | |
| | Đá 1x2 (S20) | đ/m$^3$ | 196.500 | | | | | | |
| | Đá 1x2 (S23) | đ/m$^3$ | 213.000 | | | | | | |
| | Đá 1x2 (S29) | đ/m$^3$ | 196.500 | | | | | | |
| | Bột đá 0-3 mm | đ/m$^3$ | 177.600 | | | | | | |
| | Bột đá 0-5 mm | đ/m$^3$ | 177.600 | | | | | | |
| | Bột đá 0-5 mm (Đã rửa) | đ/m$^3$ | 211.200 | | | | | | |
| | Đá mi | đ/m$^3$ | 152.000 | | | | | | |
| | Bột đá ly tâm (đã rửa) | đ/m$^3$ | 232.900 | | | | | | |
| | Đá 0x4 (S40) | đ/m$^3$ | 160.000 | | | | | | |
| | Đá hộc 20x40 | đ/m$^3$ | 170.000 | | | | | | |
| | Đất Tầng phủ | đ/m$^3$ | 44.800 | | | | | | |
| **8** | **Đá (Công ty Cổ phần Phú Đức Chính: Tại mỏ Lô 14A, núi Thị Vải, tổ 1, ấp 6, xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)** | | | | | | | | |
| | Đá nguyên khai | đ/m$^3$ | 100.000 | | | | | | |
| **9** | **Đá (Công ty Cổ phần Thanh Tâm: Mỏ đá Lô 11A núi Thị Vải, kp. Ông Trịnh, P.Tân Phước, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)** | | | | | | | | |
| | Đá 1x2 | đ/m$^3$ | 218.182 | | | | | | |
| | Đá 4x6 | đ/m$^3$ | 163.495 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Đá 0x4 (đầu cần) | đ/$m^3$ | 100.364 | | | | | | |
| | Đá dăm Dmax 37,5 | đ/$m^3$ | 145.455 | | | | | | |
| | Đá hộc 20x40, 9x15 | đ/$m^3$ | 145.183 | | | | | | |
| | Đá mi sàng | đ/$m^3$ | 101.818 | | | | | | |
| | Bột đá | đ/$m^3$ | 111.818 | | | | | | |
| | Cát nghiền từ đá | đ/$m^3$ | 131.818 | | | | | | |
| **10** | **Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)** | | | | | | | | |
| | Đá hoa cương đen Huế | đ/$m^2$ | | 870.000 | 870.000 | 870.000 | 870.000 | 870.000 | 870.000 |
| | Đá hoa cương đỏ/vàng (Bình Định) | đ/$m^2$ | | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 |
| | Đá hoa cương đen Phú Yên | đ/$m^2$ | | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 |
| | Đá hoa cương hồng Gia Lai | đ/$m^2$ | | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 |
| | Hạt đá rửa loại nhỏ | đ/kg | | 909 | 909 | 1.091 | 909 | 909 | 909 |
| | Hạt mài loại nhỏ | đ/kg | | 1.091 | 1.000 | 909 | 909 | 909 | 1.091 |
| | Bột khoáng | đ/kg | | 636 | 636 | 636 | 636 | 636 | 636 |
| **III** | **NHÓM XI MĂNG (50KG/BAO)** | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng Hà Tiên | đ/bao | | 87.273 | 87.273 | 87.273 | 87.273 | 87.273 | 87.273 |
| 2 | Xi măng Chinfon HP | đ/bao | | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 |
| 3 | Xi măng Insee (Holcim) | đ/bao | | 89.091 | 89.091 | 89.091 | 89.091 | 89.091 | 89.091 |
| 4 | Xi măng Cẩm Phả | đ/bao | | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 |
| 5 | Xi măng Nghi sơn | đ/bao | | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 |
| **C** | **NHÓM SẮT, THÉP, XÀ GỒ** | | | | | | | | |
| **I** | **THÉP VINAKYOEI Việt-Nhật: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT** | | | | | | | | |
| 1 | Thép tròn Ø 6 mm CB300 | đồng/kg | | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 2 | Thép tròn Ø 8mm CB300 | đồng/kg | | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 | 16.545 |
| 3 | Thép tròn, gân Ø 10 CB300 (dài 11,7m/cây) | đồng/kg | | 15.887 | 15.887 | 15.887 | 15.887 | 15.887 | 15.887 |
| 4 | Thép tròn, gân Ø 12 CB300 (dài 11,7m/cây) | đồng/kg | | 15.749 | 15.749 | 15.749 | 15.749 | 15.749 | 15.749 |
| 5 | Thép tròn, gân Ø 14 CB300 (dài 11,7m/cây) | đồng/kg | | 15.687 | 15.687 | 15.687 | 15.687 | 15.687 | 15.687 |
| 6 | Thép tròn, gân Ø 16 CB300 (dài 11,7m/cây) | đồng/kg | | 15.701 | 15.701 | 15.701 | 15.701 | 15.701 | 15.701 |
| 7 | Thép tròn, gân Ø 18 CB300 (dài 11,7m/cây) | đồng/kg | | 15.677 | 15.677 | 15.677 | 15.677 | 15.677 | 15.677 |
| 8 | Thép tròn, gân Ø 20 CB300 (dài 11,7m/cây) | đồng/kg | | 15.692 | 15.692 | 15.692 | 15.692 | 15.692 | 15.692 |
| **II** | **Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400** | | | | | | | | |
| 1 | 25x25x(2,5:3)x6m | đồng/kg | | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 |
| 2 | 30x30x(2,5:3)x6m | đồng/kg | | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 |
| 3 | 40x40x(2,5:5)x6m | đồng/kg | | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 |
| 4 | 50x50x(3:6)x6m | đồng/kg | | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 |
| 5 | 60x60x(4:6)x6m | đồng/kg | | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 |
| 6 | 65x65x(5:6)X6m | đồng/kg | | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 |
| 7 | 70x70x(6:9)x6m | đồng/kg | | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 |
| 8 | 75x75x(6:9)x6m | đồng/kg | | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 | 18.300 |
| 9 | 100x100x(10)x6m | đồng/kg | | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 |
| 10 | 25x25x(2,5:3)x12m | đồng/kg | | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 |
| 11 | 30x30x(2,5:3)x12m | đồng/kg | | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 |
| 12 | 40x40x(2,5:5)x12m | đồng/kg | | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 13 | 50x50x(3:6)x12m | đồng/kg | | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 |
| 14 | 60x60x(4:6)x12m | đồng/kg | | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 |
| 15 | 65x65x(5:6)x12m | đồng/kg | | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 |
| 16 | 70x70x(6:9)x12m | đồng/kg | | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 |
| 17 | 75x75x(6:9)x12m | đồng/kg | | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 |
| 18 | 100x100x(10)x12m | đồng/kg | | 18.600 | 18.600 | 18.600 | 18.600 | 18.600 | 18.600 |
| **III** | **Thép Tung Ho - TNHH Thép Tung Ho Việt Nam KCN Phú Mỹ II, thị xã Phú Mỹ** | | | | | | | | |
| 1 | Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB300-V (TCVN 1651-2:2018) | đồng/kg | | 17.360 | 17.360 | 17.360 | 17.360 | 17.360 | 17.360 |
| 2 | Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB300-V (TCVN 1651-2:2018) | đồng/kg | | 17.160 | 17.160 | 17.160 | 17.160 | 17.160 | 17.160 |
| 3 | Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB400-V (TCVN 1651-2:2018) | đồng/kg | | 17.360 | 17.360 | 17.360 | 17.360 | 17.360 | 17.360 |
| 4 | Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB400-V (TCVN 1651-2:2018) | đồng/kg | | 17.160 | 17.160 | 17.160 | 17.160 | 17.160 | 17.160 |
| 5 | Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB400-V (TCVN 1651-2:2018) | đồng/kg | | 17.460 | 17.460 | 17.460 | 17.460 | 17.460 | 17.460 |
| 6 | Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB400-V (TCVN 1651-2:2018) | đồng/kg | | 17.760 | 17.760 | 17.760 | 17.760 | 17.760 | 17.760 |
| 7 | Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB500-V (TCVN 1651-2:2018) | đồng/kg | | 17.360 | 17.360 | 17.360 | 17.360 | 17.360 | 17.360 |
| 8 | Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB500-V (TCVN 1651-2:2018) | đồng/kg | | 17.160 | 17.160 | 17.160 | 17.160 | 17.160 | 17.160 |
| 9 | Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB500-V (TCVN 1651-2:2018) | đồng/kg | | 17.460 | 17.460 | 17.460 | 17.460 | 17.460 | 17.460 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 10 | Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB500-V (TCVN 1651-2:2018) | đồng/kg | | 17.760 | 17.760 | 17.760 | 17.760 | 17.760 | 17.760 |
| **IV** | **Thép Vina One Quốc lộ 1, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An** | | | | | | | | |
| **1** | **Vuông, hộp, ống đen Vina One** | | | | | | | | |
| | Vuông hộp ống đen, độ dày 0,95-2,5mm | đồng/kg | 23.000 | 23.318 | 23.318 | 23.318 | 23.318 | 23.318 | 23.318 |
| | Vuông hộp ống đen, độ dày >=2,55mm | đồng/kg | 22.818 | 23.136 | 23.136 | 23.136 | 23.136 | 23.136 | 23.136 |
| | Ống thép đen Ø168- Ø273mm, độ dày 4,00-10,00mm | đồng/kg | 23.000 | 23.318 | 23.318 | 23.318 | 23.318 | 23.318 | 23.318 |
| **2** | **Vuông, hộp ống kẽm Vina One** | | | | | | | | |
| | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1,00-2,00mm | đồng/kg | 23.636 | 23.955 | 23.955 | 23.955 | 23.955 | 23.955 | 23.955 |
| | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05-3,00mm | đồng/kg | 25.545 | 25.864 | 25.864 | 25.864 | 25.864 | 25.864 | 25.864 |
| | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3,00-5,00mm | đồng/kg | 26.000 | 26.318 | 26.318 | 26.318 | 26.318 | 26.318 | 26.318 |
| | Vuông hộp ống kẽm, độ dày >5,00mm | đồng/kg | 26.000 | 26.318 | 26.318 | 26.318 | 26.318 | 26.318 | 26.318 |
| **3** | **Ống nhúng nóng Vina One Ø21- Ø273** | | | | | | | | |
| | Dày 2,00mm-10,00mm | đồng/kg | 25.727 | 26.045 | 26.045 | 26.045 | 26.045 | 26.045 | 26.045 |
| **4** | **Thép hình cán nóng Vina One** | | | | | | | | |
| | Thép hình cán nóng chữ U-V-I | đồng/kg | 16.636 | 16.955 | 16.955 | 16.955 | 16.955 | 16.955 | 16.955 |
| **5** | **Tôn lạnh Vina One AZ100** | | | | | | | | |
| | Dày 0,40mm | đồng/m | 100.009 | 100.327 | 100.327 | 100.327 | 100.327 | 100.327 | 100.327 |
| | Dày 0,45mm | đồng/m | 110.356 | 110.675 | 110.675 | 110.675 | 110.675 | 110.675 | 110.675 |
| | Dày 0,50mm | đồng/m | 121.056 | 121.375 | 121.375 | 121.375 | 121.375 | 121.375 | 121.375 |
| **6** | **Tôn lạnh Vina One AZ150** | | | | | | | | |
| | Dày 0,45mm | đồng/m | 121.624 | 121.942 | 121.942 | 121.942 | 121.942 | 121.942 | 121.942 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Dày 0,50mm | đồng/m | 130.278 | 130.596 | 130.596 | 130.596 | 130.596 | 130.596 | 130.596 |
| **7** | **Tôn lạnh màu Vina One** | | | | | | | | |
| | Dày 0,40mm | đồng/m | 107.171 | 107.489 | 107.489 | 107.489 | 107.489 | 107.489 | 107.489 |
| | Dày 0,45mm | đồng/m | 117.937 | 118.255 | 118.255 | 118.255 | 118.255 | 118.255 | 118.255 |
| | Dày 0,50mm | đồng/m | 126.591 | 126.909 | 126.909 | 126.909 | 126.909 | 126.909 | 126.909 |
| **8** | **Xà gồ mạ kẽm Vina One** | | | | | | | | |
| | C50x100, dày 2,0 ly | đồng/m | 74.521 | 74.839 | 74.839 | 74.839 | 74.839 | 74.839 | 74.839 |
| | C50x150, dày 2,0 ly | đồng/m | 86.542 | 86.860 | 86.860 | 86.860 | 86.860 | 86.860 | 86.860 |
| | C75x200, dày 2,0 ly | đồng/m | 111.486 | 111.805 | 111.805 | 111.805 | 111.805 | 111.805 | 111.805 |
| | C85x250 dày 2,0 ly | đồng/m | 132.133 | 132.451 | 132.451 | 132.451 | 132.451 | 132.451 | 132.451 |
| **9** | **Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng Vina One** | | | | | | | | |
| | C50x100, dày 2,0 ly | đồng/m | 95.430 | 95.748 | 95.748 | 95.748 | 95.748 | 95.748 | 95.748 |
| | C50x150, dày 2,0 ly | đồng/m | 112.696 | 113.015 | 113.015 | 113.015 | 113.015 | 113.015 | 113.015 |
| | C75x200, dày 2,0 ly | đồng/m | 134.465 | 134.784 | 134.784 | 134.784 | 134.784 | 134.784 | 134.784 |
| | C85x250 dày 2,0 ly | đồng/m | 156.680 | 156.998 | 156.998 | 156.998 | 156.998 | 156.998 | 156.998 |
| **V** | **Ống kẽm Hoa Sen** | | | | | | | | |
| | **Xà gồ C mạ kẽm Z12** | | | | | | | | |
| | 45x80 (độ dày 1,50) | đ/m | | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 |
| | 45x80 (độ dày 2,00) | đ/m | | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 |
| | 45x100 (độ dày 1,50) | đ/m | | 74.545 | 74.545 | 74.545 | 74.545 | 74.545 | 74.545 |
| | 45x100 (độ dày 2,00) | đ/m | | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 |
| | 45x125 (độ dày 1,50) | đ/m | | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 |
| | 45x125 (độ dày 2,00) | đ/m | | 103.636 | 103.636 | 103.636 | 103.636 | 103.636 | 103.636 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | 45x150 (độ dày 1,50) | đ/m | | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 |
| | 45x150 (độ dày 2,00) | đ/m | | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 |
| **VI** | **Ống kẽm Hòa Phát - Công ty TNHH SX TM và DV Hòa Phát: C8 đường số 6, P. Thắng Nhì, Tp. Vũng Tàu** | | | | | | | | |
| 1 | Thép vuông mạ kẽm (6m/ 01 cây) | | | | | | | | |
| | 12 x 12 độ dày 1,00 | đ/cây | | 40.909 | 40.909 | 40.909 | 40.909 | 40.909 | 40.909 |
| | 14 x 14 độ dày 1,00 | đ/cây | | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 |
| | 14 x 14 độ dày 1,20 | đ/cây | | 64.545 | 64.545 | 64.545 | 64.545 | 64.545 | 64.545 |
| | 16 x 16 độ dày 1,00 | đ/cây | | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 |
| | 16 x 16 độ dày 1,20 | đ/cây | | 75.455 | 75.455 | 75.455 | 75.455 | 75.455 | 75.455 |
| | 16 x 16 độ dày 1,40 | đ/cây | | 93.636 | 93.636 | 93.636 | 93.636 | 93.636 | 93.636 |
| | 20 x 20 độ dày 0,90 | đ/cây | | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 |
| | 20 x 20 độ dày 1,00 | đ/cây | | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| | 20 x 20 độ dày 1,20 | đ/cây | | 72.727 | 72.727 | 72.727 | 72.727 | 72.727 | 72.727 |
| | 20 x 20 độ dày 1,40 | đ/cây | | 106.364 | 106.364 | 106.364 | 106.364 | 106.364 | 106.364 |
| | 20 x 20 độ dày 1,80 | đ/cây | | 133.636 | 133.636 | 133.636 | 133.636 | 133.636 | 133.636 |
| | 20 x 20 độ dày 2,00 | đ/cây | | 165.455 | 165.455 | 165.455 | 165.455 | 165.455 | 165.455 |
| | 25 x 25 độ dày 1,00 | đ/cây | | 107.273 | 107.273 | 107.273 | 107.273 | 107.273 | 107.273 |
| | 25 x 25 độ dày 1,20 | đ/cây | | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 |
| | 25 x 25 độ dày 1,40 | đ/cây | | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 |
| | 25 x 25 độ dày 1,80 | đ/cây | | 164.545 | 164.545 | 164.545 | 164.545 | 164.545 | 164.545 |
| | 25 x 25 độ dày 2,00 | đ/cây | | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 |
| | 30 x 30 độ dày 1,00 | đ/cây | | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 |
| | 30 x 30 độ dày 1,20 | đ/cây | | 118.182 | 118.182 | 118.182 | 118.182 | 118.182 | 118.182 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | 30 x 30 độ dày 1,40 | đ/cây | | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 |
| | 30 x 30 độ dày 1,80 | đ/cây | | 216.364 | 216.364 | 216.364 | 216.364 | 216.364 | 216.364 |
| | 30 x 30 độ dày 2,00 | đ/cây | | 255.455 | 255.455 | 255.455 | 255.455 | 255.455 | 255.455 |
| | 30 x 30 độ dày 2,50 | đ/cây | | 345.455 | 345.455 | 345.455 | 345.455 | 345.455 | 345.455 |
| | 40 x 40 độ dày 1,20 | đ/cây | | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 |
| | 40 x 40 độ dày 1,40 | đ/cây | | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 |
| | 40 x 40 độ dày 1,80 | đ/cây | | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 |
| | 40 x 40 độ dày 2,00 | đ/cây | | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 |
| | 40 x 40 độ dày 2,50 | đ/cây | | 463.636 | 463.636 | 463.636 | 463.636 | 463.636 | 463.636 |
| | 40 x 40 độ dày 3,00 | đ/cây | | 559.091 | 559.091 | 559.091 | 559.091 | 559.091 | 559.091 |
| | 50 x 50 độ dày 1,20 | đ/kg | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| | 50 x 50 độ dày 1,40 | đ/cây | | 240.909 | 240.909 | 240.909 | 240.909 | 240.909 | 240.909 |
| | 50 x 50 độ dày 1,80 | đ/cây | | 313.636 | 313.636 | 313.636 | 313.636 | 313.636 | 313.636 |
| | 50 x 50 độ dày 2,00 | đ/cây | | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 |
| | 50 x 50 độ dày 2,50 | đ/cây | | 581.818 | 581.818 | 581.818 | 581.818 | 581.818 | 581.818 |
| | 50 x 50 độ dày 3,00 | đ/cây | | 709.091 | 709.091 | 709.091 | 709.091 | 709.091 | 709.091 |
| | 60 x 60 độ dày 1,20 | đ/cây | | 337.273 | 337.273 | 337.273 | 337.273 | 337.273 | 337.273 |
| | 60 x 60 độ dày 1,40 | đ/cây | | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 |
| | 60 x 60 độ dày 1,80 | đ/cây | | 384.545 | 384.545 | 384.545 | 384.545 | 384.545 | 384.545 |
| | 60 x 60 độ dày 2,00 | đ/cây | | 445.455 | 445.455 | 445.455 | 445.455 | 445.455 | 445.455 |
| | 60 x 60 độ dày 2,50 | đ/cây | | 730.909 | 730.909 | 730.909 | 730.909 | 730.909 | 730.909 |
| | 75 x 75 độ dày 1,20 | đ/cây | | 492.727 | 492.727 | 492.727 | 492.727 | 492.727 | 492.727 |
| | 75 x 75 độ dày 1,80 | đ/cây | | 527.273 | 527.273 | 527.273 | 527.273 | 527.273 | 527.273 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | 75 x 75 độ dày 2,00 | đ/cây | | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 |
| | 100 x 100 độ dày 1,80 | đ/cây | | 737.273 | 737.273 | 737.273 | 737.273 | 737.273 | 737.273 |
| | 100 x 100 độ dày 2,00 | đ/cây | | 832.727 | 832.727 | 832.727 | 832.727 | 832.727 | 832.727 |
| 2 | **Thép hộp mạ kẽm (6m/ 01 cây)** | | | | | | | | |
| | 13 x 26 độ dày 1,00 | đ/cây | | 86.364 | 86.364 | 86.364 | 86.364 | 86.364 | 86.364 |
| | 13 x 26 độ dày 1,20 | đ/cây | | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 |
| | 13 x 26 độ dày 1,40 | đ/cây | | 111.818 | 111.818 | 111.818 | 111.818 | 111.818 | 111.818 |
| | 20 x 40 độ dày 1,00 | đ/cây | | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 |
| | 20 x 40 độ dày 1,10 | đ/cây | | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 |
| | 20 x 40 độ dày 1,20 | đ/cây | | 143.636 | 143.636 | 143.636 | 143.636 | 143.636 | 143.636 |
| | 20 x 40 độ dày 1,40 | đ/cây | | 159.091 | 159.091 | 159.091 | 159.091 | 159.091 | 159.091 |
| | 20 x 40 độ dày 1,80 | đ/cây | | 219.091 | 219.091 | 219.091 | 219.091 | 219.091 | 219.091 |
| | 20 x 40 độ dày 2,00 | đ/cây | | 264.545 | 264.545 | 264.545 | 264.545 | 264.545 | 264.545 |
| | 25 x 50 độ dày 1,00 | đ/cây | | 174.545 | 174.545 | 174.545 | 174.545 | 174.545 | 174.545 |
| | 25 x 50 độ dày 1,20 | đ/cây | | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 |
| | 25 x 50 độ dày 1,40 | đ/kg | | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 |
| | 25 x 50 độ dày 2,00 | đ/cây | | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 |
| | 30 x 60 độ dày 1,20 | đ/cây | | 235.455 | 235.455 | 235.455 | 235.455 | 235.455 | 235.455 |
| | 30 x 60 độ dày 1,40 | đ/cây | | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 |
| | 30 x 60 độ dày 1,80 | đ/cây | | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 |
| | 30 x 60 độ dày 2,00 | đ/cây | | 366.364 | 366.364 | 366.364 | 366.364 | 366.364 | 366.364 |
| | 30 x 60 độ dày 2,50 | đ/cây | | 534.545 | 534.545 | 534.545 | 534.545 | 534.545 | 534.545 |
| | 30 x 60 độ dày 3,00 | đ/cây | | 633.636 | 633.636 | 633.636 | 633.636 | 633.636 | 633.636 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | 30 x 90 độ dày 1,40 | đ/cây | | 346.364 | 346.364 | 346.364 | 346.364 | 346.364 | 346.364 |
| | 30 x 90 độ dày 1,80 | đ/cây | | 478.182 | 478.182 | 478.182 | 478.182 | 478.182 | 478.182 |
| | 40 x 80 độ dày 1,20 | đ/cây | | 271.818 | 271.818 | 271.818 | 271.818 | 271.818 | 271.818 |
| | 40 x 80 độ dày 1,40 | đ/cây | | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 |
| | 40 x 80 độ dày 1,80 | đ/cây | | 438.182 | 438.182 | 438.182 | 438.182 | 438.182 | 438.182 |
| | 40 x 80 độ dày 2,00 | đ/cây | | 463.636 | 463.636 | 463.636 | 463.636 | 463.636 | 463.636 |
| | 40 x 80 độ dày 2,30 | đ/cây | | 653.636 | 653.636 | 653.636 | 653.636 | 653.636 | 653.636 |
| | 40 x 80 độ dày 2,50 | đ/cây | | 627.273 | 627.273 | 627.273 | 627.273 | 627.273 | 627.273 |
| | 40 x 80 độ dày 3,00 | đ/cây | | 852.727 | 852.727 | 852.727 | 852.727 | 852.727 | 852.727 |
| | 50 x 100 độ dày 1,20 | đ/cây | | 371.818 | 371.818 | 371.818 | 371.818 | 371.818 | 371.818 |
| | 50 x 100 độ dày 1,40 | đ/cây | | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 |
| | 50 x 100 độ dày 1,80 | đ/cây | | 472.727 | 472.727 | 472.727 | 472.727 | 472.727 | 472.727 |
| | 50 x 100 độ dày 2,00 | đ/cây | | 572.727 | 572.727 | 572.727 | 572.727 | 572.727 | 572.727 |
| | 50 x 100 độ dày 2,30 | đ/cây | | 840.909 | 840.909 | 840.909 | 840.909 | 840.909 | 840.909 |
| | 50 x 100 độ dày 2,50 | đ/cây | | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 |
| | 50 x 100 độ dày 3,00 | đ/cây | | 1.090.909 | 1.090.909 | 1.090.909 | 1.090.909 | 1.090.909 | 1.090.909 |
| | 60 x 120 độ dày 1,40 | đ/cây | | 449.091 | 449.091 | 449.091 | 449.091 | 449.091 | 449.091 |
| | 60 x 120 độ dày 1,80 | đ/cây | | 581.818 | 581.818 | 581.818 | 581.818 | 581.818 | 581.818 |
| | 60 x 120 độ dày 2,00 | đ/cây | | 672.727 | 672.727 | 672.727 | 672.727 | 672.727 | 672.727 |
| 3 | **Thép ống mạ kẽm (6m/ 01 cây)** | | | 411.185 | | | | | |
| | Φ16 độ dày 1,20 | đ/cây | | 75.455 | 75.455 | 75.455 | 75.455 | 75.455 | 75.455 |
| | Φ21 độ dày 1,40 | đ/cây | | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 |
| | Φ21 độ dày 1,80 | đ/cây | | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Φ27 độ dày 1,40 | đ/cây | | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 |
| | Φ27 độ dày 1,80 | đ/cây | | 159.091 | 159.091 | 159.091 | 159.091 | 159.091 | 159.091 |
| | Φ27 độ dày 2,00 | đ/cây | | 185.455 | 185.455 | 185.455 | 185.455 | 185.455 | 185.455 |
| | Φ34 độ dày 1,40 | đ/cây | | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 |
| | Φ34 độ dày 1,80 | đ/cây | | 207.273 | 207.273 | 207.273 | 207.273 | 207.273 | 207.273 |
| | Φ34 độ dày 2,00 | đ/cây | | 236.364 | 236.364 | 236.364 | 236.364 | 236.364 | 236.364 |
| | Φ42 độ dày 1,40 | đ/cây | | 197.273 | 197.273 | 197.273 | 197.273 | 197.273 | 197.273 |
| | Φ42 độ dày 1,80 | đ/cây | | 257.273 | 257.273 | 257.273 | 257.273 | 257.273 | 257.273 |
| | Φ42 độ dày 2,00 | đ/cây | | 302.727 | 302.727 | 302.727 | 302.727 | 302.727 | 302.727 |
| | Φ42 độ dày 2,30 | đ/cây | | 338.182 | 338.182 | 338.182 | 338.182 | 338.182 | 338.182 |
| | Φ49 độ dày 1,40 | đ/cây | | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 |
| | Φ49 độ dày 1,80 | đ/cây | | 291.818 | 291.818 | 291.818 | 291.818 | 291.818 | 291.818 |
| | Φ49 độ dày 2,00 | đ/cây | | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 |
| | Φ60 độ dày 1,40 | đ/cây | | 277.273 | 277.273 | 277.273 | 277.273 | 277.273 | 277.273 |
| | Φ60 độ dày 1,80 | đ/cây | | 366.364 | 366.364 | 366.364 | 366.364 | 366.364 | 366.364 |
| | Φ60 độ dày 2,00 | đ/cây | | 433.636 | 433.636 | 433.636 | 433.636 | 433.636 | 433.636 |
| | Φ60 độ dày 2,30 | đ/cây | | 525.455 | 525.455 | 525.455 | 525.455 | 525.455 | 525.455 |
| | Φ76 độ dày 1,40 | đ/cây | | 317.273 | 317.273 | 317.273 | 317.273 | 317.273 | 317.273 |
| | Φ76 độ dày 1,80 | đ/cây | | 460.909 | 460.909 | 460.909 | 460.909 | 460.909 | 460.909 |
| | Φ76 độ dày 2,00 | đ/cây | | 541.818 | 541.818 | 541.818 | 541.818 | 541.818 | 541.818 |
| | Φ90 độ dày 1,40 | đ/cây | | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 |
| | Φ90 độ dày 1,80 | đ/cây | | 538.182 | 538.182 | 538.182 | 538.182 | 538.182 | 538.182 |
| | Φ90 độ dày 2,00 | đ/cây | | 659.091 | 659.091 | 659.091 | 659.091 | 659.091 | 659.091 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Φ90 độ dày 2,30 | đ/cây | | 785.455 | 785.455 | 785.455 | 785.455 | 785.455 | 785.455 |
| | Φ90 độ dày 2,50 | đ/cây | | 857.273 | 857.273 | 857.273 | 857.273 | 857.273 | 857.273 |
| | Φ90 độ dày 3,00 | đ/cây | | 1.013.636 | 1.013.636 | 1.013.636 | 1.013.636 | 1.013.636 | 1.013.636 |
| | Φ114 độ dày 1,40 | đ/cây | | 518.182 | 518.182 | 518.182 | 518.182 | 518.182 | 518.182 |
| | Φ114 độ dày 1,80 | đ/cây | | 681.818 | 681.818 | 681.818 | 681.818 | 681.818 | 681.818 |
| | Φ114 độ dày 2,00 | đ/cây | | 817.273 | 817.273 | 817.273 | 817.273 | 817.273 | 817.273 |
| | Φ114 độ dày 2,30 | đ/cây | | 1.011.818 | 1.011.818 | 1.011.818 | 1.011.818 | 1.011.818 | 1.011.818 |
| **D** | **NHÓM CÁC LOẠI VẬT TƯ KHÁC:** | | | | | | | | |
| 1 | Kính trắng 5 ly VN | đ/$m^2$ | | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 |
| 2 | Bột màu Trung Quốc | đ/kg | | 40.909 | 40.909 | 40.909 | 40.909 | 40.909 | 40.909 |
| 3 | Bột màu Đức | đ/kg | | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| 4 | Bột màu Việt Nam xuất khẩu | đ/kg | | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| 5 | Adao | đ/lít | | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 | 14.545 |
| 6 | Vôi cục | đ/kg | | 2.273 | 2.273 | 2.273 | 2.273 | 2.273 | 2.273 |
| 7 | Đinh 5 phân | đ/kg | | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 |
| 8 | Kẽm buộc | đ/kg | | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 |
| 9 | Giấy dán tường Đài Loan 0,53 x 10m | đ/cuộn | | 52.727 | 36.364 | 36.364 | 36.364 | 36.364 | 36.364 |
| 10 | Giấy dán tường Hồng Kông | đ/cuộn | | 36.364 | 34.545 | 34.545 | 34.545 | 34.545 | 34.545 |
| 11 | Keo dán giấy Đài Loan | đ/kg | | 18.182 | 15.455 | 16.364 | 16.364 | 15.455 | 15.455 |
| 12 | Giấy nhám nước | đ/$m^2$ | | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 |
| 13 | Giấy nhám khô | đ/$m^2$ | | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 |
| 14 | Lưới B40 cao 1,2m | đ/md | | 42.727 | 42.727 | 42.727 | 42.727 | 42.727 | 42.727 |
| 15 | Lưới B40 cao 1,8m | đ/md | | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 16 | Kẽm gai | đ/kg | | 22.727 | 22.727 | 22.727 | 22.727 | 22.727 | 22.727 |
| **E** | **NHÓM SƠN, BỘT TRÉT** | | | | | | | | |
| **I** | **Công ty CP Sơn Jymec VN (Nhà Phân phối: CH Phương Nam 426 Cách Mạng Tháng Tám. TP Bà Rịa, tỉnh BRVT)** | | | | | | | | |
| | **Bột Bả** | | | | | | | | |
| | Bột bả trong nhà 40kg/bao | đ/bao | | 298.182 | 298.182 | 298.182 | 298.182 | 298.182 | 298.182 |
| | Bột bả trong và ngoài nhà 40kg/bao | đ/bao | | 359.091 | 359.091 | 359.091 | 359.091 | 359.091 | 359.091 |
| | Bột bả ngoài nhà 40kg/bao | đ/bao | | 438.182 | 438.182 | 438.182 | 438.182 | 438.182 | 438.182 |
| | **Sơn nước ngoài trời:** | | | | | | | | |
| | Sơn mịn cao cấp ngoài trời (18 lít/ thùng) | đ/thùng | | 1.468.182 | 1.468.182 | 1.468.182 | 1.468.182 | 1.468.182 | 1.468.182 |
| | Sơn mịn cao cấp ngoài trời (4 lít/lon) | đ/thùng | | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 |
| | Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch) (5 lít/lon) | đ/thùng | | 1.011.818 | 1.011.818 | 1.011.818 | 1.011.818 | 1.011.818 | 1.011.818 |
| | Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch) (1 lít/lon) | đ/thùng | | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 |
| | Sơn bóng đặc biệt chống nóng. chống bám bụi công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ (1 lít/lon) | đ/thùng | | 1.110.909 | 1.110.909 | 1.110.909 | 1.110.909 | 1.110.909 | 1.110.909 |
| | Sơn bóng đặc biệt chống nóng. chống bám bụi công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ (5 lít/lon) | đ/thùng | | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 |
| | Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (18 lít/thùng) | đ/thùng | | 2.074.545 | 2.074.545 | 2.074.545 | 2.074.545 | 2.074.545 | 2.074.545 |
| | Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (4 lít/lon) | đ/thùng | | 522.727 | 522.727 | 522.727 | 522.727 | 522.727 | 522.727 |
| | Clear phủ bóng 5kg/lon | đ/thùng | | 692.727 | 692.727 | 692.727 | 692.727 | 692.727 | 692.727 |
| | **Sơn nước trong nhà:** | | | | | | | | |
| | Sơn trong nhà 3 in 1 (18 lít/ thùng) | đ/thùng | | 659.091 | 659.091 | 659.091 | 659.091 | 659.091 | 659.091 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Sơn trong nhà 3 in 1 (4 lít/ lon) | đ/thùng | | 208.182 | 208.182 | 208.182 | 208.182 | 208.182 | 208.182 |
| | Sơn mịn cao cấp trong nhà (18 lít/ thùng) | đ/thùng | | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 |
| | Sơn mịn cao cấp trong nhà (4 lít/ lon) | đ/thùng | | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 |
| | Sơn siêu trắng cao cấp (18 lít/thùng) | đ/thùng | | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 |
| | Sơn siêu trắng cao cấp (4 lít/thùng) | đ/thùng | | 286.364 | 286.364 | 286.364 | 286.364 | 286.364 | 286.364 |
| | Sơn bóng cao cấp dễ lau chùi (5 lit/lon) | đ/thùng | | 868.182 | 868.182 | 868.182 | 868.182 | 868.182 | 868.182 |
| | Sơn bóng ngọc trai dễ lau chùi (5 lít/lon) | đ/thùng | | 967.273 | 967.273 | 967.273 | 967.273 | 967.273 | 967.273 |
| | **Sơn lót:** | | | | | | | | |
| | Sơn lót chống kiềm trong nhà (18 lít/ thùng) | đ/thùng | | 1.401.818 | 1.401.818 | 1.401.818 | 1.401.818 | 1.401.818 | 1.401.818 |
| | Sơn lót chống kiềm trong nhà (4 lít/ lon) | đ/thùng | | 378.182 | 378.182 | 378.182 | 378.182 | 378.182 | 378.182 |
| | Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (18 lít/ thùng) | đ/thùng | | 1.993.636 | 1.993.636 | 1.993.636 | 1.993.636 | 1.993.636 | 1.993.636 |
| | Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (5 lít/ lon) | đ/thùng | | 619.091 | 619.091 | 619.091 | 619.091 | 619.091 | 619.091 |
| | Sơn lót chống kiềm ngoài trời. chống tấm. chống tia cực tím-CN nano (18 lít/ thùng) | đ/thùng | | 2.165.455 | 2.165.455 | 2.165.455 | 2.165.455 | 2.165.455 | 2.165.455 |
| | Sơn lót chống kiềm ngoài trời. chống tấm. chống tia cực tím-CN nano (5 lít/ lon) | đ/thùng | | 666.364 | 666.364 | 666.364 | 666.364 | 666.364 | 666.364 |
| **II** | **Sơn Miltex. Sơn Viphako (Công ty CP Sản xuất TM Dịch vụ Vĩnh Phát)** | | | | | | | | |
| | Bột trét nội thất chống thấm Miltex (40kg/bao) | đ/bao | | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 |
| | Sơn nội thất trắng và màu Viphako (25kg/thùng) | đ/thùng | | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 |
| | Sơn nội thất trắng và màu Viphako (3,8lít/lon) | đ/lon | | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Sơn nội thất mịn Miltex BV01 (18lít/ thùng) | đ/thùng | | 526.364 | 526.364 | 526.364 | 526.364 | 526.364 | 526.364 |
| | Sơn nội thất mịn Miltex BV01 (5lít/ lon) | đ/lon | | 151.818 | 151.818 | 151.818 | 151.818 | 151.818 | 151.818 |
| | Sơn nội thất độ bao phủ cao. chịu chà rửa Miltex BV02 (18 lít/thùng) | đ/thùng | | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 |
| | Sơn nội thất độ bao phủ cao. chịu chà rửa Miltex BV02 (5lít/lon) | đ/lon | | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 |
| | Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (18lít/thùng) | đ/thùng | | 1.536.364 | 1.536.364 | 1.536.364 | 1.536.364 | 1.536.364 | 1.536.364 |
| | Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (5lít/lon) | đ/lon | | 444.545 | 444.545 | 444.545 | 444.545 | 444.545 | 444.545 |
| | Bột trét ngoại thất chống thấm Miltex (40kg/bao) | đ/bao | | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 |
| | Sơn ngoại thất độ phủ cao Viphako (20kg/thùng) | đ/thùng | | 701.818 | 701.818 | 701.818 | 701.818 | 701.818 | 701.818 |
| | Sơn ngoại thất độ phủ cao Viphako (3,8lít/lon) | đ/lon | | 202.727 | 202.727 | 202.727 | 202.727 | 202.727 | 202.727 |
| | Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (20kg/thùng) | đ/thùng | | 1.138.182 | 1.138.182 | 1.138.182 | 1.138.182 | 1.138.182 | 1.138.182 |
| | Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (5lít/lon) | đ/lon | | 329.091 | 329.091 | 329.091 | 329.091 | 329.091 | 329.091 |
| | Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (20kg/ thùng) | đ/thùng | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| | Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (5lít/ lon) | đ/lon | | 520.909 | 520.909 | 520.909 | 520.909 | 520.909 | 520.909 |
| | Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (20kg/ thùng) | đ/thùng | | 650.909 | 650.909 | 650.909 | 650.909 | 650.909 | 650.909 |
| | Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (5lít/lon) | đ/lon | | 188.182 | 188.182 | 188.182 | 188.182 | 188.182 | 188.182 |
| | Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (18lít/thùng) | đ/thùng | | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (5lít/lon) | đ/lon | | 283.636 | 283.636 | 283.636 | 283.636 | 283.636 | 283.636 |
| **III** | **Sơn Việt Nhật của Công ty CP sơn và chống thấm Việt Nhật** | | | | | | | | |
| | **Sơn nội thất** | | | | | | | | |
| | T&T kinh tế (3,8 lít) | đ/thùng | | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 |
| | T&T kinh tế (18 lít) | đthùng | | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 |
| | Unimax tiêu chuẩn (3,8 lít) | đ/thùng | | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 |
| | Unimax tiêu chuẩn (18 lít) | đ/thùng | | 561.818 | 561.818 | 561.818 | 561.818 | 561.818 | 561.818 |
| | Costa Super (3,8 lít) | đ/thùng | | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 |
| | Costa Super (18 lít) | đ/thùng | | 849.091 | 849.091 | 849.091 | 849.091 | 849.091 | 849.091 |
| | Unimax bán bóng (5 lít) | đ/thùng | | 573.636 | 573.636 | 573.636 | 573.636 | 573.636 | 573.636 |
| | Unimax bán bóng (18 lít) | đ/thùng | | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 |
| | Unimax siêu bóng (5 lít) | đ/thùng | | 616.364 | 616.364 | 616.364 | 616.364 | 616.364 | 616.364 |
| | Unimax siêu bóng 18 lít) | đ/thùng | | 2.105.455 | 2.105.455 | 2.105.455 | 2.105.455 | 2.105.455 | 2.105.455 |
| | **Sơn ngoại thất** | | | | | | | | |
| | T&T kinh tế (3,8 lít) | đ/thùng | | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 |
| | T&T kinh tế (18 lít) | đ/thùng | | 670.909 | 670.909 | 670.909 | 670.909 | 670.909 | 670.909 |
| | Unimax tiêu chuẩn (3,8 lít) | đ/thùng | | 203.636 | 203.636 | 203.636 | 203.636 | 203.636 | 203.636 |
| | Unimax tiêu chuẩn (18 lít) | đ/thùng | | 920.909 | 920.909 | 920.909 | 920.909 | 920.909 | 920.909 |
| | Costa Super (3,8 lít) | đ/thùng | | 221.818 | 221.818 | 221.818 | 221.818 | 221.818 | 221.818 |
| | Costa Super (18 lít) | đ/thùng | | 1.049.091 | 1.049.091 | 1.049.091 | 1.049.091 | 1.049.091 | 1.049.091 |
| | Unimax bán bóng (5 lít) | đ/thùng | | 641.818 | 641.818 | 641.818 | 641.818 | 641.818 | 641.818 |
| | Unimax bán bóng (18 lít) | đ/thùng | | 2.208.182 | 2.208.182 | 2.208.182 | 2.208.182 | 2.208.182 | 2.208.182 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Unimax siêu bóng (5 lít) | đ/thùng | | 739.091 | 739.091 | 739.091 | 739.091 | 739.091 | 739.091 |
| | Unimax siêu bóng 18 lít) | đ/thùng | | 2.563.636 | 2.563.636 | 2.563.636 | 2.563.636 | 2.563.636 | 2.563.636 |
| | **Sơn lót chống kiềm** | | | | | | | | |
| | Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (3,8 lít) | đ/thùng | | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 |
| | Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (18 lít) | đ/thùng | | 807.273 | 807.273 | 807.273 | 807.273 | 807.273 | 807.273 |
| | Lót chống kiềm nội thất (3,8 lít) | đ/thùng | | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 |
| | Lót chống kiềm nội thất (18 lít) | đ/thùng | | 857.273 | 857.273 | 857.273 | 857.273 | 857.273 | 857.273 |
| | Lót chống kiềm ngoại thất (3,8 lít) | đ/thùng | | 258.182 | 258.182 | 258.182 | 258.182 | 258.182 | 258.182 |
| | Lót chống kiềm ngoại thất (18 lít) | đ/thùng | | 1.121.818 | 1.121.818 | 1.121.818 | 1.121.818 | 1.121.818 | 1.121.818 |
| | Lót chống kiềm Maxiler (5 lít) | đ/thùng | | 430.909 | 430.909 | 430.909 | 430.909 | 430.909 | 430.909 |
| | **Bột trét tường** | | | | | | | | |
| | JIPLAI nội thất 40kg/bao | đ/bao | | 187.273 | 187.273 | 187.273 | 187.273 | 187.273 | 187.273 |
| | JIPLAI ngoại thất 40kg/bao | đ/bao | | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |
| | XMAX 100 nội thất 40kg/bao | đ/bao | | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 |
| | XMAX 100 ngoại thất 40 kg/bao | đ/bao | | 261.818 | 261.818 | 261.818 | 261.818 | 261.818 | 261.818 |
| **IV** | **Sơn DAVOSA (Công ty Sơn Delta Centre)** | | | | | | | | |
| | **Sơn ngoại thất** | | | | | | | | |
| | Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc 4 lít | đ/lon | | 1.041.818 | 1.041.818 | 1.041.818 | 1.041.818 | 1.041.818 | 1.041.818 |
| | Sơn chống thấm cao cấp. bóng 16,8 lít | đ/thùng | | 2.945.455 | 2.945.455 | 2.945.455 | 2.945.455 | 2.945.455 | 2.945.455 |
| | Sơn mờ cao cấp. chống bám bụi 15,8 lít | đ/thùng | | 2.036.364 | 2.036.364 | 2.036.364 | 2.036.364 | 2.036.364 | 2.036.364 |
| | Sơn mờ 16,2 lít | đ/thùng | | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 |
| | **Sơn nội thất** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp 17 lít | đ/thùng | | 2.419.091 | 2.419.091 | 2.419.091 | 2.419.091 | 2.419.091 | 2.419.091 |
| | Sơn bóng mờ cao cấp 15,3 lít | đ/thùng | | 1.991.818 | 1.991.818 | 1.991.818 | 1.991.818 | 1.991.818 | 1.991.818 |
| | Sơn mịn - siêu trắng hoặc mầu thường 14,6 lít | đ/thùng | | 984.545 | 984.545 | 984.545 | 984.545 | 984.545 | 984.545 |
| | Sơn mịn 16 lít | đ/thùng | | 637.273 | 637.273 | 637.273 | 637.273 | 637.273 | 637.273 |
| | Sơn mịn kinh tế 16,7 lít | đ/thùng | | 511.818 | 511.818 | 511.818 | 511.818 | 511.818 | 511.818 |
| | **Sơn lót** | | | | | | | | |
| | Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp 15,6 lít | đ/thùng | | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 |
| | Sơn lót chống kiềm nội thất 14,8 lít | đ/thùng | | 1.199.091 | 1.199.091 | 1.199.091 | 1.199.091 | 1.199.091 | 1.199.091 |
| | **Chống thấm đa năng** | | | | | | | | |
| | Chất chống thấm đa năng pha ciment 14,8 lít | đ/thùng | | 1.969.091 | 1.969.091 | 1.969.091 | 1.969.091 | 1.969.091 | 1.969.091 |
| | **Sơn mỹ thuật và các hệ đặc biệt** | | | | | | | | |
| | Phủ bóng ngoài trời 3,8 lít | đ/lon | | 591.818 | 591.818 | 591.818 | 591.818 | 591.818 | 591.818 |
| | Sơn phủ bóng trong suốt hệ nước ngoài 3,8 lít | đ/lon | | 578.182 | 578.182 | 578.182 | 578.182 | 578.182 | 578.182 |
| | Sơn mỹ thuật 4kg | đ/lon | | 387.273 | 387.273 | 387.273 | 387.273 | 387.273 | 387.273 |
| **V** | **Sơn ALTRASOFT của công ty TNHH Untra Paint Việt Nam** | | | | | | | | |
| | **Sơn Ngoại thất** | | | | | | | | |
| | Sơn ngoại thất cao cấp 1 lít | đ/lon | | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 |
| | Sơn ngoại thất cao cấp 5 lít | đ/lon | | 881.818 | 881.818 | 881.818 | 881.818 | 881.818 | 881.818 |
| | Sơn ngoại thất cao cấp 18 lít | đ/thùng | | 2.945.455 | 2.945.455 | 2.945.455 | 2.945.455 | 2.945.455 | 2.945.455 |
| | Sơn ngoại thất hoàn hảo 1 lít | đ/lon | | 118.182 | 118.182 | 118.182 | 118.182 | 118.182 | 118.182 |
| | Sơn ngoại thất hoàn hảo 5 lít | đ/lon | | 536.364 | 536.364 | 536.364 | 536.364 | 536.364 | 536.364 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Sơn ngoại thất hoàn hảo 18 lít | đ/thùng | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| | **Sơn nội thất** | | | | | | | | |
| | Sơn nội thất cao cấp 1 lít | đ/lon | | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| | Sơn nội thất cao cấp 5 lít | đ/lon | | 463.636 | 463.636 | 463.636 | 463.636 | 463.636 | 463.636 |
| | Sơn nội thất cao cấp 18 lít | đ/thùng | | 1.554.545 | 1.554.545 | 1.554.545 | 1.554.545 | 1.554.545 | 1.554.545 |
| | Sơn nội thất hoàn hảo 5 lít | đ/lon | | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 |
| | Sơn nội thất hoàn hảo 18 lít | đ/thùng | | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 |
| | **Sơn lót** | | | | | | | | |
| | Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 5 lít | đ/lon | | 663.636 | 663.636 | 663.636 | 663.636 | 663.636 | 663.636 |
| | Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 18 lít | đ/thùng | | 1.936.364 | 1.936.364 | 1.936.364 | 1.936.364 | 1.936.364 | 1.936.364 |
| | Sơn lót nội thất hoàn hảo 5 lít | đ/lon | | 490.909 | 490.909 | 490.909 | 490.909 | 490.909 | 490.909 |
| | Sơn lót nội thất hoàn hảo 18 lít | đ/thùng | | 1.627.273 | 1.627.273 | 1.627.273 | 1.627.273 | 1.627.273 | 1.627.273 |
| | **Chống thấm** | | | | | | | | |
| | Sơn chống thấm pha xi măng 17kg | đ/lon | | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 |
| | Sơn chống thấm pha xi măng 4kg | đ/thùng | | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |
| | Sơn chống thấm một thành phần 5L | đ/lon | | 704.545 | 704.545 | 704.545 | 704.545 | 704.545 | 704.545 |
| | Sơn chống thấm một thành phần 18L | đ/thùng | | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 |
| | **Bột trét** | | | | | | | | |
| | Bột trét tường nội thất hoàn hảo 40kg | đ/bao | | 207.273 | 207.273 | 207.273 | 207.273 | 207.273 | 207.273 |
| | Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo 40kg | đ/bao | | 229.091 | 229.091 | 229.091 | 229.091 | 229.091 | 229.091 |
| **VI** | **Sơn Oexpo của Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, ấp 5,xã Đức Hòa Đông. huyện Đức Hòa. tỉnh Long An** | | | | | | | | |
| | **Sơn nước nội thất** | | | | | | | | |
| | Oexpo Interior 4,5 lít | đ/lon | | 364.545 | 364.545 | 364.545 | 364.545 | 364.545 | 364.545 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Oexpo Interior 18 lít | đ/thùng | | 1.262.727 | 1.262.727 | 1.262.727 | 1.262.727 | 1.262.727 | 1.262.727 |
| | Oexpo Easy Wipe 4,5 lít | đ/lon | | 586.364 | 586.364 | 586.364 | 586.364 | 586.364 | 586.364 |
| | Oexpo Easy Wipe 18 lít | đ/thùng | | 2.068.182 | 2.068.182 | 2.068.182 | 2.068.182 | 2.068.182 | 2.068.182 |
| | Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít) | đ/lon | | 628.182 | 628.182 | 628.182 | 628.182 | 628.182 | 628.182 |
| | Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít) | đ/thùng | | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 |
| | **Sơn nước ngoại thất** | | | | | | | | |
| | Oexpo Rainkote 4,5 lít | đ/lon | | 603.636 | 603.636 | 603.636 | 603.636 | 603.636 | 603.636 |
| | Oexpo Rainkote 18 lít | đ/thùng | | 2.185.455 | 2.185.455 | 2.185.455 | 2.185.455 | 2.185.455 | 2.185.455 |
| | Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít) | đ/lon | | 835.455 | 835.455 | 835.455 | 835.455 | 835.455 | 835.455 |
| | Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít) | đ/thùng | | 3.212.727 | 3.212.727 | 3.212.727 | 3.212.727 | 3.212.727 | 3.212.727 |
| | Oexpo Superclean 4,5 lít | đ/lon | | 1.271.818 | 1.271.818 | 1.271.818 | 1.271.818 | 1.271.818 | 1.271.818 |
| | Oexpo Hybridkot 4,5 lít | đ/lon | | 1.450.909 | 1.450.909 | 1.450.909 | 1.450.909 | 1.450.909 | 1.450.909 |
| | **Bột trét tường nội thất - ngoại thất** | | | | | | | | |
| | Bột trét tường nội thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg | đ/bao | | 225.455 | 225.455 | 225.455 | 225.455 | 225.455 | 225.455 |
| | Bột trét tường ngoại thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg | đ/bao | | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 |
| | **Sơn lót nội thất - ngoại thất** | | | | | | | | |
| | Lót chống kiềm Oexpo cao cấp nội thất 18 lít | đ/thùng | | 1.527.273 | 1.527.273 | 1.527.273 | 1.527.273 | 1.527.273 | 1.527.273 |
| | Lót chống kiềm Oexpo cao cấp ngoại thất 18 lít | đ/thùng | | 1.707.273 | 1.707.273 | 1.707.273 | 1.707.273 | 1.707.273 | 1.707.273 |
| | Lót Oexpo Super Alkali đặt biệt 4,5 lít | đ/lon | | 820.000 | 820.000 | 820.000 | 820.000 | 820.000 | 820.000 |
| | Chống thấm đa năng Umax 18l lít | đ/thùng | | 2.325.455 | 2.325.455 | 2.325.455 | 2.325.455 | 2.325.455 | 2.325.455 |
| **VII** | **Sơn KOVA của Công ty CP Thương mại KOVA (tầng 12. Petro VietNam Towe, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Q1, TPHCM)** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | | | | | | | | | |
| | Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus sàn (20kg/thùng) | đ/thùng | | 1.635.455 | 1.635.455 | 1.635.455 | 1.635.455 | 1.635.455 | 1.635.455 |
| | Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus Tường (20kg/thùng) | đ/thùng | | 1.560.909 | 1.560.909 | 1.560.909 | 1.560.909 | 1.560.909 | 1.560.909 |
| | Chống thấm phụ gia bê tông CT-11B (4kg/thùng) | đ/thùng | | 348.182 | 348.182 | 348.182 | 348.182 | 348.182 | 348.182 |
| | Chống thấm đông kết nhanh CT-05 (1kg/lon) | đ/Lon | | 148.182 | 148.182 | 148.182 | 148.182 | 148.182 | 148.182 |
| | Chống thấm trám trét vết nứt CT-14 (2kg/bộ) | đ/Bộ | | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 |
| | **SƠN NỘI THẤT** | | | | | | | | |
| | Sơn nước trong nhà K-5500 - Bán bóng - Trắng (20kg/thùng) | đ/thùng | | 1.456.364 | 1.456.364 | 1.456.364 | 1.456.364 | 1.456.364 | 1.456.364 |
| | Sơn nước trong nhà K-871 - Bóng - Trắng (20kg/thùng) | đ/thùng | | 1.743.636 | 1.743.636 | 1.743.636 | 1.743.636 | 1.743.636 | 1.743.636 |
| | Sơn nước trong nhà Villa (25kg/thùng) | đ/thùng | | 1.103.896 | 1.103.896 | 1.103.896 | 1.103.896 | 1.103.896 | 1.103.896 |
| | Sơn nước trong nhà SG-168 (25kg/thùng) | đ/thùng | | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 |
| | Sơn nước trong nhà KOVA Nano Anti Bacteria kháng khuẩn (20kg/thùng) | đ/thùng | | 3.068.636 | 3.068.636 | 3.068.636 | 3.068.636 | 3.068.636 | 3.068.636 |
| | **SƠN NGOẠI THẤT** | | | | | | | | |
| | Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-209 (25kg/thùng) | đ/thùng | | 1.703.636 | 1.703.636 | 1.703.636 | 1.703.636 | 1.703.636 | 1.703.636 |
| | Sơn nước ngoài trời K-261 - Trắng (25kg/thùng) | đ/thùng | | 1.561.818 | 1.561.818 | 1.561.818 | 1.561.818 | 1.561.818 | 1.561.818 |
| | Sơn nước ngoài trời HydroProof CT-04-bóng - Trắng (20kg/thùng) | đ/thùng | | 2.251.818 | 2.251.818 | 2.251.818 | 2.251.818 | 2.251.818 | 2.251.818 |
| | Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời SG-268 (20kg/thùng) | đ/thùng | | 2.285.715 | 2.285.715 | 2.285.715 | 2.285.715 | 2.285.715 | 2.285.715 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Sơn bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) (20kg/thùng) | đ/thùng | | 3.636.364 | 3.636.364 | 3.636.364 | 3.636.364 | 3.636.364 | 3.636.364 |
| | Sơn nước ngoài trời tự làm sạch Self-Cleaning - bóng mờ (5 lít/thùng) | đ/thùng | | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 |
| | **SƠN LÓT** | | | | | | | | |
| | Sơn lót Ngoài trời kháng kiềm K-209 (25kg/thùng) | đ/thùng | | 1.703.636 | 1.703.636 | 1.703.636 | 1.703.636 | 1.703.636 | 1.703.636 |
| | Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV-108 (18kg/thùng) | đ/thùng | | 1.262.337 | 1.262.337 | 1.262.337 | 1.262.337 | 1.262.337 | 1.262.337 |
| | Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-118 (25kg/thùng) | đ/thùng | | 1.246.364 | 1.246.364 | 1.246.364 | 1.246.364 | 1.246.364 | 1.246.364 |
| | Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-117 (18 lít/thùng) | đ/thùng | | 2.781.818 | 2.781.818 | 2.781.818 | 2.781.818 | 2.781.818 | 2.781.818 |
| | **BỘT TRÉT** | | | | | | | | |
| | Mastic dẽo trong nhà MT-T (25kg/thùng) | đ/thùng | | 443.636 | 443.636 | 443.636 | 443.636 | 443.636 | 443.636 |
| | Bột trét cao cấp trong nhà City (40kg/bao) | đ/bao | | 262.727 | 262.727 | 262.727 | 262.727 | 262.727 | 262.727 |
| | Bột trét cao cấp ngoài trời City (40kg/bao) | đ/bao | | 353.636 | 353.636 | 353.636 | 353.636 | 353.636 | 353.636 |
| | Mastic dẽo ngoài trời MT-N (25kg/thùng) | đ/thùng | | 548.182 | 548.182 | 548.182 | 548.182 | 548.182 | 548.182 |
| | **SƠN TRANG TRÍ ĐẶC BIỆT** | | | | | | | | |
| | Sơn đá nghệ thuật Art Stone (5kg/thùng) | đ/thùng | | 521.818 | 521.818 | 521.818 | 521.818 | 521.818 | 521.818 |
| | Keo bóng nước Clear W (1kg/lon) | đ/lon | | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 |
| | Keo bóng Nano Clear E3 (1kg/lon) | đ/lon | | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 |
| | Sơn nhủ SNT - Màu thường (1kg/lon) | đ/lon | | 304.545 | 304.545 | 304.545 | 304.545 | 304.545 | 304.545 |
| | Sơn nhủ SNT - Màu vàng chùa (1kg/lon) | đ/lon | | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Sơn nhủ SNT - Màu Đồng (1kg/lon) | đ/lon | | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 |
| **VIII** | **Sơn Spec của Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1. ấp 5. xã Đức Hòa Đông. huyện Đức Hòa. tỉnh Long An** | | | | | | | | |
| | **Bột trét** | | | | | | | | |
| | Bột trét gai 20kg/bao | đ/bao | | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 |
| | Filler int & ext 40kg/bao | đ/bao | | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| | **Sơn lót gốc nước & gốc dầu** | | | | | | | | |
| | Spec alkali primer for int 4,5L/lon | đ/lon | | 305.613 | 305.613 | 305.613 | 305.613 | 305.613 | 305.613 |
| | Spec alkali primer for int 18L/thùng | đ/thùng | | 1.139.650 | 1.139.650 | 1.139.650 | 1.139.650 | 1.139.650 | 1.139.650 |
| | Spec alkali lock 4,5L/lon | đ/lon | | 463.450 | 463.450 | 463.450 | 463.450 | 463.450 | 463.450 |
| | Spec alkali lock 18L/thùng | đ/thùng | | 1.628.400 | 1.628.400 | 1.628.400 | 1.628.400 | 1.628.400 | 1.628.400 |
| | Spec damp sealer 4,5L/lon | đ/lon | | 622.150 | 622.150 | 622.150 | 622.150 | 622.150 | 622.150 |
| | Spec nano primer 4,5L/lon | đ/lon | | 518.937 | 518.937 | 518.937 | 518.937 | 518.937 | 518.937 |
| | Spec nano primer 18L/thùng | đ/thùng | | 1.828.500 | 1.828.500 | 1.828.500 | 1.828.500 | 1.828.500 | 1.828.500 |
| | **Sơn phủ trong nhà** | | | | | | | | |
| | Spec in 4,5L/lon | đ/lon | | 220.225 | 220.225 | 220.225 | 220.225 | 220.225 | 220.225 |
| | Spec in 18L/lon | đ/thùng | | 860.200 | 860.200 | 860.200 | 860.200 | 860.200 | 860.200 |
| | Spec fast int 4,5L/lon | đ/lon | | 211.025 | 211.025 | 211.025 | 211.025 | 211.025 | 211.025 |
| | Spec fast int 18L/lon | đ/thùng | | 715.300 | 715.300 | 715.300 | 715.300 | 715.300 | 715.300 |
| | Spec easy wash 4,5L/lon | đ/lon | | 344.425 | 344.425 | 344.425 | 344.425 | 344.425 | 344.425 |
| | Spec easy wash 18L/lon | đ/thùng | | 1.158.050 | 1.158.050 | 1.158.050 | 1.158.050 | 1.158.050 | 1.158.050 |
| | **Sơn phủ ngoài trời** | | | | | | | | |
| | Spec all exterior 4,5L/lon MT | đ/lon | | 494.787 | 494.787 | 494.787 | 494.787 | 494.787 | 494.787 |
| | Spec all exterior 4,5L/lon MĐB | đ/lon | | 535.613 | 535.613 | 535.613 | 535.613 | 535.613 | 535.613 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Spec all exterior 18L/thùng MT | đ/thùng | | 1.620.350 | 1.620.350 | 1.620.350 | 1.620.350 | 1.620.350 | 1.620.350 |
| | Spec all exterior 18L/thùng MĐB | đ/thùng | | 1.750.300 | 1.750.300 | 1.750.300 | 1.750.300 | 1.750.300 | 1.750.300 |
| | Spec fast exterior 4,5L/lon MT | đ/lon | | 308.487 | 308.487 | 308.487 | 308.487 | 308.487 | 308.487 |
| | Spec fast exterior 4,5L/lon MĐB | đ/lon | | 338.963 | 338.963 | 338.963 | 338.963 | 338.963 | 338.963 |
| | Spec fast exterior 18L/thùng MT | đ/thùng | | 1.070.650 | 1.070.650 | 1.070.650 | 1.070.650 | 1.070.650 | 1.070.650 |
| | Spec fast exterior 18L/thùng MĐB | đ/thùng | | 1.179.900 | 1.179.900 | 1.179.900 | 1.179.900 | 1.179.900 | 1.179.900 |
| | Spec satin 4,5L/lon MT | đ/lon | | 651.187 | 651.187 | 651.187 | 651.187 | 651.187 | 651.187 |
| | Spec satin 4,5L/lon MĐB | đ/lon | | 690.575 | 690.575 | 690.575 | 690.575 | 690.575 | 690.575 |
| | Spec satin 18L/thùng MT | đ/thùng | | 2.356.350 | 2.356.350 | 2.356.350 | 2.356.350 | 2.356.350 | 2.356.350 |
| | Spec satin 18L/thùng MĐB | đ/thùng | | 2.492.050 | 2.492.050 | 2.492.050 | 2.492.050 | 2.492.050 | 2.492.050 |
| | Spec hi anti stain 4,5L/lon | đ/lon | | 810.750 | 810.750 | 810.750 | 810.750 | 810.750 | 810.750 |
| | **Sơn chống thấm** | | | | | | | | |
| | Spec super fixx 0,875L/lon | đ/lon | | 99.092 | 99.092 | 99.092 | 99.092 | 99.092 | 99.092 |
| | Spec super fixx 4,5L/lon | đ/lon | | 451.663 | 451.663 | 451.663 | 451.663 | 451.663 | 451.663 |
| | Spec super fixx 18L/thùng | đ/thùng | | 1.691.650 | 1.691.650 | 1.691.650 | 1.691.650 | 1.691.650 | 1.691.650 |
| | **Sơn phủ lăn trần** | | | | | | | | |
| | Spec ceiling coat 4,5L/lon | đ/lon | | 213.900 | 213.900 | 213.900 | 213.900 | 213.900 | 213.900 |
| | Spec ceiling coat 18L/thùng | đ/thùng | | 734.850 | 734.850 | 734.850 | 734.850 | 734.850 | 734.850 |
| | Spec superior ceil 4,5L/lon | đ/lon | | 298.713 | 298.713 | 298.713 | 298.713 | 298.713 | 298.713 |
| | Spec superior ceil 18L/thùng | đ/thùng | | 1.074.100 | 1.074.100 | 1.074.100 | 1.074.100 | 1.074.100 | 1.074.100 |
| **IX** | **Sơn Alphanam của Công ty Sơn Kansai - Alphanam** | | | | | | | | |
| **1** | **Sơn lót** | | | | | | | | |
| | Sơn lót nội thất chống kiềm hiệu quả 5 | đ/lon | | 460.000 | 460.000 | 460.000 | 460.000 | 460.000 | 460.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | lít | | | | | | | | |
| | Sơn lót nội thất chống kiềm hiệu quả 18 lít | đ/thùng | | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| | Sơn lót ngoại thất chống kiềm hiệu quả 5l | đ/lon | | 631.818 | 631.818 | 631.818 | 631.818 | 631.818 | 631.818 |
| | Sơn lót ngoại thất chống kiềm hiệu quả 18l | đ/thùng | | 2.031.818 | 2.031.818 | 2.031.818 | 2.031.818 | 2.031.818 | 2.031.818 |
| **2** | **Sơn nội thất** | | | | | | | | |
| | Sơn nội thất bóng mờ 5 lít | đ/lon | | 331.818 | 331.818 | 331.818 | 331.818 | 331.818 | 331.818 |
| | Sơn nội thất bóng mờ 18 lít | đ/thùng | | 1.086.364 | 1.086.364 | 1.086.364 | 1.086.364 | 1.086.364 | 1.086.364 |
| | Sơn bóng nội thất cao cấp 1 lít | đ/lon | | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 |
| | Sơn bóng nội thất cao cấp 5 lít | đ/lon | | 722.727 | 722.727 | 722.727 | 722.727 | 722.727 | 722.727 |
| | Sơn bóng nội thất cao cấp 18 lít | đ/thùng | | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 |
| **3** | **Sơn ngoại thất** | | | | | | | | |
| | Sơn ngoại thất bóng mờ 1 lít | đ/lon | | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| | Sơn ngoại thất bóng mờ 5 lít | đ/lon | | 631.818 | 631.818 | 631.818 | 631.818 | 631.818 | 631.818 |
| | Sơn ngoại thất bóng mờ 18 lít | đ/thùng | | 1.959.091 | 1.959.091 | 1.959.091 | 1.959.091 | 1.959.091 | 1.959.091 |
| | Sơn bóng ngoại thất cao cấp 1 lít | đ/lon | | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 |
| | Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 lít | đ/lon | | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 |
| | Sơn bóng ngoại thất cao cấp 18 lít | đ/thùng | | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 |
| **4** | **Chống thấm** | | | | | | | | |
| | Chống thấm pha xi măng 4kg | đ/lon | | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 |
| | Chống thấm pha xi măng 17kg | đ/thùng | | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |
| **5** | **Bột trét** | | | | | | | | |
| | Bột trét tường nội thất 40kg | đ/thùng | | 307.273 | 307.273 | 307.273 | 307.273 | 307.273 | 307.273 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Bội trét tường ngoại thất 40kg | đ/thùng | | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 |
| **X** | **Sơn Jupiter – Công ty CP Sơn Jupiter Việt Nam** | | | | | | | | |
| **1** | **Bột bả** | | | | | | | | |
| | Bột bả nội thất cao cấp Jupiter | đ/kg | | 7.273 | 7.273 | 7.273 | 7.273 | 7.273 | 7.273 |
| | Bột bả ngoại thất cao cấp Jupiter | đ/kg | | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 |
| **2** | **Sơn lót** | | | | | | | | |
| | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp | đ/lít | | 98.182 | 98.182 | 98.182 | 98.182 | 98.182 | 98.182 |
| | Sơn lót nội thất cao cấp | đ/lít | | 79.636 | 79.636 | 79.636 | 79.636 | 79.636 | 79.636 |
| | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp | đ/lít | | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 |
| **3** | **Sơn chống thấm** | | | | | | | | |
| | Sơn chống thấm màu cao cấp | đ/lít | | 156.364 | 156.364 | 156.364 | 156.364 | 156.364 | 156.364 |
| | Sơn chống thấm đa năng cao cấp | đ/lít | | 147.273 | 147.273 | 147.273 | 147.273 | 147.273 | 147.273 |
| **4** | **Sơn phủ nội thất** | | | | | | | | |
| | Sơn phủ nội thất kinh tế | đ/lít | | 35.636 | 35.636 | 35.636 | 35.636 | 35.636 | 35.636 |
| | Sơn nước nội thất cao cấo | đ/lít | | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 |
| | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ | đ/lít | | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 |
| | Sơn bóng nội thất cao cấp | đ/lít | | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 |
| | Sơn siêu trắng ngọc trai nội thất cao cấp | đ/lít | | 74.545 | 74.545 | 74.545 | 74.545 | 74.545 | 74.545 |
| **5** | **Sơn phủ ngoại thất** | | | | | | | | |
| | Sơn phủ ngoại thất kinh tế | đ/lít | | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 |
| | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp | đ/lít | | 205.455 | 205.455 | 205.455 | 205.455 | 205.455 | 205.455 |
| | Sơn phủ ngoại thất siêu bóng chống nóng cao cấp | đ/lít | | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | đ/lít | | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 |
| | Sơn siêu trắng ngọc trai nội thất cao cấp | đ/lít | | 229.091 | 229.091 | 229.091 | 229.091 | 229.091 | 229.091 |
| **6** | **Sản phẩm tính năng** | | | | | | | | |
| | Sơn giả đá cao cấp | đ/kg | | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 |
| | Sơn giả gỗ | đ/kg | | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 |
| | Sơn lót giả gỗ | đ/kg | | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 |
| | Jupiter nhũ vàng | đ/kg | | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 |
| | Sơn dầu bóng | đ/kg | | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 |
| **XI** | **Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại An Hòa Phát (46 Nguyễn Thiện Thuật, phường Thống Nhất, Tp. Vũng Tàu)** | | | | | | | | |
| **1** | **Hệ thống sơn phủ nội thất** | | | | | | | | |
| | Zonnex-economic | đ/lon | | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 |
| | Zonnex-classic | đ/lon | | 387.273 | 387.273 | 387.273 | 387.273 | 387.273 | 387.273 |
| | Zonnex-super white | đ/lon | | 423.636 | 423.636 | 423.636 | 423.636 | 423.636 | 423.636 |
| | Zonnex-satin | đ/lon | | 861.818 | 861.818 | 861.818 | 861.818 | 861.818 | 861.818 |
| | Zonnex-sapphire | đ/lon | | 1.025.455 | 1.025.455 | 1.025.455 | 1.025.455 | 1.025.455 | 1.025.455 |
| | Zonnex-economic | đ/thùng | | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 |
| | Zonnex-classic | đ/thùng | | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 |
| | Zonnex-super white | đ/thùng | | 1.453.636 | 1.453.636 | 1.453.636 | 1.453.636 | 1.453.636 | 1.453.636 |
| | Zonnex-satin | đ/thùng | | 2.954.545 | 2.954.545 | 2.954.545 | 2.954.545 | 2.954.545 | 2.954.545 |
| | Zonnex-sapphire | đ/thùng | | 3.515.455 | 3.515.455 | 3.515.455 | 3.515.455 | 3.515.455 | 3.515.455 |
| **2** | **Hệ thống sơn phủ ngoại thất** | | | | | | | | |
| | Zonnex-silver | đ/lon | | 599.091 | 599.091 | 599.091 | 599.091 | 599.091 | 599.091 |
| | Zonnex-extra shield | đ/lon | | 1.022.727 | 1.022.727 | 1.022.727 | 1.022.727 | 1.022.727 | 1.022.727 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Zonnex-nano shield | đ/lon | | 1.359.091 | 1.359.091 | 1.359.091 | 1.359.091 | 1.359.091 | 1.359.091 |
| | Zonnex-silver | đ/thùng | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| | Zonnex-extra shield | đ/thùng | | 3.504.545 | 3.504.545 | 3.504.545 | 3.504.545 | 3.504.545 | 3.504.545 |
| | Zonnex-nano shield | đ/thùng | | 4.660.909 | 4.660.909 | 4.660.909 | 4.660.909 | 4.660.909 | 4.660.909 |
| **3** | **Hệ thống sơn lót chống kiềm** | | | | | | | | |
| | Zonnex-sealer | đ/lon | | 484.545 | 484.545 | 484.545 | 484.545 | 484.545 | 484.545 |
| | Zonnex-sealer eco | đ/lon | | 393.636 | 393.636 | 393.636 | 393.636 | 393.636 | 393.636 |
| | Zonnex-primer | đ/lon | | 665.455 | 665.455 | 665.455 | 665.455 | 665.455 | 665.455 |
| | Zonnex-sealer | đ/thùng | | 1.662.727 | 1.662.727 | 1.662.727 | 1.662.727 | 1.662.727 | 1.662.727 |
| | Zonnex-sealer eco | đ/thùng | | 1.571.818 | 1.571.818 | 1.571.818 | 1.571.818 | 1.571.818 | 1.571.818 |
| | Zonnex-primer | đ/thùng | | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 |
| **4** | **Hệ thống sơn chống thấm** | | | | | | | | |
| | Zonnex-waterproof | đ/lon | | 710.909 | 710.909 | 710.909 | 710.909 | 710.909 | 710.909 |
| | Zonnex-shield coat | đ/lon | | 835.455 | 835.455 | 835.455 | 835.455 | 835.455 | 835.455 |
| | Zonnex-waterproof | đ/thùng | | 2.436.364 | 2.436.364 | 2.436.364 | 2.436.364 | 2.436.364 | 2.436.364 |
| | Zonnex-shield coat | đ/thùng | | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 |
| **5** | **hệ thống sơn siêu đặc biệt** | | | | | | | | |
| | Zonnex-supper shield coat | đ/lon | | 928.182 | 928.182 | 928.182 | 928.182 | 928.182 | 928.182 |
| | Zonnex-supper primer | đ/lon | | 884.545 | 884.545 | 884.545 | 884.545 | 884.545 | 884.545 |
| | Zonnex-supper shield coat | đ/thùng | | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 |
| | Zonnex-supper primer | đ/thùng | | 3.081.818 | 3.081.818 | 3.081.818 | 3.081.818 | 3.081.818 | 3.081.818 |
| **6** | **Hệ thống sơn nhũ ánh kim và clear** | | | | | | | | |
| | Zonnex-clear | đ/lon | | 699.091 | 699.091 | 699.091 | 699.091 | 699.091 | 699.091 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Zonnex-metallic | đ/lon | | 726.364 | 726.364 | 726.364 | 726.364 | 726.364 | 726.364 |
| **7** | **bột bả** | | | | | | | | |
| | Zonnex-putty int | bao | | 308.182 | 308.182 | 308.182 | 308.182 | 308.182 | 308.182 |
| | Zonnex-putty ext | bao | | 444.545 | 444.545 | 444.545 | 444.545 | 444.545 | 444.545 |
| | Zonnex-putty | bao | | 635.455 | 635.455 | 635.455 | 635.455 | 635.455 | 635.455 |
| **XII** | **Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai)** | | | | | | | | |
| **1** | **Sơn nội thất** | | | | | | | | |
| | SKIMCOAT NỘI THẤT 40KG (TCVN 6934:2001) | Bao | | 447 | 448 | 449 | 450 | 451 | 452 |
| | MATEX SEALER 17 L (TCCS 087:2018/NPV) | Thùng | | 1,559,000 | 1,559,001 | 1,559,002 | 1,559,003 | 1,559,004 | 1,559,005 |
| | ODOUR-LESS SEALER 18L (TCCS 048:2011/NPV) | thùng | | 3,190,000 | 3,190,001 | 3,190,002 | 3,190,003 | 3,190,004 | 3,190,005 |
| | VATEX 17 L (TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD) | thùng | | 918 | 919 | 920 | 921 | 922 | 923 |
| | MATEX 18 L (TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD) | thùng | | 2,011,000 | 2,011,000 | 2,011,000 | 2,011,000 | 2,011,000 | 2,011,000 |
| | MATEX SIÊU TRẮNG 18 L (QCVN 16:2019/BXD) | thùng | | 2,011,000 | 2,011,000 | 2,011,000 | 2,011,000 | 2,011,000 | 2,011,000 |
| | ODOUR-LESS CRVT KHÁNG KHUẨN 15 L (QCVN 16:2019/BXD) | thùng | | 2,966,000 | 2,966,001 | 2,966,002 | 2,966,003 | 2,966,004 | 2,966,005 |
| | ODOUR-LESS BÓNG 18 L (TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD) | thùng | | 6,231,000 | 6,231,001 | 6,231,002 | 6,231,003 | 6,231,004 | 6,231,005 |
| | ODOUR-LESS SPOT-LESS 18 L (QCVN 16:2019/BXD) | thùng | | 4,737,000 | 4,737,001 | 4,737,002 | 4,737,003 | 4,737,004 | 4,737,005 |
| | MATEX SẮC MÀU DIỆU MÁT 17 L (QCVN 16:2019/BXD) | thùng | | 1,290,000 | 1,290,001 | 1,290,002 | 1,290,003 | 1,290,004 | 1,290,005 |
| **2** | **Sơn ngoại thất** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG (TCCS 045:2011/NPV) | Bao | | 555 | 556 | 557 | 558 | 559 | 560 |
| | SUPER MATEX SEALER 17 L (TCCS 088:2018 NPV) | Thùng | | 2,438,000 | 2,438,001 | 2,438,002 | 2,438,003 | 2,438,004 | 2,438,005 |
| | WEATHERGARD SEALER 18 L (TCCS 047:2011/NPV) | Thùng | | 4,349,000 | 4,349,001 | 4,349,002 | 4,349,003 | 4,349,004 | 4,349,005 |
| | SUPER MATEX 18 L (TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD) | Thùng | | 2,777,000 | 2,777,001 | 2,777,002 | 2,777,003 | 2,777,004 | 2,777,005 |
| | SUPERGARD 18 L (TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2019/BXD) | Thùng | | 4,585,000 | 4,585,001 | 4,585,002 | 4,585,003 | 4,585,004 | 4,585,005 |
| | WEATHERGARD BÓNG 18 L (TCCS 002:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD) | Thùng | | 6,961,000 | 6,961,001 | 6,961,002 | 6,961,003 | 6,961,004 | 6,961,005 |
| | WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L (TCCS 064:2015/NPQCVN 16:2019/BXD) | Thùng | | 2,691,000 | 2,691,001 | 2,691,002 | 2,691,003 | 2,691,004 | 2,691,005 |
| | WEATHERGARD PLUS+ 18 L (QCVN 16:2019/BXD) | Thùng | | 8,293,000 | 8,293,001 | 8,293,002 | 8,293,003 | 8,293,004 | 8,293,005 |
| | WEATHERGARD PLUS+ 15 L (QCVN 16:2019/BXD) | Thùng | | 7,054,000 | 7,054,001 | 7,054,002 | 7,054,003 | 7,054,004 | 7,054,005 |
| | WEATHERGARD PLUS+ 5 L (QCVN 16:2019/BXD) | Thùng | | 2,381,000 | 2,381,001 | 2,381,002 | 2,381,003 | 2,381,004 | 2,381,005 |
| **3** | **Sơn chống thấm** | | | | | | | | |
| | WP 100 18 KG (TCCS 025:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD) | Thùng | | 3,963,000 | 3,963,001 | 3,963,002 | 3,963,003 | 3,963,004 | 3,963,005 |
| | WP 200 20KG (TCCS 091:2018/NPV QCVN 16:2019/BXD) | Thùng | | 4,033,000 | 4,033,001 | 4,033,002 | 4,033,003 | 4,033,004 | 4,033,005 |
| **F** | **NHÓM CỬA** | | | | | | | | |
| **I** | **Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp (Nhà máy sản xuất Cửa nhựa uPVC VINAWINDOW-KCN Đông Xuyên. TP VT. tỉnh BRVT)** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| **1** | **Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường** | | | | | | | | |
| ***** | **Đơn giá Khung cánh + kính (kính cường lực 10mm. sử dụng Profile Shide):** | | | | | | | | |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 1,4m2) | đ/$m^2$ | | 2.202.200 | 2.202.200 | 2.202.200 | 2.202.200 | 2.202.200 | 2.202.200 |
| | Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m2) | đ/$m^2$ | | 2.457.400 | 2.457.400 | 2.457.400 | 2.457.400 | 2.457.400 | 2.457.400 |
| | Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m2) | đ/$m^2$ | | 2.521.200 | 2.521.200 | 2.521.200 | 2.521.200 | 2.521.200 | 2.521.200 |
| | Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m2) | đ/$m^2$ | | 2.457.400 | 2.457.400 | 2.457.400 | 2.457.400 | 2.457.400 | 2.457.400 |
| | Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m2) | đ/$m^2$ | | 2.457.400 | 2.457.400 | 2.457.400 | 2.457.400 | 2.457.400 | 2.457.400 |
| | Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2$m^2$) | đ/$m^2$ | | 2.394.700 | 2.394.700 | 2.394.700 | 2.394.700 | 2.394.700 | 2.394.700 |
| | Vách kính (từ 0,5 -> 1$m^2$) | đ/$m^2$ | | 2.062.500 | 2.062.500 | 2.062.500 | 2.062.500 | 2.062.500 | 2.062.500 |
| ***** | **Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa:** | | | | | | | | |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Khóa bán nguyệt) | đ/bộ | | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 |
| | Cửa sổ 4 cánh mở trượt (có thanh nẹp cửa và tay nắm) | đ/bộ | | 404.000 | 404.000 | 404.000 | 404.000 | 404.000 | 404.000 |
| | Cửa sổ mở lật 1 cánh | đ/bộ | | 323.000 | 323.000 | 323.000 | 323.000 | 323.000 | 323.000 |
| | Cửa sổ mở quay 1 cánh | đ/bộ | | 312.000 | 312.000 | 312.000 | 312.000 | 312.000 | 312.000 |
| | Cửa sổ mở quay 2 cánh | đ/bộ | | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 |
| | Cửa đi mở trượt 1 cánh (bộ khóa thanh) | đ/bộ | | 693.000 | 693.000 | 693.000 | 693.000 | 693.000 | 693.000 |
| | Cửa đi mở trượt 2 cánh (bộ khóa thanh) | đ/bộ | | 831.000 | 831.000 | 831.000 | 831.000 | 831.000 | 831.000 |
| | Cửa đi mở quay 1 cánh (bộ khóa thanh đa điểm) | đ/bộ | | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 |
| | Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa thanh đa điểm) | đ/bộ | | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 |
| | Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa lưỡi gà) | đ/bộ | | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| **2** | **Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường. sử dụng thanh nhựa REHAU** | | | | | | | | |
| ***** | **Đơn giá khung cánh + kính (kính cường lực 10mm):** | | | | | | | | |
| | Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m2) | đ/$m^2$ | | 3.363.360 | 3.363.360 | 3.363.360 | 3.363.360 | 3.363.360 | 3.363.360 |
| | Cửa sổ mở lật 1 cánh (nhỏ hơn 0,5m2) | đ/$m^2$ | | 4.110.645 | 4.110.645 | 4.110.645 | 4.110.645 | 4.110.645 | 4.110.645 |
| | Cửa sổ quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m2) | đ/$m^2$ | | 3.392.235 | 3.392.235 | 3.392.235 | 3.392.235 | 3.392.235 | 3.392.235 |
| | Cửa sổ quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m2) | đ/$m^2$ | | 3.291.750 | 3.291.750 | 3.291.750 | 3.291.750 | 3.291.750 | 3.291.750 |
| | Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m2) | đ/$m^2$ | | 3.340.260 | 3.340.260 | 3.340.260 | 3.340.260 | 3.340.260 | 3.340.260 |
| | Cửa đi 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 3,2m2) | đ/$m^2$ | | 3.179.715 | 3.179.715 | 3.179.715 | 3.179.715 | 3.179.715 | 3.179.715 |
| | Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2$m^2$) | đ/$m^2$ | | 3.535.455 | 3.535.455 | 3.535.455 | 3.535.455 | 3.535.455 | 3.535.455 |
| | Vách kính (từ 0,5-> 1$m^2$) | đ/$m^2$ | | 2.596.440 | 2.596.440 | 2.596.440 | 2.596.440 | 2.596.440 | 2.596.440 |
| ***** | **Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (hãng ROTO):** | | | | | | | | |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm) | đ/bộ | | 1.220.835 | 1.220.835 | 1.220.835 | 1.220.835 | 1.220.835 | 1.220.835 |
| | Cửa sổ mở lật 1 cánh | đ/bộ | | 1.306.305 | 1.306.305 | 1.306.305 | 1.306.305 | 1.306.305 | 1.306.305 |
| | Cửa sổ mở quay 1 cánh | đ/bộ | | 1.338.645 | 1.338.645 | 1.338.645 | 1.338.645 | 1.338.645 | 1.338.645 |
| | Cửa sổ mở quay 2 cánh (chốt rời) | đ/bộ | | 2.137.905 | 2.137.905 | 2.137.905 | 2.137.905 | 2.137.905 | 2.137.905 |
| | Cửa đi mở quay 1 cánh | đ/bộ | | 4.534.530 | 4.534.530 | 4.534.530 | 4.534.530 | 4.534.530 | 4.534.530 |
| | Cửa đi mở quay 2 cánh (chốt liền) | đ/bộ | | 9.261.945 | 9.261.945 | 9.261.945 | 9.261.945 | 9.261.945 | 9.261.945 |
| | Cửa đi 2 cánh mở trượt | đ/bộ | | 6.022.170 | 6.022.170 | 6.022.170 | 6.022.170 | 6.022.170 | 6.022.170 |
| | *(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá $m^2$ + Phụ kiện kim khí)* | | | | | | | | |
| **II** | **Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (Công ty TNHH SX-TM Hoàng Gia. 647 Cách Mạng Tháng 8. TP Bà Rịa)** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| * | **Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh Shide Profile)** | | | | | | | | |
| | | | | **Kính trắng chưa cường lực** | | | **Kính trắng cường lực** | | |
| | | | | **5mm** | **8mm** | **10mm** | **5mm** | **8mm** | **10mm** |
| 1 | Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.718.673 | 1.765.309 | 1.784.945 | 1.824.055 | 1.918.964 | 1.965.600 |
| | Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.604.782 | 1.651.418 | 1.671.055 | 1.711.145 | 1.806.055 | 1.852.691 |
| 2 | Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.945.473 | 1.992.109 | 2.011.745 | 2.051.836 | 2.146.745 | 2.193.382 |
| | Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.831.582 | 1.878.218 | 1.897.855 | 1.938.927 | 2.033.836 | 2.080.473 |
| 3 | Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m$^2$) | đ/m$^2$ | | 2.002.418 | 2.049.055 | 2.068.691 | 2.108.782 | 2.203.691 | 2.250.327 |
| | Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.945.473 | 1.992.109 | 2.011.745 | 2.051.836 | 2.146.745 | 2.193.382 |
| 4 | Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.945.473 | 1.992.109 | 2.011.745 | 2.051.836 | 2.146.745 | 2.193.382 |
| | Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.831.582 | 1.878.218 | 1.897.855 | 1.938.927 | 2.033.836 | 2.080.473 |
| 5 | Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.945.473 | 1.992.109 | 2.011.745 | 2.051.836 | 2.146.745 | 2.193.382 |
| | Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.831.582 | 1.878.218 | 1.897.855 | 1.938.927 | 2.033.836 | 2.080.473 |
| 6 | Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.888.527 | 1.935.164 | 1.954.800 | 1.995.873 | 2.090.782 | 2.137.418 |
| | Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.774.636 | 1.821.273 | 1.840.909 | 1.881.000 | 1.975.909 | 2.022.545 |
| 7 | Vách kính (nhỏ hơn 0,5m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.741.255 | 1.787.891 | 1.807.527 | 1.870.200 | 1.965.109 | 2.011.745 |
| | Vách kính (từ 0,5-> 1m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.570.418 | 1.617.055 | 1.636.691 | 1.699.364 | 1.794.273 | 1.840.909 |
| | Vách kính (lớn hơn 1m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.342.636 | 1.389.273 | 1.408.909 | 1.472.564 | 1.567.473 | 1.614.109 |
| | **Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (QG):** | | | | | | | | |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt) | đ/bộ | | 115.773 | 115.773 | 115.773 | 115.773 | 115.773 | 115.773 |
| | Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm) | đ/bộ | | 365.073 | 365.073 | 365.073 | 365.073 | 365.073 | 365.073 |
| | Cửa sổ mở lật 1 cánh | đ/bộ | | 291.355 | 291.355 | 291.355 | 291.355 | 291.355 | 291.355 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Cửa sổ mở quay 1 cánh | đ/bộ | | 280.227 | 280.227 | 280.227 | 280.227 | 280.227 | 280.227 |
| | Cửa sổ mở quay 2 cánh | đ/bộ | | 540.818 | 540.818 | 540.818 | 540.818 | 540.818 | 540.818 |
| | Cửa đi mở trượt 2 cánh (khóa thanh) | đ/bộ | | 742.255 | 742.255 | 742.255 | 742.255 | 742.255 | 742.255 |
| | Cửa đi mở quay 1 cánh WC (khóa 1 điểm) | đ/bộ | | 1.134.000 | 1.134.000 | 1.134.000 | 1.134.000 | 1.134.000 | 1.134.000 |
| | Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm) | đ/bộ | | 1.186.036 | 1.186.036 | 1.186.036 | 1.186.036 | 1.186.036 | 1.186.036 |
| | Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm lưỡi gà) | đ/bộ | | 1.423.636 | 1.423.636 | 1.423.636 | 1.423.636 | 1.423.636 | 1.423.636 |
| | Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm) | đ/bộ | | 1.804.582 | 1.804.582 | 1.804.582 | 1.804.582 | 1.804.582 | 1.804.582 |
| | Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm. lưỡi gà) | đ/bộ | | 2.405.455 | 2.405.455 | 2.405.455 | 2.405.455 | 2.405.455 | 2.405.455 |
| | **(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá $m^2$ + Phụ kiện kim khí)** | | | | | | | | |
| * | **Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh REHAU)** | | | | | | | | |
| | | | | **Kính trắng chưa cường lực** | | | **Kính trắng cường lực** | | |
| | | | | **5mm** | **8mm** | **10mm** | **5mm** | **8mm** | **10mm** |
| 1 | Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4$m^2$) | đ/$m^2$ | | 2.801.455 | 2.848.091 | 2.867.727 | 2.876.727 | 2.971.636 | 3.018.273 |
| | Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4$m^2$) | đ/$m^2$ | | 2.707.364 | 2.754.000 | 2.773.636 | 2.782.636 | 2.877.545 | 2.923.364 |
| 2 | Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8$m^2$) | đ/$m^2$ | | 3.471.545 | 3.518.182 | 3.537.818 | 3.546.818 | 3.641.727 | 3.688.364 |
| | Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8$m^2$) | đ/$m^2$ | | 3.376.636 | 3.423.273 | 3.442.909 | 3.451.909 | 3.546.818 | 3.593.455 |
| 3 | Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8$m^2$) | đ/$m^2$ | | 2.812.091 | 2.858.727 | 2.878.364 | 2.887.364 | 2.982.273 | 3.028.909 |
| | Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8$m^2$) | đ/$m^2$ | | 2.763.818 | 2.810.455 | 2.830.091 | 2.839.909 | 2.934.818 | 2.981.455 |
| 4 | Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4$m^2$) | đ/$m^2$ | | 2.740.909 | 2.787.545 | 2.807.182 | 2.816.182 | 2.911.091 | 2.957.727 |
| | Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4$m^2$) | đ/$m^2$ | | 2.645.182 | 2.691.818 | 2.711.455 | 2.720.455 | 2.815.364 | 2.862.000 |
| 5 | Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8$m^2$) | đ/$m^2$ | | 2.771.182 | 2.817.818 | 2.837.455 | 2.846.455 | 2.941.364 | 2.988.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m$^2$) | đ/m$^2$ | | 2.676.273 | 2.722.909 | 2.742.545 | 2.751.545 | 2.846.455 | 2.893.091 |
| 6 | Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m$^2$) | đ/m$^2$ | | 2.619.000 | 2.665.636 | 2.685.273 | 2.694.273 | 2.789.182 | 2.835.818 |
| | Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m$^2$) | đ/m$^2$ | | 2.523.273 | 2.569.909 | 2.589.545 | 2.598.545 | 2.693.455 | 2.740.091 |
| 7 | Vách kính (nhỏ hơn 0,5m$^2$) | đ/m$^2$ | | 2.206.636 | 2.263.091 | 2.291.727 | 2.291.727 | 2.470.909 | 2.461.909 |
| | Vách kính (từ 0,5-> 1m$^2$) | đ/m$^2$ | | 2.063.455 | 2.121.545 | 2.149.364 | 2.149.364 | 2.263.091 | 2.319.545 |
| | Vách kính (lớn hơn 1m$^2$) | đ/m$^2$ | | 1.874.455 | 1.931.727 | 1.959.545 | 1.959.545 | 2.073.273 | 2.129.727 |
| | **Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO):** | | | | | | | | |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm) | đ/bộ | | 1.084.623 | 1.084.623 | 1.084.623 | 1.084.623 | 1.084.623 | 1.084.623 |
| | Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm) | đ/bộ | | 1.920.927 | 1.920.927 | 1.920.927 | 1.920.927 | 1.920.927 | 1.920.927 |
| | Cửa sổ mở lật 1 cánh | đ/bộ | | 1.174.598 | 1.174.598 | 1.174.598 | 1.174.598 | 1.174.598 | 1.174.598 |
| | Cửa sổ mở quay 1 cánh | đ/bộ | | 1.201.279 | 1.201.279 | 1.201.279 | 1.201.279 | 1.201.279 | 1.201.279 |
| | Cửa sổ mở quay 2 cánh | đ/bộ | | 1.920.183 | 1.920.183 | 1.920.183 | 1.920.183 | 1.920.183 | 1.920.183 |
| | Cửa đi mở trượt 2 cánh | đ/bộ | | 5.410.170 | 5.410.170 | 5.410.170 | 5.410.170 | 5.410.170 | 5.410.170 |
| | Cửa đi mở quay 1 cánh | đ/bộ | | 4.074.920 | 4.074.920 | 4.074.920 | 4.074.920 | 4.074.920 | 4.074.920 |
| | Cửa đi mở quay 2 cánh | đ/bộ | | 8.311.091 | 8.311.091 | 8.311.091 | 8.311.091 | 8.311.091 | 8.311.091 |
| | *(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m$^2$ + Phụ kiện kim khí)* | | | | | | | | |
| **III** | **Cửa nhôm từ thanh nhôm Alumen của Công ty CP Thương mại 125 số 424 Thống Nhất. Phường 8. thành phố Vũng Tàu** | | | | | | | | |
| 1 | Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Kinlong - Bản lề 3D. khóa đa điểm. | đ/m2 | | 2.850.909 | 2.850.909 | 2.850.909 | 2.850.909 | 2.850.909 | 2.850.909 |
| 2 | Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng | đ/m2 | | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực.<br>Phụ kiện kim khí: bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn - Hãng Kinlong | | | | | | | | |
| 3 | Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá 2 bên chìa. chốt rời - Hãng Kinlong | đ/m2 | | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 |
| 4 | Vách kính dùng khung nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực | đ/m2 | | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 |
| 5 | Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện kim khí. Khóa bấm hãng Kinlong | đ/m2 | | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 |
| 6 | Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện kim khí. Khóa bấm hãng Kinlong | đ/m2 | | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 |
| 7 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A. tay | đ/m2 | | 2.454.545 | 2.454.545 | 2.454.545 | 2.454.545 | 2.454.545 | 2.454.545 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | nắm - Hãng Kinlong | | | | | | | | |
| 8 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A. tay nắm - Hãng Kinlong | đ/m2 | | 2.454.545 | 2.454.545 | 2.454.545 | 2.454.545 | 2.454.545 | 2.454.545 |
| 9 | Vách mặt dựng lộ. đố kính nổi. nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5 hệ 6 (65*80*2,5mm). sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 12 ly cường lực | đ/m2 | | 2.504.545 | 2.504.545 | 2.504.545 | 2.504.545 | 2.504.545 | 2.504.545 |
| 10 | Vách mặt dựng lộ đố kính nổi nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 65 (65*100*2,5mm). sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 12 ly cường lực | đ/m2 | | 2.850.909 | 2.850.909 | 2.850.909 | 2.850.909 | 2.850.909 | 2.850.909 |
| 11 | Cửa đi mở nhôm vân gỗ (6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 4cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ | đ/m2 | | 3.207.273 | 3.207.273 | 3.207.273 | 3.207.273 | 3.207.273 | 3.207.273 |
| 12 | Cửa đi mở nhôm vân gỗ (6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ | đ/m2 | | 2.381.818 | 2.381.818 | 2.381.818 | 2.381.818 | 2.381.818 | 2.381.818 |
| 13 | Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN hệ 1000-4cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ | đ/m2 | | 2.850.909 | 2.850.909 | 2.850.909 | 2.850.909 | 2.850.909 | 2.850.909 |
| 14 | Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5 ) ALUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ | đ/m2 | | 2.341.818 | 2.341.818 | 2.341.818 | 2.341.818 | 2.341.818 | 2.341.818 |
| 15 | Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ | đ/m2 | | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 16 | Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ | đ/m2 | | 1.832.727 | 1.832.727 | 1.832.727 | 1.832.727 | 1.832.727 | 1.832.727 |
| 17 | Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 888 kính 5ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ | đ/m2 | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 18 | Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 188 kính 5 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ | đ/m2 | | 1.750.909 | 1.750.909 | 1.750.909 | 1.750.909 | 1.750.909 | 1.750.909 |
| **IV** | **CỬA NHÔM TẠI CÁC CỬA HÀNG** | | | | | | | | |
| | Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 400x1000 | đ/$m^2$ | | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 |
| | Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x1000 | đ/$m^2$ | | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 |
| | Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 400x1000 | đ/$m^2$ | | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| | Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 300x100 | đ/$m^2$ | | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 |
| | Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x700 | đ/$m^2$ | | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 |
| | Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện vận gỗ hệ 300x700 | đ/$m^2$ | | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
| | Cửa sổ lùa nhôm sơn tĩnh điện hệ 500 | đ/$m^2$ | | 772.727 | 772.727 | 772.727 | 772.727 | 772.727 | 772.727 |
| **V** | **Cửa sổ, cửa đi chính của Công ty CP EUROWINDOW** | | | | | | | | |
| | **Cửa EUROWINDOW** | | | | | | | | |
| 1 | Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm - 11,5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm) - profile hãng Kommerling | đ/$m^2$ | | 1.416.512 | 1.416.512 | 1.416.512 | 1.416.512 | 1.416.512 | 1.416.512 |
| 2 | Vách kính. kính trắng Việt Nhật 5mm | đ/$m^2$ | | 2.363.997 | 2.363.997 | 2.363.997 | 2.363.997 | 2.363.997 | 2.363.997 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 3 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA - profile hãng Kommerling | đ/m$^2$ | | 3.500.009 | 3.500.009 | 3.500.009 | 3.500.009 | 3.500.009 | 3.500.009 |
| 4 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề. chốt liền-hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling | đ/m$^2$ | | 5.240.875 | 5.240.875 | 5.240.875 | 5.240.875 | 5.240.875 | 5.240.875 |
| 5 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. bản lề chữ A. tay nắm. bản lề ép cánh-hãng ROTO. chốt liền-Siegeinia- profile hãng Kommerling | đ/m$^2$ | | 4.763.878 | 4.763.878 | 4.763.878 | 4.763.878 | 4.763.878 | 4.763.878 |
| 6 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. bản lề chữ A. tay nắm-hãng ROTO. thanh hạn định-hãng GU- profile hãng Kommerling | đ/m$^2$ | | 5.090.944 | 5.090.944 | 5.090.944 | 5.090.944 | 5.090.944 | 5.090.944 |
| 7 | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề- hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling | đ/m$^2$ | | 5.356.669 | 5.356.669 | 5.356.669 | 5.356.669 | 5.356.669 | 5.356.669 |
| 8 | Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. pano thanh. Phụ kiện kim khí (.PKKK): thanh chốt đa điểm. hai tay nắm. bản lề- hãng ROTO. ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling | đ/m$^2$ | | 5.682.135 | 5.682.135 | 5.682.135 | 5.682.135 | 5.682.135 | 5.682.135 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 9 | Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus. chốt liền Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling | đ/m$^2$ | | 5.780.099 | 5.780.099 | 5.780.099 | 5.780.099 | 5.780.099 | 5.780.099 |
| 10 | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề-Hãng ROTO. ổ khoá-hãng Winkhaus. chốt liền Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling | đ/m$^2$ | | 6.659.169 | 6.659.170 | 6.659.171 | 6.659.172 | 6.659.173 | 6.659.174 |
| 11 | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. con lăn-GQ. tay nắm-hãng GU. ổ khoá-hãng Winkhaus-profile hãng Kommerling | đ/m$^2$ | | 4.663.240 | 4.663.240 | 4.663.240 | 4.663.240 | 4.663.240 | 4.663.240 |
| 12 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling | đ/m$^2$ | | 6.483.900 | 6.483.900 | 6.483.900 | 6.483.900 | 6.483.900 | 6.483.900 |
| | **AsiaWindow** | | | | | | | | |
| 1 | Vách kính. kính trắng Việt Nhật 5mm. kích thước (1m*1m) | đ/m$^2$ | | 2.040.623 | 2.040.623 | 2.040.623 | 2.040.623 | 2.040.623 | 2.040.623 |
| 2 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt. kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)- profile Eurowindow | đ/m$^2$ | | 2.591.550 | 2.591.550 | 2.591.550 | 2.591.550 | 2.591.550 | 2.591.550 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 3 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay. 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm. bản lề. tay nắm. chốt liền-Eurowindow. kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow | đ/m$^2$ | | 3.156.212 | 3.156.212 | 3.156.212 | 3.156.212 | 3.156.212 | 3.156.212 |
| 4 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài. kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. bản lề chữ A. tay nắm. bản lề ép cánh. chốt liền-Eurowindow. kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow | đ/m$^2$ | | 3.031.961 | 3.031.961 | 3.031.961 | 3.031.961 | 3.031.961 | 3.031.961 |
| 5 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí ( PKKK): thanh chốt đa điểm. bản lề chữ A. tay nắm. thanh hạn định - Eurowindow. kích thước (0,6m*1,4m)- profile Eurowindow | đ/m$^2$ | | 3.765.445 | 3.765.445 | 3.765.445 | 3.765.445 | 3.765.445 | 3.765.445 |
| 6 | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm. bản lề. tay nắm-hãng Eurowindow. kích thước (0,6m*1,4m) - profile Eurowindow | đ/m$^2$ | | 3.973.865 | 3.973.865 | 3.973.865 | 3.973.865 | 3.973.865 | 3.973.865 |
| 7 | Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề 3D. ổ khóa- Eurowindow. kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow | đ/m$^2$ | | 3.698.394 | 3.698.394 | 3.698.394 | 3.698.394 | 3.698.394 | 3.698.394 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 8 | Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. chốt rời. bản lề 3D. ổ khóa- - Eurowindow. kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow | đ/m$^2$ | | 3.896.208 | 3.896.208 | 3.896.208 | 3.896.208 | 3.896.208 | 3.896.208 |
| 9 | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm. chốt rời. 2 tay nắm. bản lề 3D. ổ khóa-Eurowindow. kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow | đ/m$^2$ | | 4.093.782 | 4.093.782 | 4.093.782 | 4.093.782 | 4.093.782 | 4.093.782 |
| 10 | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. con lăn. hai tay nắm . ổ khóa-Eurowindow. kích thước (1,6m*2,2m) - profile Eurowindow | đ/m$^2$ | | 2.809.793 | 2.809.793 | 2.809.793 | 2.809.793 | 2.809.793 | 2.809.793 |
| 11 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề 3D. ổ khóa-Eurowindow. kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow | đ/m$^2$ | | 3.987.188 | 3.987.188 | 3.987.188 | 3.987.188 | 3.987.188 | 3.987.188 |
| | **Nhôm Eurowindow – profile Eurowindow** | | | | | | | | |
| 1 | Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm - 11,5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm) | đ/m$^2$ | | 1.953.164 | 1.953.164 | 1.953.164 | 1.953.164 | 1.953.164 | 1.953.164 |
| 2 | Vách kính dùng nhôm Eurowindow. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. | đ/m$^2$ | | 1.770.076 | 1.770.076 | 1.770.076 | 1.770.076 | 1.770.076 | 1.770.076 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 3 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: Khóa bấm- Hãng Giesse | đ/m$^2$ | | 2.548.451 | 2.548.451 | 2.548.451 | 2.548.451 | 2.548.451 | 2.548.451 |
| 4 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A. tay nắm - Hãng Giesse | đ/m$^2$ | | 3.800.865 | 3.800.865 | 3.800.865 | 3.800.865 | 3.800.865 | 3.800.865 |
| 5 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A. tay nắm - Hãng Giesse | đ/m$^2$ | | 5.645.289 | 5.645.289 | 5.645.289 | 5.645.289 | 5.645.289 | 5.645.289 |
| 6 | Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn. chốt rời -hãng Giess | đ/m$^2$ | | 5.058.761 | 5.058.761 | 5.058.761 | 5.058.761 | 5.058.761 | 5.058.761 |
| 7 | Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn. chốt rời -hãng Giess | đ/m$^2$ | | 4.996.946 | 4.996.946 | 4.996.946 | 4.996.946 | 4.996.946 | 4.996.946 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 8 | Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá 2 bên chìa. chốt rời -hãng Giesse. | đ/m$^2$ | | 5.012.157 | 5.012.157 | 5.012.157 | 5.012.157 | 5.012.157 | 5.012.157 |
| 9 | Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. tay nắm -hãng Giesse. | đ/m$^2$ | | 3.102.945 | 3.102.945 | 3.102.945 | 3.102.945 | 3.102.945 | 3.102.945 |
| 10 | Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá 2 bên chìa. chốt rời - hãng Giesse. | đ/m$^2$ | | 5.011.799 | 5.011.799 | 5.011.799 | 5.011.799 | 5.011.799 | 5.011.799 |
| **VII** | **Các loại cửa sắt và các vật tư khác:** | | | | | | | | |
| 1 | Cửa đi pano khung sắt (bao gồm khung bao. chưa bao gồm kính) | đ/m$^2$ | | 683.650 | 683.650 | 683.650 | 683.650 | 683.650 | 683.650 |
| 2 | Cửa sổ sắt lá chớp (bao gồm khung bao. chưa bao gồm kính) | đ/m$^2$ | | 683.650 | 683.650 | 683.650 | 683.650 | 683.650 | 683.650 |
| 3 | Ổ khóa tròn Inox | đ/cái | | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 |
| 4 | Cửa nhựa Đài Loan (có khóa) | đ/bộ | | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 |
| **G** | **NHÓM GỖ CỐP PHA VÀ CÂY CHỐNG** | | | | | | | | |
| 1 | Gỗ cốp pha ván ép dài trên 3,5m | đ/m$^3$ | | 3.945.455 | 3.945.455 | 3.945.455 | 3.945.455 | 3.945.455 | 3.945.455 |
| 2 | Cừ tràm Ø100-120mm dài > 4m | đ/cây | | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 |
| 3 | Cừ tràm Ø 80-100mm dài > 4m | đ/cây | | 30.909 | 30.909 | 30.909 | 30.909 | 30.909 | 30.909 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 4 | Cừ tràm Ø 50-60mm dài > 4m | đ/cây | | 26.364 | 26.364 | 26.364 | 26.364 | 26.364 | 26.364 |
| **H** | **NHÓM VẬT TƯ ĐIỆN. NƯỚC. THIẾT BỊ VỆ SINH** | | | | | | | | |
| **I** | **Dây điện, cáp điện, thiết bị điện CADIVI (Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Q1. thành phố Hồ Chí Minh** | | | | | | | | |
| **1** | **Dây đồng đơn cứng bọc PVC TCVN 6610-3** | | | | | | | | |
| | VC-0.5 (F 0.80)-300/500V | đ/m | | 2.450 | 2.450 | 2.450 | 2.450 | 2.450 | 2.450 |
| | VC-1 (F 1.13)-300/500V | đ/m | | 4.070 | 4.070 | 4.070 | 4.070 | 4.070 | 4.070 |
| **2** | **Dây đồng bọc nhựa PVC-0.6/1kV** | | | | | | | | |
| | VCmd-2x1 (2x32/0.2)-0.6/1kv | đ/m | | 8.430 | 8.430 | 8.430 | 8.430 | 8.430 | 8.430 |
| | VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)-0.6/1kv | đ/m | | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 |
| | VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)-0.6/1kv | đ/m | | 19.460 | 19.460 | 19.460 | 19.460 | 19.460 | 19.460 |
| **3** | **Dây đôi mềm bọc nhựa PVC-300/500V TCVN 6610-5** | | | | | | | | |
| | Vcmo-2x1 (2x32/0.2)-300/500V | đ/m | | 9.680 | 9.680 | 9.680 | 9.680 | 9.680 | 9.680 |
| | Vcmo-2x1.5 (2x30/0.25)-300/500V | đ/m | | 13.640 | 13.640 | 13.640 | 13.640 | 13.640 | 13.640 |
| | Vcmo-2x6 (2x84/0.3)-300/500V | đ/m | | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 | 49.610 |
| **4** | **Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)** | | | | | | | | |
| | CVV-1 – 0.6/1 kV | đ/m | | 6.990 | 6.990 | 6.990 | 6.990 | 6.990 | 6.990 |
| | CVV-1.5 – 0.6/1 kV | đ/m | | 9.010 | 9.010 | 9.010 | 9.010 | 9.010 | 9.010 |
| | CVV-6.0 – 0.6/1 kV | đ/m | | 26.550 | 26.550 | 26.550 | 26.550 | 26.550 | 26.550 |
| | CVV-25 – 0.6/1 kV | đ/m | | 95.400 | 95.400 | 95.400 | 95.400 | 95.400 | 95.400 |
| | CVV-50– 0.6/1 kV | đ/m | | 176.740 | 176.740 | 176.740 | 176.740 | 176.740 | 176.740 |
| | CVV-95 – 0.6/1 kV | đ/m | | 345.150 | 345.150 | 345.150 | 345.150 | 345.150 | 345.150 |
| | CVV-150 – 0.6/1 kV | đ/m | | 533.930 | 533.930 | 533.930 | 533.930 | 533.930 | 533.930 |
| **5** | **Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | CVV-2x1.5 – 300/500 V | đ/m | | 20.040 | 20.040 | 20.040 | 20.040 | 20.040 | 20.040 |
| | CVV-2x2.5 – 300/500 V | đ/m | | 29.360 | 29.360 | 29.360 | 29.360 | 29.360 | 29.360 |
| | CVV-2x4 – 300/500 V | đ/m | | 42.530 | 42.530 | 42.530 | 42.530 | 42.530 | 42.530 |
| | CVV-2x10 – 300/500 V | đ/m | | 94.840 | 94.840 | 94.840 | 94.840 | 94.840 | 94.840 |
| **6** | **Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)** | | | | | | | | |
| | CVV-3x1.5 – 300/500 V | đ/m | | 26.440 | 26.440 | 26.440 | 26.440 | 26.440 | 26.440 |
| | CVV-3x2.5 – 300/500 V | đ/m | | 39.150 | 39.150 | 39.150 | 39.150 | 39.150 | 39.150 |
| | CVV-3x6 – 300/500 V | đ/m | | 81.680 | 81.680 | 81.680 | 81.680 | 81.680 | 81.680 |
| **7** | **Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)** | | | | | | | | |
| | CVV-4x1.5 – 300/500 V | đ/m | | 33.640 | 33.640 | 33.640 | 33.640 | 33.640 | 33.640 |
| | CVV-4x2.5 – 300/500 V | đ/m | | 49.840 | 49.840 | 49.840 | 49.840 | 49.840 | 49.840 |
| **8** | **Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)** | | | | | | | | |
| | CVV-2x16 – 0.6/1 kV | đ/m | | 147.040 | 147.040 | 147.040 | 147.040 | 147.040 | 147.040 |
| | CVV-2x25 – 0.6/1 kV | đ/m | | 213.190 | 213.190 | 213.190 | 213.190 | 213.190 | 213.190 |
| | CVV-2x150 – 0.6/1 kV | đ/m | | 1.116.000 | 1.116.000 | 1.116.000 | 1.116.000 | 1.116.000 | 1.116.000 |
| | CVV-2x185 – 0.6/1 kV | đ/m | | 1.389.150 | 1.389.150 | 1.389.150 | 1.389.150 | 1.389.150 | 1.389.150 |
| **9** | **Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)** | | | | | | | | |
| | CVV-3x16 – 0.6/1 kV | đ/m | | 203.510 | 203.510 | 203.510 | 203.510 | 203.510 | 203.510 |
| | CVV-3x50 – 0.6/1 kV | đ/m | | 548.330 | 548.330 | 548.330 | 548.330 | 548.330 | 548.330 |
| | CVV-3x95 – 0.6/1 kV | đ/m | | 1.065.710 | 1.065.710 | 1.065.710 | 1.065.710 | 1.065.710 | 1.065.710 |
| | CVV-3x120 – 0.6/1 kV | đ/m | | 1.379.590 | 1.379.590 | 1.379.590 | 1.379.590 | 1.379.590 | 1.379.590 |
| **10** | **Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)** | | | | | | | | |
| | CVV-4x16 – 0.6/1 kV | đ/m | | 261.230 | 261.230 | 261.230 | 261.230 | 261.230 | 261.230 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | CVV-4x25 – 0.6/1 kV | đ/m | | 395.210 | 395.210 | 395.210 | 395.210 | 395.210 | 395.210 |
| | CVV-4x50 – 0.6/1 kV | đ/m | | 722.480 | 722.480 | 722.480 | 722.480 | 722.480 | 722.480 |
| | CVV-4x120 – 0.6/1 kV | đ/m | | 1.827.790 | 1.827.790 | 1.827.790 | 1.827.790 | 1.827.790 | 1.827.790 |
| | CVV-4x185 – 0.6/1 kV | đ/m | | 2.716.430 | 2.716.430 | 2.716.430 | 2.716.430 | 2.716.430 | 2.716.430 |
| **11** | **Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi . ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)** | | | | | | | | |
| | CVV-3x16+1x10 -0.6/1 kV | đ/m | | 245.590 | 245.590 | 245.590 | 245.590 | 245.590 | 245.590 |
| | CVV-3x25+1x16 -0.6/1 kV | đ/m | | 361.690 | 361.690 | 361.690 | 361.690 | 361.690 | 361.690 |
| | CVV-3x50+1x25 -0.6/1 kV | đ/m | | 642.940 | 642.940 | 642.940 | 642.940 | 642.940 | 642.940 |
| | CVV-3x95+1x50 -0.6/1 kV | đ/m | | 1.240.200 | 1.240.200 | 1.240.200 | 1.240.200 | 1.240.200 | 1.240.200 |
| | CVV-3x120+1x70 -0.6/1 kV | đ/m | | 1.635.750 | 1.635.750 | 1.635.750 | 1.635.750 | 1.635.750 | 1.635.750 |
| **12** | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV-TCVN5935 (1 lõi ruột đồng. cách điện PVC. giáp băng nhôm bảo vệ. vỏ PVC)** | | | | | | | | |
| | CVV/DATA-25-0.6/1 kV | đ/m | | 130.840 | 130.840 | 130.840 | 130.840 | 130.840 | 130.840 |
| | CVV/DATA-50-0.6/1 kV | đ/m | | 219.260 | 219.260 | 219.260 | 219.260 | 219.260 | 219.260 |
| | CVV/DATA-95-0.6/1 kV | đ/m | | 392.180 | 392.180 | 392.180 | 392.180 | 392.180 | 392.180 |
| | CVV/DATA-240-0.6/1 kV | đ/m | | 938.810 | 938.810 | 938.810 | 938.810 | 938.810 | 938.810 |
| **13** | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng. cách điện PVC. giáp băng thép bảo vệ. vỏ PVC)** | | | | | | | | |
| | CVV/DSTA-2x4 -0.6/1 kV | đ/m | | 67.390 | 67.390 | 67.390 | 67.390 | 67.390 | 67.390 |
| | CVV/DSTA-2x10 -0.6/1 kV | đ/m | | 118.010 | 118.010 | 118.010 | 118.010 | 118.010 | 118.010 |
| | CVV/DSTA-2x25 -0.6/1 kV | đ/m | | 240.980 | 240.980 | 240.980 | 240.980 | 240.980 | 240.980 |
| | CVV/DSTA-2x50 -0.6/1 kV | đ/m | | 409.610 | 409.610 | 409.610 | 409.610 | 409.610 | 409.610 |
| | CVV/DSTA-2x150-0.6/1 kV | đ/m | | 1.207.800 | 1.207.800 | 1.207.800 | 1.207.800 | 1.207.800 | 1.207.800 |
| **14** | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0.6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng. cách điện PVC. giáp băng thép bảo vệ. vỏ PVC)** | | | | | | | | |
| | CVV/DSTA-3x6 -0.6/1 kV | đ/m | | 110.700 | 110.700 | 110.700 | 110.700 | 110.700 | 110.700 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | CVV/DSTA-3x16 -0.6/1 kV | đ/m | | 227.480 | 227.480 | 227.480 | 227.480 | 227.480 | 227.480 |
| | CVV/DSTA-3x50 -0.6/1 kV | đ/m | | 583.540 | 583.540 | 583.540 | 583.540 | 583.540 | 583.540 |
| | CVV/DSTA-3x185 -0.6/1 kV | đ/m | | 2.163.040 | 2.163.040 | 2.163.040 | 2.163.040 | 2.163.040 | 2.163.040 |
| **15** | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0.6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi . ruột đồng. cách điện PVC. giáp băng thép bảo vệ. vỏ PVC)** | | | | | | | | |
| | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0.6/1 kV | đ/m | | 97.880 | 97.880 | 97.880 | 97.880 | 97.880 | 97.880 |
| | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0.6/1 kV | đ/m | | 273.710 | 273.710 | 273.710 | 273.710 | 273.710 | 273.710 |
| | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0.6/1 kV | đ/m | | 686.480 | 686.480 | 686.480 | 686.480 | 686.480 | 686.480 |
| | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0.6/1 kV | đ/m | | 3.394.130 | 3.394.130 | 3.394.130 | 3.394.130 | 3.394.130 | 3.394.130 |
| **16** | **Dây đồng trần xoắn C (TCVN)** | | | | | | | | |
| | C 10 | đ/m | | 34.860 | 34.860 | 34.860 | 34.860 | 34.860 | 34.860 |
| | C 25 | đ/m | | 85.790 | 85.790 | 85.790 | 85.790 | 85.790 | 85.790 |
| **17** | **Cáp điện kế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)** | | | | | | | | |
| | ĐK-CVV -2x4 - 0.6/1kV | đ/m | | 57.260 | 57.260 | 57.260 | 57.260 | 57.260 | 57.260 |
| | ĐK-CVV -2x10 - 0.6/1kV | đ/m | | 115.090 | 115.090 | 115.090 | 115.090 | 115.090 | 115.090 |
| | ĐK-CVV -2x35 - 0.6/1kV | đ/m | | 309.710 | 309.710 | 309.710 | 309.710 | 309.710 | 309.710 |
| **18** | **Cáp điều khiển - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2®37 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)** | | | | | | | | |
| | DVV-2x1.5 -0.6/1 kV | đ/m | | 21.160 | 21.160 | 21.160 | 21.160 | 21.160 | 21.160 |
| | DVV-10x2.5 -0.6/1 kV | đ/m | | 114.410 | 114.410 | 114.410 | 114.410 | 114.410 | 114.410 |
| | DVV-19x4 -0.6/1 kV | đ/m | | 327.600 | 327.600 | 327.600 | 327.600 | 327.600 | 327.600 |
| | DVV-37x2.5 -0.6/1 kV | đ/m | | 402.530 | 402.530 | 402.530 | 402.530 | 402.530 | 402.530 |
| **19** | **Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2®30 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)** | | | | | | | | |
| | DVV/Sc-3x1.5 -0.6/1 kV | đ/m | | 40.050 | 40.050 | 40.050 | 40.050 | 40.050 | 40.050 |
| | DVV/Sc-8x2.5 -0.6/1 kV | đ/m | | 112.280 | 112.280 | 112.280 | 112.280 | 112.280 | 112.280 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | DVV/Sc-30x2.5 -0.6/1 kV | đ/m | | 355.280 | 355.280 | 355.280 | 355.280 | 355.280 | 355.280 |
| **20** | **Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 ruột đồng. có chống thấm. bán dẫn ruột dẫn. cách điện XLPE. vỏ PVC** | | | | | | | | |
| | CX1V/WBC-95 -12/20(24) kV | đ/m | | 411.750 | 411.750 | 411.750 | 411.750 | 411.750 | 411.750 |
| | CX1V/WBC-240 -12/20(24) kV | đ/m | | 968.740 | 968.740 | 968.740 | 968.740 | 968.740 | 968.740 |
| **21** | **Cáp trung thế có màn chắn kim loại. có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2** | | | | | | | | |
| | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV | đ/m | | 1.028.590 | 1.028.590 | 1.028.590 | 1.028.590 | 1.028.590 | 1.028.590 |
| | CXV SE-DSTA -3x400-12/20(24) kV | đ/m | | 5.222.030 | 5.222.030 | 5.222.030 | 5.222.030 | 5.222.030 | 5.222.030 |
| **22** | **Dây điện lực ( AV ) -0.1kV Ruột Nhôm** | | | | | | | | |
| | AV-16 - 0.6/1kV | đ/m | | 7.330 | 7.330 | 7.330 | 7.330 | 7.330 | 7.330 |
| | AV-35 - 0.6/1kV | đ/m | | 13.450 | 13.450 | 13.450 | 13.450 | 13.450 | 13.450 |
| | AV-120 - 0.6/1kV | đ/m | | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 |
| | AV-500 - 0.6/1kV | đ/m | | 166.800 | 166.800 | 166.800 | 166.800 | 166.800 | 166.800 |
| **23** | **Cáp vặn xoắn ( ruột nhôm)** | | | | | | | | |
| | LV-ABC -2x50 -0.6/1kV (ruột nhôm) | đ/m | | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 |
| **24** | **Dây nhôm lõi thép các loại: As hoặc (ACSR), TCVN 5064** | | | | | | | | |
| | As50/8 | đ/m | | 17.640 | 17.640 | 17.640 | 17.640 | 17.640 | 17.640 |
| | As95/16 | đ/m | | 34.170 | 34.170 | 34.170 | 34.170 | 34.170 | 34.170 |
| | As240/32 | đ/m | | 85.070 | 85.070 | 85.070 | 85.070 | 85.070 | 85.070 |
| **25** | **Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1 kV- TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C. BS 6387 CAT C (1 lõi. ruột đồng. băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)** | | | | | | | | |
| | CV/FR-1x25 -0.6/1 kV | đ/m | | 102.490 | 102.490 | 102.490 | 102.490 | 102.490 | 102.490 |
| | CV/FR-1x240 -0.6/1 kV | đ/m | | 890.330 | 890.330 | 890.330 | 890.330 | 890.330 | 890.330 |
| **26** | **Cầu dao** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Cầu dao 2 pha: CD 20A -2P | đ/cái | | 38.320 | 38.320 | 38.320 | 38.320 | 38.320 | 38.320 |
| | Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A -2P | đ/cái | | 45.800 | 45.800 | 45.800 | 45.800 | 45.800 | 45.800 |
| | Cầu dao 3 pha: CD 30A -3P | đ/cái | | 52.840 | 52.840 | 52.840 | 52.840 | 52.840 | 52.840 |
| | Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A -3P | đ/cái | | 82.090 | 82.090 | 82.090 | 82.090 | 82.090 | 82.090 |
| **27** | **Ống luồn dây điện** | **đ/m** | | | | | | | |
| | Ống luồn cứng - f 20 1250N - CA 20H | đ/m | | 31.700 | 31.700 | 31.700 | 31.700 | 31.700 | 31.700 |
| | Ống luồn cứng - f 16 1250N - CA 16H | đ/m | | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 |
| | Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 2,9m | đ/m | | 265.100 | 265.100 | 265.100 | 265.100 | 265.100 | 265.100 |
| | Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 2,9m | đ/m | | 190.880 | 190.880 | 190.880 | 190.880 | 190.880 | 190.880 |
| **II** | **Đèn chiếu sáng của Công ty TNHH Xây lắp điện Quang Huy 679 Võ Thị Sáu, phường Phước Nguyên, thành phố Bà Rịa** | | | | | | | | |
| **1** | **Đèn pha Led** | | | | | | | | |
| | Đèn pha Led QHPL 10W | đồng/bộ | | 492.938 | 492.938 | 492.938 | 492.938 | 492.938 | 492.938 |
| | Đèn pha Led QHPL 20W | đồng/bộ | | 783.026 | 783.026 | 783.026 | 783.026 | 783.026 | 783.026 |
| | Đèn pha Led QHPL 30W | đồng/bộ | | 1.173.482 | 1.173.482 | 1.173.482 | 1.173.482 | 1.173.482 | 1.173.482 |
| | Đèn pha Led QHPL 50W | đồng/bộ | | 1.533.338 | 1.533.338 | 1.533.338 | 1.533.338 | 1.533.338 | 1.533.338 |
| | Đèn pha Led QHPL 70W | đồng/bộ | | 1.586.749 | 1.586.749 | 1.586.749 | 1.586.749 | 1.586.749 | 1.586.749 |
| | Đèn pha Led QHPL 100W | đồng/bộ | | 2.561.498 | 2.561.498 | 2.561.498 | 2.561.498 | 2.561.498 | 2.561.498 |
| | Đèn pha Led QHPL 150W | đồng/bộ | | 3.986.902 | 3.986.902 | 3.986.902 | 3.986.902 | 3.986.902 | 3.986.902 |
| | Đèn pha Led QHPL 200W | đồng/bộ | | 4.733.542 | 4.733.542 | 4.733.542 | 4.733.542 | 4.733.542 | 4.733.542 |
| | Đèn pha Led QHPL 300W | đồng/bộ | | 6.931.178 | 6.931.178 | 6.931.178 | 6.931.178 | 6.931.178 | 6.931.178 |
| | Đèn pha Led QHPL 400W | đồng/bộ | | 9.272.727 | 9.272.727 | 9.272.727 | 9.272.727 | 9.272.727 | 9.272.727 |
| **2** | **Đèn đường LED** | | | | | | | | |
| | Đèn đường Led QHL 30W | đồng/bộ | | 7.346.761 | 7.346.761 | 7.346.761 | 7.346.761 | 7.346.761 | 7.346.761 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Đèn đường Led QHL 60W | đồng/bộ | | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 |
| | Đèn đường Led QHL 80W | đồng/bộ | | 8.272.727 | 8.272.727 | 8.272.727 | 8.272.727 | 8.272.727 | 8.272.727 |
| | Đèn đường Led QHL 90W | đồng/bộ | | 8.363.636 | 8.363.636 | 8.363.636 | 8.363.636 | 8.363.636 | 8.363.636 |
| | Đèn đường Led QHL 100W | đồng/bộ | | 8.636.364 | 8.636.364 | 8.636.364 | 8.636.364 | 8.636.364 | 8.636.364 |
| | Đèn đường Led QHL 107W | đồng/bộ | | 8.745.455 | 8.745.455 | 8.745.455 | 8.745.455 | 8.745.455 | 8.745.455 |
| | Đèn đường Led QHL 110W | đồng/bộ | | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 |
| | Đèn đường Led QHL 120W | đồng/bộ | | 10.286.761 | 10.286.761 | 10.286.761 | 10.286.761 | 10.286.761 | 10.286.761 |
| | Đèn đường Led QHL 139W | đồng/bộ | | 11.459.578 | 11.459.578 | 11.459.578 | 11.459.578 | 11.459.578 | 11.459.578 |
| | Đèn đường Led QHL 142W | đồng/bộ | | 11.637.455 | 11.637.455 | 11.637.455 | 11.637.455 | 11.637.455 | 11.637.455 |
| | Đèn đường Led QHL 145W | đồng/bộ | | 11.730.955 | 11.730.955 | 11.730.955 | 11.730.955 | 11.730.955 | 11.730.955 |
| | Đèn đường Led QHL 150W | đồng/bộ | | 12.079.107 | 12.079.107 | 12.079.107 | 12.079.107 | 12.079.107 | 12.079.107 |
| | Đèn đường Led QHL 180W | đồng/bộ | | 15.961.852 | 15.961.852 | 15.961.852 | 15.961.852 | 15.961.852 | 15.961.852 |
| **3** | **Đèn đường LED MIDI LEVEL** | | | | | | | | |
| | Đèn đường Led QHLMD 30W | đồng/bộ | | 7.909.091 | 7.909.091 | 7.909.091 | 7.909.091 | 7.909.091 | 7.909.091 |
| | Đèn đường Led QHLMD 60W | đồng/bộ | | 8.981.818 | 8.981.818 | 8.981.818 | 8.981.818 | 8.981.818 | 8.981.818 |
| | Đèn đường Led QHLMD 80W | đồng/bộ | | 9.272.727 | 9.272.727 | 9.272.727 | 9.272.727 | 9.272.727 | 9.272.727 |
| | Đèn đường Led QHLMD 90W | đồng/bộ | | 9.781.818 | 9.781.818 | 9.781.818 | 9.781.818 | 9.781.818 | 9.781.818 |
| | Đèn đường Led QHLMD 100W | đồng/bộ | | 10.272.727 | 10.272.727 | 10.272.727 | 10.272.727 | 10.272.727 | 10.272.727 |
| | Đèn đường Led QHLMD 107W | đồng/bộ | | 10.636.364 | 10.636.364 | 10.636.364 | 10.636.364 | 10.636.364 | 10.636.364 |
| | Đèn đường Led QHLMD 110W | đồng/bộ | | 11.363.636 | 11.363.636 | 11.363.636 | 11.363.636 | 11.363.636 | 11.363.636 |
| | Đèn đường Led QHLMD 120W | đồng/bộ | | 13.181.818 | 13.181.818 | 13.181.818 | 13.181.818 | 13.181.818 | 13.181.818 |
| | Đèn đường Led QHLMD 139W | đồng/bộ | | 15.454.545 | 15.454.545 | 15.454.545 | 15.454.545 | 15.454.545 | 15.454.545 |
| | Đèn đường Led QHLMD 142W | đồng/bộ | | 16.000.000 | 16.000.000 | 16.000.000 | 16.000.000 | 16.000.000 | 16.000.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Đèn đường Led QHLMD 145W | đồng/bộ | | 16.272.727 | 16.272.727 | 16.272.727 | 16.272.727 | 16.272.727 | 16.272.727 |
| | Đèn đường Led QHLMD 150W | đồng/bộ | | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 |
| | Đèn đường Led QHLMD 180W | đồng/bộ | | 17.727.273 | 17.727.273 | 17.727.273 | 17.727.273 | 17.727.273 | 17.727.273 |
| **4** | **Đèn đường LED HIGHT LEVEL** | | | | | | | | |
| | Bóng đèn Led QHL-HL 60W | đồng/bộ | | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 |
| | Bóng đèn Led QHL-HL 80W | đồng/bộ | | 13.750.000 | 13.750.000 | 13.750.000 | 13.750.000 | 13.750.000 | 13.750.000 |
| | Bóng đèn Led QHL-HL 90W | đồng/bộ | | 14.318.182 | 14.318.182 | 14.318.182 | 14.318.182 | 14.318.182 | 14.318.182 |
| | Bóng đèn Led QHL-HL 100W | đồng/bộ | | 14.772.727 | 14.772.727 | 14.772.727 | 14.772.727 | 14.772.727 | 14.772.727 |
| | Bóng đèn Led QHL-HL 107W | đồng/bộ | | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| | Bóng đèn Led QHL-HL 110W | đồng/bộ | | 15.181.818 | 15.181.818 | 15.181.818 | 15.181.818 | 15.181.818 | 15.181.818 |
| | Bóng đèn Led QHL-HL 120W | đồng/bộ | | 15.850.000 | 15.850.000 | 15.850.000 | 15.850.000 | 15.850.000 | 15.850.000 |
| | Bóng đèn Led QHL-HL 139W | đồng/bộ | | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 |
| | Bóng đèn Led QHL-HL 142W | đồng/bộ | | 17.272.727 | 17.272.727 | 17.272.727 | 17.272.727 | 17.272.727 | 17.272.727 |
| | Bóng đèn Led QHL-HL 150W | đồng/bộ | | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 |
| | Bóng đèn Led QHL-HL 180W | đồng/bộ | | 19.545.455 | 19.545.455 | 19.545.455 | 19.545.455 | 19.545.455 | 19.545.455 |
| **5** | **ĐÈN PHA LED SÂN VẬN ĐỘNG** | | | | | | | | |
| | Đèn pha Led QHFL 200W | đồng/bộ | | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 |
| | Đèn pha Led QHFL 300W | đồng/bộ | | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| | Đèn pha Led QHFL 400W | đồng/bộ | | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 |
| | Đèn pha Led QHFL 500W | đồng/bộ | | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 |
| | Đèn pha Led QHFL 600W | đồng/bộ | | 26.000.000 | 26.000.000 | 26.000.000 | 26.000.000 | 26.000.000 | 26.000.000 |
| | Đèn pha Led QHFL 800W | đồng/bộ | | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 |
| | Đèn pha Led QHFL 1000W | đồng/bộ | | 36.000.000 | 36.000.000 | 36.000.000 | 36.000.000 | 36.000.000 | 36.000.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| **6** | **TRỤ ĐÈN MẠ KẼM** | | | | | | | | |
| | Trụ côn cao 6m. D84mm. dày 3mm | đồng/trụ | | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 |
| | Trụ côn cao 7m. D86mm. dày 3,5mm | đồng/trụ | | 5.545.455 | 5.545.455 | 5.545.455 | 5.545.455 | 5.545.455 | 5.545.455 |
| | Trụ côn cao 8m. D86mm. dày 4mm | đồng/trụ | | 7.116.364 | 7.116.364 | 7.116.364 | 7.116.364 | 7.116.364 | 7.116.364 |
| | Trụ côn cao 9m. D86mm. dày 4mm | đồng/trụ | | 8.032.727 | 8.032.727 | 8.032.727 | 8.032.727 | 8.032.727 | 8.032.727 |
| | Trụ côn cao 10m. D86mm. dày 4mm | đồng/trụ | | 9.182.727 | 9.182.727 | 9.182.727 | 9.182.727 | 9.182.727 | 9.182.727 |
| | Trụ côn cao 11m. D86mm. dày 4mm | đồng/trụ | | 10.215.455 | 10.215.455 | 10.215.455 | 10.215.455 | 10.215.455 | 10.215.455 |
| | Trụ bát giác côn cao 14m gồm 2 đoạn: D120/276mm. dày 5mm. | đồng/trụ | | 32.774.545 | 32.774.545 | 32.774.545 | 32.774.545 | 32.774.545 | 32.774.545 |
| **7** | **CẦN ĐÈN MẠ KẼM** | | | | | | | | |
| | Cần đèn đơn 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm | đồng/cần | | 996.364 | 996.364 | 996.364 | 996.364 | 996.364 | 996.364 |
| | Cần đèn đôi 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm | đồng/cần | | 1.796.364 | 1.796.364 | 1.796.364 | 1.796.364 | 1.796.364 | 1.796.364 |
| | Cần đèn đơn kiểu 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm | đồng/cần | | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 |
| | Cần đèn đôi kiểu 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm | đồng/cần | | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 |
| **8** | **TRỤ MẠ KẼM. SƠN TĨNH ĐIỆN** | | | | | | | | |
| | Trụ côn cao 6m. D84mm. dày 3mm | đồng/trụ | | 4.483.636 | 4.483.636 | 4.483.636 | 4.483.636 | 4.483.636 | 4.483.636 |
| | Trụ côn cao 7m. D86mm. dày 3,5mm | đồng/trụ | | 6.226.364 | 6.226.364 | 6.226.364 | 6.226.364 | 6.226.364 | 6.226.364 |
| | Trụ côn cao 8m. D86mm. dày 4mm | đồng/trụ | | 7.952.727 | 7.952.727 | 7.952.727 | 7.952.727 | 7.952.727 | 7.952.727 |
| | Trụ côn cao 9m. D86mm. dày 4mm | đồng/trụ | | 8.945.455 | 8.945.455 | 8.945.455 | 8.945.455 | 8.945.455 | 8.945.455 |
| | Trụ côn cao 10m. D86mm. dày 4mm | đồng/trụ | | 10.270.000 | 10.270.000 | 10.270.000 | 10.270.000 | 10.270.000 | 10.270.000 |
| | Trụ côn cao 11m. D86mm. dày 4mm | đồng/trụ | | 11.790.909 | 11.790.909 | 11.790.909 | 11.790.909 | 11.790.909 | 11.790.909 |
| **9** | **CẦN ĐÈN MẠ KẼM. SƠN TĨNH** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | **ĐIỆN** | | | | | | | | |
| | Cần đèn đơn 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm | đồng/cần | | 1.468.182 | 1.468.182 | 1.468.182 | 1.468.182 | 1.468.182 | 1.468.182 |
| | Cần đèn đôi 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm | đồng/cần | | 2.475.455 | 2.475.455 | 2.475.455 | 2.475.455 | 2.475.455 | 2.475.455 |
| | Cần đèn đơn kiểu 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm | đồng/cần | | 2.665.455 | 2.665.455 | 2.665.455 | 2.665.455 | 2.665.455 | 2.665.455 |
| | Cần đèn đôi kiểu 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm | đồng/cần | | 4.305.455 | 4.305.455 | 4.305.455 | 4.305.455 | 4.305.455 | 4.305.455 |
| **10** | **KHUNG MÓNG** | | | | | | | | |
| | Bulong M24x750x4 | đồng/bộ | | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.260.000 |
| | Bulong M24x1200x4 | đồng/bộ | | 1.672.000 | 1.672.000 | 1.672.000 | 1.672.000 | 1.672.000 | 1.672.000 |
| | Bulong M24x1350x8 | đồng/bộ | | 5.072.727 | 5.072.727 | 5.072.727 | 5.072.727 | 5.072.727 | 5.072.727 |
| **III** | **Đèn trang trí của Công ty TNHH TM DV XNK Khai Phát 27T Bình Phú. P10. Q6. TP HCM:** | | | | | | | | |
| 1 | Đèn lon Led âm trần đơn PMD 6W tròn | đ/cái | | 128.182 | 128.182 | 128.182 | 128.182 | 128.182 | 128.182 |
| 2 | Đèn lon Led âm trần đơn PMD 12W tròn | đ/cái | | 190.273 | 190.273 | 190.273 | 190.273 | 190.273 | 190.273 |
| 3 | Đèn Led gắn nổi MZ 18W tròn | đ/cái | | 366.364 | 366.364 | 366.364 | 366.364 | 366.364 | 366.364 |
| 4 | Đèn Led T8 T8 1M2 đơn (18w) | đ/bộ | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 5 | Đèn phản quang âm trần | đ/cái | | 801.818 | 801.818 | 801.818 | 801.818 | 801.818 | 801.818 |
| 6 | Đèn Led phản quang siêu mỏng MX033A 1M2 18W Mica đơn | đ/bộ | | 393.636 | 393.636 | 393.636 | 393.636 | 393.636 | 393.636 |
| 7 | Đèn Led phản quang MX033A 1M2 18W xương cá đơn | đ/bộ | | 393.636 | 393.636 | 393.636 | 393.636 | 393.636 | 393.636 |
| 8 | Đèn treo trần Led 50W/E27 | đ/cái | | 496.364 | 496.364 | 496.364 | 496.364 | 496.364 | 496.364 |
| 9 | Đèn pha Led 50W | đ/cái | | 641.455 | 641.455 | 641.455 | 641.455 | 641.455 | 641.455 |
| 10 | Đèn pha Led KE36 | đ/cái | | 1.947.273 | 1.947.273 | 1.947.273 | 1.947.273 | 1.947.273 | 1.947.273 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 11 | Đèn đường Led KL84 | đ/cái | | 3.970.909 | 3.970.909 | 3.970.909 | 3.970.909 | 3.970.909 | 3.970.909 |
| 12 | Đèn đường Led Khaphaco 40W | đ/cái | | 3.082.727 | 3.082.727 | 3.082.727 | 3.082.727 | 3.082.727 | 3.082.727 |
| 13 | Đèn đường Led Khaphaco 60W | đ/cái | | 4.362.727 | 4.362.727 | 4.362.727 | 4.362.727 | 4.362.727 | 4.362.727 |
| 14 | Đèn đường Led Khaphaco 80W | đ/cái | | 6.084.545 | 6.084.545 | 6.084.545 | 6.084.545 | 6.084.545 | 6.084.545 |
| 15 | Đèn đường Led Khaphaco 90W | đ/cái | | 7.648.182 | 7.648.182 | 7.648.182 | 7.648.182 | 7.648.182 | 7.648.182 |
| 16 | Đèn đường Led Khaphaco 120W | đ/cái | | 9.148.182 | 9.148.182 | 9.148.182 | 9.148.182 | 9.148.182 | 9.148.182 |
| 17 | Đèn đường Led Khaphaco 150W | đ/cái | | 10.265.455 | 10.265.455 | 10.265.455 | 10.265.455 | 10.265.455 | 10.265.455 |
| 18 | Đèn treo trần Led Khaphaco 40W | đ/cái | | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 |
| 19 | Đèn treo trần Led Khaphaco 50W | đ/cái | | 702.727 | 702.727 | 702.727 | 702.727 | 702.727 | 702.727 |
| 20 | Đèn treo trần Led Khaphaco 70W | đ/cái | | 1.262.727 | 1.262.727 | 1.262.727 | 1.262.727 | 1.262.727 | 1.262.727 |
| 21 | Đèn treo trần Led Khaphaco 100W | đ/cái | | 2.032.727 | 2.032.727 | 2.032.727 | 2.032.727 | 2.032.727 | 2.032.727 |
| 22 | Đèn treo trần Led Khaphaco 1250W | đ/cái | | 2.312.727 | 2.312.727 | 2.312.727 | 2.312.727 | 2.312.727 | 2.312.727 |
| 23 | Đèn treo trần Led Khaphaco 150W | đ/cái | | 2.592.727 | 2.592.727 | 2.592.727 | 2.592.727 | 2.592.727 | 2.592.727 |
| 24 | Đèn treo trần Led Khaphaco 200W | đ/cái | | 3.278.182 | 3.278.182 | 3.278.182 | 3.278.182 | 3.278.182 | 3.278.182 |
| 25 | Đèn treo trần Led Khaphaco 300W | đ/cái | | 4.062.727 | 4.062.727 | 4.062.727 | 4.062.727 | 4.062.727 | 4.062.727 |
| 26 | Đèn pha Led Khaphaco 10W | đ/cái | | 402.727 | 402.727 | 402.727 | 402.727 | 402.727 | 402.727 |
| 27 | Đèn pha Led Khaphaco 20W | đ/cái | | 639.727 | 639.727 | 639.727 | 639.727 | 639.727 | 639.727 |
| 28 | Đèn pha Led Khaphaco 30W | đ/cái | | 958.727 | 958.727 | 958.727 | 958.727 | 958.727 | 958.727 |
| 29 | Đèn pha Led Khaphaco 50W | đ/cái | | 1.252.727 | 1.252.727 | 1.252.727 | 1.252.727 | 1.252.727 | 1.252.727 |
| 30 | Đèn pha Led Khaphaco 70W | đ/cái | | 1.296.364 | 1.296.364 | 1.296.364 | 1.296.364 | 1.296.364 | 1.296.364 |
| 31 | Đèn pha Led Khaphaco 100W | đ/cái | | 2.092.727 | 2.092.727 | 2.092.727 | 2.092.727 | 2.092.727 | 2.092.727 |
| 32 | Đèn pha Led Khaphaco 150W | đ/cái | | 3.257.273 | 3.257.273 | 3.257.273 | 3.257.273 | 3.257.273 | 3.257.273 |
| 33 | Đèn pha Led Khaphaco 200W | đ/cái | | 3.867.273 | 3.867.273 | 3.867.273 | 3.867.273 | 3.867.273 | 3.867.273 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 34 | Đèn pha Led Khaphaco 300W | đ/cái | | 5.662.727 | 5.662.727 | 5.662.727 | 5.662.727 | 5.662.727 | 5.662.727 |
| **IV** | **Đèn chiếu sáng công nghệ LED (Công ty CP Bóng đèn Điện Quang 125 Hàm Nghi. Quận 1. TP.Hồ Chí Minh)** | | | | | | | | |
| | **Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện Quang** | | | | | | | | |
| 1 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 05765 75 (5W Daylight, Ø75 mm) | đ/bộ | | 122.414 | 122.414 | 122.414 | 122.414 | 122.414 | 122.414 |
| 2 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 07765 90 (7W Daylight, Ø90 mm) | đ/bộ | | 150.458 | 150.458 | 150.458 | 150.458 | 150.458 | 150.458 |
| 3 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 09765 90 (9W Daylight, Ø90 mm) | đ/bộ | | 154.414 | 154.414 | 154.414 | 154.414 | 154.414 | 154.414 |
| 4 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 11765 110 (11W Daylight, Ø110 mm) | đ/bộ | | 182.342 | 182.342 | 182.342 | 182.342 | 182.342 | 182.342 |
| 5 | Bộ đèn LED downlight Điện Quang ĐQ LRD12 15765 160 (15W daylight, Ø160 mm) | đ/bộ | | 246.458 | 246.458 | 246.458 | 246.458 | 246.458 | 246.458 |
| | **Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện Quang** | | | | | | | | |
| 6 | Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30 (Thông số công suất 30W, V03- Driver MeanWell) | đ/bộ | | 2.963.310 | 2.963.310 | 2.963.310 | 2.963.310 | 2.963.310 | 2.963.310 |
| 7 | Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100 (Thông số công suất 100W, V03- Driver MeanWell) | đ/bộ | | 4.881.170 | 4.881.170 | 4.881.170 | 4.881.170 | 4.881.170 | 4.881.170 |
| 8 | Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120 (Thông số công suất 120W, V03- Driver MeanWell) | đ/bộ | | 5.055.240 | 5.055.240 | 5.055.240 | 5.055.240 | 5.055.240 | 5.055.240 |
| 9 | Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200 (Thông số công suất 20W, V03- Driver | đ/bộ | | 5.608.350 | 5.608.350 | 5.608.350 | 5.608.350 | 5.608.350 | 5.608.350 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | MeanWell) | | | | | | | | |
| 10 | Bộ đèn LED đường TITAN 1-30 (30W, Ra70, B2B) | đ/bộ | | 1.996.140 | 1.996.140 | 1.996.140 | 1.996.140 | 1.996.140 | 1.996.140 |
| 11 | Bộ đèn LED đường TITAN 1-40 (40W, Ra70, B2B) | đ/bộ | | 2.037.340 | 2.037.340 | 2.037.340 | 2.037.340 | 2.037.340 | 2.037.340 |
| 12 | Bộ đèn LED đường TITAN 1-50 (50W, Ra70, B2B) | đ/bộ | | 2.055.880 | 2.055.880 | 2.055.880 | 2.055.880 | 2.055.880 | 2.055.880 |
| 13 | Đèn đường LED TITAN 2-100 (Thông số công suất 100W) | đ/bộ | | 4.808.040 | 4.808.040 | 4.808.040 | 4.808.040 | 4.808.040 | 4.808.040 |
| 14 | Đèn đường LED TITAN 3-120 (Thông số công suất 120W) | đ/bộ | | 6.904.090 | 6.904.090 | 6.904.090 | 6.904.090 | 6.904.090 | 6.904.090 |
| 15 | Bộ đèn LED đường TITAN 3-150 (150W, Ra70, B2B) | đ/bộ | | 6.970.010 | 6.970.010 | 6.970.010 | 6.970.010 | 6.970.010 | 6.970.010 |
| 16 | Đèn pha NEPTUNE 50 (Thông số công suất 50W) | đ/bộ | | 1.976.570 | 1.976.570 | 1.976.570 | 1.976.570 | 1.976.570 | 1.976.570 |
| 17 | Đèn pha NEPTUNE 100 (Thông số công suất 100W) | đ/bộ | | 4.808.040 | 4.808.040 | 4.808.040 | 4.808.040 | 4.808.040 | 4.808.040 |
| 18 | Đèn pha NEPTUNE 150 ( Thông số công suất 150W) | đ/bộ | | 6.414.840 | 6.414.840 | 6.414.840 | 6.414.840 | 6.414.840 | 6.414.840 |
| 19 | Đèn pha NEPTUNE 200 ( Thông số công suất 200W) | đ/bộ | | 7.652.900 | 7.652.900 | 7.652.900 | 7.652.900 | 7.652.900 | 7.652.900 |
| 20 | Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR | đ/bộ | | 8.045.330 | 8.045.330 | 8.045.330 | 8.045.330 | 8.045.330 | 8.045.330 |
| 21 | Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR | đ/bộ | | 8.076.230 | 8.076.230 | 8.076.230 | 8.076.230 | 8.076.230 | 8.076.230 |
| 22 | Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR | đ/bộ | | 8.087.560 | 8.087.560 | 8.087.560 | 8.087.560 | 8.087.560 | 8.087.560 |
| 23 | Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR | đ/bộ | | 8.097.860 | 8.097.860 | 8.097.860 | 8.097.860 | 8.097.860 | 8.097.860 |
| 24 | Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR | đ/bộ | | 8.118.460 | 8.118.460 | 8.118.460 | 8.118.460 | 8.118.460 | 8.118.460 |
| | Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A | đ/bộ | | 8.140.090 | 8.140.090 | 8.140.090 | 8.140.090 | 8.140.090 | 8.140.090 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 25 | - 02A1 P50-GR | | | | | | | | |
| 26 | Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR | đ/bộ | | 8.170.990 | 8.170.990 | 8.170.990 | 8.170.990 | 8.170.990 | 8.170.990 |
| 27 | Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR | đ/bộ | | 8.614.920 | 8.614.920 | 8.614.920 | 8.614.920 | 8.614.920 | 8.614.920 |
| 28 | Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR | đ/bộ | | 8.635.520 | 8.635.520 | 8.635.520 | 8.635.520 | 8.635.520 | 8.635.520 |
| 29 | Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR | đ/bộ | | 8.658.180 | 8.658.180 | 8.658.180 | 8.658.180 | 8.658.180 | 8.658.180 |
| 30 | Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR | đ/bộ | | 9.183.480 | 9.183.480 | 9.183.480 | 9.183.480 | 9.183.480 | 9.183.480 |
| 31 | Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR | đ/bộ | | 9.214.380 | 9.214.380 | 9.214.380 | 9.214.380 | 9.214.380 | 9.214.380 |
| 32 | Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR | đ/bộ | | 9.225.710 | 9.225.710 | 9.225.710 | 9.225.710 | 9.225.710 | 9.225.710 |
| 33 | Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR | đ/bộ | | 9.248.370 | 9.248.370 | 9.248.370 | 9.248.370 | 9.248.370 | 9.248.370 |
| 34 | Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR | đ/bộ | | 10.590.460 | 10.590.460 | 10.590.460 | 10.590.460 | 10.590.460 | 10.590.460 |
| 35 | Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR | đ/bộ | | 10.680.070 | 10.680.070 | 10.680.070 | 10.680.070 | 10.680.070 | 10.680.070 |
| 36 | Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR | đ/bộ | | 10.707.880 | 10.707.880 | 10.707.880 | 10.707.880 | 10.707.880 | 10.707.880 |
| 37 | Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR | đ/bộ | | 10.736.720 | 10.736.720 | 10.736.720 | 10.736.720 | 10.736.720 | 10.736.720 |
| 38 | Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR | đ/bộ | | 12.436.220 | 12.436.220 | 12.436.220 | 12.436.220 | 12.436.220 | 12.436.220 |
| 39 | Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR | đ/bộ | | 12.464.030 | 12.464.030 | 12.464.030 | 12.464.030 | 12.464.030 | 12.464.030 |
| 40 | Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR | đ/bộ | | 13.008.900 | 13.008.900 | 13.008.900 | 13.008.900 | 13.008.900 | 13.008.900 |
| | Đèn Helios 2- H2 240740 | đ/bộ | | 13.036.710 | 13.036.710 | 13.036.710 | 13.036.710 | 13.036.710 | 13.036.710 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 41 | 29K112L720A - 07A1 P50-GR | | | | | | | | |
| 42 | Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B) | đ/bộ | | 6.514.000 | 6.514.000 | 6.514.000 | 6.514.000 | 6.514.000 | 6.514.000 |
| 43 | Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B) | đ/bộ | | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 | 6.600.000 |
| 44 | Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B) | đ/bộ | | 7.356.000 | 7.356.000 | 7.356.000 | 7.356.000 | 7.356.000 | 7.356.000 |
| 45 | Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B) | đ/bộ | | 7.836.000 | 7.836.000 | 7.836.000 | 7.836.000 | 7.836.000 | 7.836.000 |
| 46 | Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B) | đ/bộ | | 7.920.000 | 7.920.000 | 7.920.000 | 7.920.000 | 7.920.000 | 7.920.000 |
| 47 | Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B) | đ/bộ | | 8.048.400 | 8.048.400 | 8.048.400 | 8.048.400 | 8.048.400 | 8.048.400 |
| 48 | Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B) | đ/bộ | | 8.052.000 | 8.052.000 | 8.052.000 | 8.052.000 | 8.052.000 | 8.052.000 |
| | **Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu SCHRÉDER** | | | | | | | | |
| 49 | Đèn đường AVENTO S 96LED 74W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất (công suất dao động 71W - 77W) | đ/bộ | | 12.250.000 | 12.250.000 | 12.250.000 | 12.250.000 | 12.250.000 | 12.250.000 |
| 50 | Đèn đường AVENTO 1 144LED 106W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất (công suất dao động 103W - 113W) | đ/bộ | | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 51 | Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất (công suất dao động 135W - 149W) | đ/bộ | | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 52 | Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất (công suất dao động 170W - 188W) | đ/bộ | | 18.200.000 | 18.200.000 | 18.200.000 | 18.200.000 | 18.200.000 | 18.200.000 |
| 53 | Đèn đường AVENTO 2 240LED 186W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất (công suất dao động 177W - 195W) | đ/bộ | | 18.500.000 | 18.500.000 | 18.500.000 | 18.500.000 | 18.500.000 | 18.500.000 |
| 54 | Đèn đường AVENTO 2 288LED 222W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất (công suất dao động 212W - 232W) | đ/bộ | | 19.200.000 | 19.200.000 | 19.200.000 | 19.200.000 | 19.200.000 | 19.200.000 |
| 55 | Đèn đường AVENTO 2 336LED 250W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất (công suất dao động 238W - 262W) | đ/bộ | | 20.100.000 | 20.100.000 | 20.100.000 | 20.100.000 | 20.100.000 | 20.100.000 |
| 56 | Đèn INDUFLOOD 4 96LED 205W NW - IK08 - 100.000h L80 | đ/bộ | | 21.250.000 | 21.250.000 | 21.250.000 | 21.250.000 | 21.250.000 | 21.250.000 |
| 57 | Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W - IK09 - IP66 - 55.000h L90 | đ/bộ | | 9.775.000 | 9.775.000 | 9.775.000 | 9.775.000 | 9.775.000 | 9.775.000 |
| 58 | Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W - IK09 - IP66 - 55.000h L90 | đ/bộ | | 11.675.000 | 11.675.000 | 11.675.000 | 11.675.000 | 11.675.000 | 11.675.000 |
| 59 | Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W - IK09 - IP66 - 55.000h L90 | đ/bộ | | 16.675.000 | 16.675.000 | 16.675.000 | 16.675.000 | 16.675.000 | 16.675.000 |
| 60 | Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W - IK09 - IP66 - 55.000h L90 | đ/bộ | | 18.475.000 | 18.475.000 | 18.475.000 | 18.475.000 | 18.475.000 | 18.475.000 |
| 61 | Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W - IK09 - IP66 - 55.000h L90 | đ/bộ | | 29.825.000 | 29.825.000 | 29.825.000 | 29.825.000 | 29.825.000 | 29.825.000 |
| | Đèn INDUFLOOD Gen2 3 240LED | đ/bộ | | 32.950.000 | 32.950.000 | 32.950.000 | 32.950.000 | 32.950.000 | 32.950.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 62 | 320W - IK09 - IP66 - 55.000h L90 | | | | | | | | |
| 63 | Đèn INDUFLOOD Gen2 3 288LED 375W - IK09 - IP66 - 55.000h L90 | đ/bộ | | 36.100.000 | 36.100.000 | 36.100.000 | 36.100.000 | 36.100.000 | 36.100.000 |
| **V** | **Đèn LED chiếu sang đường phố (Công ty CP SLIGTING Việt Nam. 1146 Nguyễn Khoái. phường Lĩnh Nam. Quận Hoàng Mai. Hà Nội)** | | | | | | | | |
| 1 | Đèn LED SLI-SL7-50w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 8.170.909 | 8.170.909 | 8.170.909 | 8.170.909 | 8.170.909 | 8.170.909 |
| 2 | Đèn LED SLI-SL7-80w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 9.069.091 | 9.069.091 | 9.069.091 | 9.069.091 | 9.069.091 | 9.069.091 |
| 3 | Đèn LED SLI-SL7-120w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 10.045.455 | 10.045.455 | 10.045.455 | 10.045.455 | 10.045.455 | 10.045.455 |
| 4 | Đèn LED SLI-SL7-150w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 11.714.545 | 11.714.545 | 11.714.545 | 11.714.545 | 11.714.545 | 11.714.545 |
| 5 | Đèn LED SLI-SL17-100w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 7.090.909 | 7.090.909 | 7.090.909 | 7.090.909 | 7.090.909 | 7.090.909 |
| 6 | Đèn LED SLI-SL17-160w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 9.072.727 | 9.072.727 | 9.072.727 | 9.072.727 | 9.072.727 | 9.072.727 |
| 7 | Đèn LED SLI-SL17-170w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 11.772.727 | 11.772.727 | 11.772.727 | 11.772.727 | 11.772.727 | 11.772.727 |
| 8 | Đèn LED SLI-SL10-50w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 4.954.545 | 4.954.545 | 4.954.545 | 4.954.545 | 4.954.545 | 4.954.545 |
| 9 | Đèn LED SLI-SL10-75w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 5.881.818 | 5.881.818 | 5.881.818 | 5.881.818 | 5.881.818 | 5.881.818 |
| 10 | Đèn LED SLI-SL10-100w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 6.472.727 | 6.472.727 | 6.472.727 | 6.472.727 | 6.472.727 | 6.472.727 |
| 11 | Đèn LED SLI-SL10-125w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 7.963.636 | 7.963.636 | 7.963.636 | 7.963.636 | 7.963.636 | 7.963.636 |
| 12 | Đèn LED SLI-SL10-150w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 8.872.727 | 8.872.727 | 8.872.727 | 8.872.727 | 8.872.727 | 8.872.727 |
| 13 | Đèn LED SLI-FL6-50w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 6.778.182 | 6.778.182 | 6.778.182 | 6.778.182 | 6.778.182 | 6.778.182 |
| 14 | Đèn LED SLI-FL6-100w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 8.618.182 | 8.618.182 | 8.618.182 | 8.618.182 | 8.618.182 | 8.618.182 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 15 | Đèn LED SLI-FL6-150w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 11.054.545 | 11.054.545 | 11.054.545 | 11.054.545 | 11.054.545 | 11.054.545 |
| 16 | Đèn LED SLI-FL6-200w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 11.809.091 | 11.809.091 | 11.809.091 | 11.809.091 | 11.809.091 | 11.809.091 |
| 17 | Đèn LED SLI-FL6-245w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 16.269.091 | 16.269.091 | 16.269.091 | 16.269.091 | 16.269.091 | 16.269.091 |
| 18 | Đèn LED SLI-FL6-300w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp | đ/chiếc | | 16.427.273 | 16.427.273 | 16.427.273 | 16.427.273 | 16.427.273 | 16.427.273 |
| | **Trụ đèn chiếu sáng** | | | | | | | | |
| 19 | Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm | đ/chiếc | | 2.404.909 | 2.404.909 | 2.404.909 | 2.404.909 | 2.404.909 | 2.404.909 |
| 20 | Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm | đ/chiếc | | 2.627.273 | 2.627.273 | 2.627.273 | 2.627.273 | 2.627.273 | 2.627.273 |
| 21 | Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm | đ/chiếc | | 3.049.091 | 3.049.091 | 3.049.091 | 3.049.091 | 3.049.091 | 3.049.091 |
| 22 | Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3mm | đ/chiếc | | 3.458.182 | 3.458.182 | 3.458.182 | 3.458.182 | 3.458.182 | 3.458.182 |
| 23 | Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3mm | đ/chiếc | | 3.762.727 | 3.762.727 | 3.762.727 | 3.762.727 | 3.762.727 | 3.762.727 |
| 24 | Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 4mm | đ/chiếc | | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 |
| 25 | Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm | đ/chiếc | | 4.600.909 | 4.600.909 | 4.600.909 | 4.600.909 | 4.600.909 | 4.600.909 |
| 26 | Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm | đ/chiếc | | 4.940.909 | 4.940.909 | 4.940.909 | 4.940.909 | 4.940.909 | 4.940.909 |
| 27 | Cột thép bát giác. tròn côn rời cần đơn. H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm. sơn phủ | đ/chiếc | | 11.396.364 | 11.396.364 | 11.396.364 | 11.396.364 | 11.396.364 | 11.396.364 |
| 28 | Cột thép bát giác. tròn côn 6m D78-3mm | đ/chiếc | | 2.321.818 | 2.321.818 | 2.321.818 | 2.321.818 | 2.321.818 | 2.321.818 |
| 29 | Cột thép bát giác. tròn côn 7m D78-3mm | đ/chiếc | | 2.727.273 | 2.727.273 | 2.727.273 | 2.727.273 | 2.727.273 | 2.727.273 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 30 | Cột thép bát giác. tròn côn 8m D78-3mm | đ/chiếc | | 3.026.364 | 3.026.364 | 3.026.364 | 3.026.364 | 3.026.364 | 3.026.364 |
| 31 | Cột thép bát giác. tròn côn 8m D78-4mm | đ/chiếc | | 3.836.364 | 3.836.364 | 3.836.364 | 3.836.364 | 3.836.364 | 3.836.364 |
| 32 | Cột thép bát giác. tròn côn 9m D78-4mm | đ/chiếc | | 4.516.727 | 4.516.727 | 4.516.727 | 4.516.727 | 4.516.727 | 4.516.727 |
| 33 | Cột thép bát giác. tròn côn 10m D78-4mm | đ/chiếc | | 4.654.545 | 4.654.545 | 4.654.545 | 4.654.545 | 4.654.545 | 4.654.545 |
| 34 | Cột thép bát giác. tròn côn 11m D78-4mm | đ/chiếc | | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 | 5.300.000 |
| 35 | Cần đèn CD-01 cao 2m. vươn 1,5m | đ/chiếc | | 891.364 | 891.364 | 891.364 | 891.364 | 891.364 | 891.364 |
| 36 | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5 | đ/chiếc | | 9.545.455 | 9.545.455 | 9.545.455 | 9.545.455 | 9.545.455 | 9.545.455 |
| 37 | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | đ/chiếc | | 10.181.818 | 10.181.818 | 10.181.818 | 10.181.818 | 10.181.818 | 10.181.818 |
| 38 | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | đ/chiếc | | 10.563.636 | 10.563.636 | 10.563.636 | 10.563.636 | 10.563.636 | 10.563.636 |
| 39 | Cột đa giác 14m-130-5mm | đ/chiếc | | 13.477.818 | 13.477.818 | 13.477.818 | 13.477.818 | 13.477.818 | 13.477.818 |
| 40 | Cột đa giác 17m-150-5mm | đ/chiếc | | 19.111.182 | 19.111.182 | 19.111.182 | 19.111.182 | 19.111.182 | 19.111.182 |
| 41 | Cột đa giác 20m-180-5mm | đ/chiếc | | 28.328.364 | 28.328.364 | 28.328.364 | 28.328.364 | 28.328.364 | 28.328.364 |
| 42 | Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn | đ/chiếc | | 165.965.455 | 165.965.455 | 165.965.455 | 165.965.455 | 165.965.455 | 165.965.455 |
| 43 | Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn | đ/chiếc | | 178.904.545 | 178.904.545 | 178.904.545 | 178.904.545 | 178.904.545 | 178.904.545 |
| 44 | C01/SV3-9/QT-12m-3.0 | đ/chiếc | | 43.896.104 | 43.896.104 | 43.896.104 | 43.896.104 | 43.896.104 | 43.896.104 |
| 45 | C01/SV8-1/DB3-8m-3.0;C01/SV8-4/DB4-6m-3.0 | đ/chiếc | | 5.714.285 | 5.714.285 | 5.714.285 | 5.714.285 | 5.714.285 | 5.714.285 |
| 46 | C01/SV8-4/DB4-8m-3.0 | đ/chiếc | | 6.298.701 | 6.298.701 | 6.298.701 | 6.298.701 | 6.298.701 | 6.298.701 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | **Trụ trang trí sân vườn** | | | | | | | | |
| 47 | Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m | đ/chiếc | | 6.113.632 | 6.113.632 | 6.113.632 | 6.113.632 | 6.113.632 | 6.113.632 |
| 48 | Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m | đ/chiếc | | 3.434.452 | 3.434.452 | 3.434.452 | 3.434.452 | 3.434.452 | 3.434.452 |
| 49 | Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn | đ/chiếc | | 7.745.455 | 7.745.455 | 7.745.455 | 7.745.455 | 7.745.455 | 7.745.455 |
| 50 | Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m | đ/chiếc | | 4.959.455 | 4.959.455 | 4.959.455 | 4.959.455 | 4.959.455 | 4.959.455 |
| 51 | Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2 | đ/chiếc | | 1.293.636 | 1.293.636 | 1.293.636 | 1.293.636 | 1.293.636 | 1.293.636 |
| 52 | Chùm CH08-4 | đ/chiếc | | 1.515.152 | 1.515.152 | 1.515.152 | 1.515.152 | 1.515.152 | 1.515.152 |
| 53 | Chùm CH09-1 | đ/chiếc | | 1.969.697 | 1.969.697 | 1.969.697 | 1.969.697 | 1.969.697 | 1.969.697 |
| 54 | Chùm CH09-2 | đ/chiếc | | 3.257.575 | 3.257.575 | 3.257.575 | 3.257.575 | 3.257.575 | 3.257.575 |
| 55 | Chùm CH11-4 | đ/chiếc | | 2.560.606 | 2.560.606 | 2.560.606 | 2.560.606 | 2.560.606 | 2.560.606 |
| 56 | Chùm CH12-4 | đ/chiếc | | 2.196.970 | 2.196.970 | 2.196.970 | 2.196.970 | 2.196.970 | 2.196.970 |
| 57 | Cầu trang trí SV3A-D300 | đ/chiếc | | 242.425 | 242.425 | 242.425 | 242.425 | 242.425 | 242.425 |
| 58 | Cầu trang trí SV3A-D400 | đ/chiếc | | 454.545 | 454.545 | 454.545 | 454.545 | 454.545 | 454.545 |
| | **Đèn cao áp** | | | | | | | | |
| 59 | Đèn cao áp 1 công suất 150W. Sodium - SLI-S18 | đ/chiếc | | 2.097.902 | 2.097.902 | 2.097.902 | 2.097.902 | 2.097.902 | 2.097.902 |
| 60 | Đèn cao áp 1 công suất 250W. Sodium - SLI-S18 | đ/chiếc | | 2.237.762 | 2.237.762 | 2.237.762 | 2.237.762 | 2.237.762 | 2.237.762 |
| 64 | Đèn cao áp 2 công suất 150/100. Sodium - SLI-S18 | đ/chiếc | | 2.727.273 | 2.727.273 | 2.727.273 | 2.727.273 | 2.727.273 | 2.727.273 |
| 65 | Đèn cao áp 2 công suất 250/150. Sodium - SLI-S18 | đ/chiếc | | 2.867.133 | 2.867.133 | 2.867.133 | 2.867.133 | 2.867.133 | 2.867.133 |
| 66 | Đèn cao áp 1 công suất 250W. Sodium - SLI-S19 | đ/chiếc | | 3.286.714 | 3.286.714 | 3.286.714 | 3.286.714 | 3.286.714 | 3.286.714 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 67 | Đèn cao áp 2 công suất 250/150. Sodium - SLI-S19 | đ/chiếc | | 3.916.084 | 3.916.084 | 3.916.084 | 3.916.084 | 3.916.084 | 3.916.084 |
| 68 | Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium | đ/chiếc | | 993.909 | 993.909 | 993.909 | 993.909 | 993.909 | 993.909 |
| 69 | Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium | đ/chiếc | | 5.575.727 | 5.575.727 | 5.575.727 | 5.575.727 | 5.575.727 | 5.575.727 |
| 70 | Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium | đ/chiếc | | 7.757.575 | 7.757.575 | 7.757.575 | 7.757.575 | 7.757.575 | 7.757.575 |
| 71 | Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium | đ/chiếc | | 14.545.455 | 14.545.455 | 14.545.455 | 14.545.455 | 14.545.455 | 14.545.455 |
| **VI** | **Đèn đường của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (16 đường ĐHT03, Tân Hưng Thuận, Q12, TPHCM)** | | | | | | | | |
| 1 | Bộ đèn đường CARINA - midi 100w. IP 66. dimming 5 cấp | đ/bộ | | 8.418.182 | 8.418.182 | 8.418.182 | 8.418.182 | 8.418.182 | 8.418.182 |
| 2 | Bộ đèn đường CARINA - midi 110w. IP 66. dimming 5 cấp | đ/bộ | | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 |
| 3 | Bộ đèn đường CARINA - maxi120w. IP 66. dimming 5 cấp | đ/bộ | | 9.772.727 | 9.772.727 | 9.772.727 | 9.772.727 | 9.772.727 | 9.772.727 |
| 4 | Bộ đèn đường CARINA - maxi 130w. IP 66. dimming 5 cấp | đ/bộ | | 10.336.364 | 10.336.364 | 10.336.364 | 10.336.364 | 10.336.364 | 10.336.364 |
| 5 | Bộ đèn đường CARINA - maxi 140w. IP 66. dimming 5 cấp | đ/bộ | | 11.045.455 | 11.045.455 | 11.045.455 | 11.045.455 | 11.045.455 | 11.045.455 |
| 6 | Bộ đèn đường CARINA - maxi 150w. IP 66. dimming 5 cấp | đ/bộ | | 11.772.727 | 11.772.727 | 11.772.727 | 11.772.727 | 11.772.727 | 11.772.727 |
| 7 | Bộ đèn đường TECEO1 -TM LED 107W. linh kiện Châu Âu. dimming 5 cấp (có kết nối DALI) | đ/bộ | | 14.727.273 | 14.727.273 | 14.727.273 | 14.727.273 | 14.727.273 | 14.727.273 |
| 8 | Bộ đèn đường TECEO1 -TM LED 139W. linh kiện Châu Âu. dimming 5 cấp (có kết nối DALI) | đ/bộ | | 15.454.545 | 15.454.545 | 15.454.545 | 15.454.545 | 15.454.545 | 15.454.545 |
| **VII** | **Đèn LED của Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chi nhánh tại Biên Hoà** | | | | | | | | |
| | **DOWNLIGHT LED** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA | | | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| | Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA | | | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 |
| | Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA - 4000K (Vivid) | | | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 |
| | Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA | | | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 |
| | Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA - 4000K (Vivid) | | | 313.000 | 313.000 | 313.000 | 313.000 | 313.000 | 313.000 |
| | Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA | | | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 |
| | Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA | | | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 |
| | Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA | | | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 |
| | Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA | | | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 262.000 |
| | Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA | | | 305.000 | 305.000 | 305.000 | 305.000 | 305.000 | 305.000 |
| | **DOWNLIGHT ĐỔI MÀU - XOAY GÓC - ĐÔI** | | | | | | | | |
| | Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA | | | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 |
| | Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA | | | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 |
| | Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4.5w.DA - (4000K. 6500K) | | | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 |
| | Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6.5w.DA- (4000K. 6500K) | | | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 |
| | Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K | | | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | **ĐÈN LED ỐP TRẦN** | | | | | | | | |
| | Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA | | | 134.000 | 134.000 | 134.000 | 134.000 | 134.000 | 134.000 |
| | Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA | | | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 |
| | Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA | | | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 |
| | Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA | | | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 |
| | Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA | | | 278.000 | 278.000 | 278.000 | 278.000 | 278.000 | 278.000 |
| | Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA | | | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 |
| | Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA | | | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 |
| | Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA | | | 312.000 | 312.000 | 312.000 | 312.000 | 312.000 | 312.000 |
| | Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA | | | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 |
| | Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA | | | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 |
| | Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA | | | 322.000 | 322.000 | 322.000 | 322.000 | 322.000 | 322.000 |
| | Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA | | | 408.000 | 408.000 | 408.000 | 408.000 | 408.000 | 408.000 |
| | **LED TUBE** | | | | | | | | |
| | Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA | | | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 |
| | Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA | | | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 |
| | Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA | | | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 |
| | Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA | | | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA | | | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 |
| | **BỘ LED TUBE** | | | | | | | | |
| | Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA | | | 579.000 | 579.000 | 579.000 | 579.000 | 579.000 | 579.000 |
| | Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA | | | 846.000 | 846.000 | 846.000 | 846.000 | 846.000 | 846.000 |
| | Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA | | | 1.770.000 | 1.770.000 | 1.770.000 | 1.770.000 | 1.770.000 | 1.770.000 |
| | Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA | | | 138.000 | 138.000 | 138.000 | 138.000 | 138.000 | 138.000 |
| | Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA | | | 202.000 | 202.000 | 202.000 | 202.000 | 202.000 | 202.000 |
| | Bộ LED TUBE BD T8L TT01 M11/16wx1.DA | | | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 |
| | Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA | | | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |
| | **BỘ LED LIỀN THÂN** | | | | | | | | |
| | Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA | | | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 |
| | Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA | | | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 |
| | **BỘ ĐÈN LED M15L** | | | | | | | | |
| | Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA | | | 858.000 | 858.000 | 858.000 | 858.000 | 858.000 | 858.000 |
| | Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA | | | 858.000 | 858.000 | 858.000 | 858.000 | 858.000 | 858.000 |
| | Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA | | | 1.262.000 | 1.262.000 | 1.262.000 | 1.262.000 | 1.262.000 | 1.262.000 |
| | Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA | | | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 |
| | Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L | | | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | DP 30x120/36w.DA | | | | | | | | |
| | Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA | | | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 |
| | **BỘ ĐÈN LED M16L** | | | | | | | | |
| | Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA | | | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 |
| | Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA | | | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 |
| | Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA | | | 392.000 | 392.000 | 392.000 | 392.000 | 392.000 | 392.000 |
| | **BỘ ĐÈN LED M18L** | | | | | | | | |
| | Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65 | | | 382.000 | 382.000 | 382.000 | 382.000 | 382.000 | 382.000 |
| | Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65 | | | 802.000 | 802.000 | 802.000 | 802.000 | 802.000 | 802.000 |
| | Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65 | | | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 |
| | **BỘ ĐÈN LED M20L. M20L1** | | | | | | | | |
| | Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần) | | | 751.000 | 751.000 | 751.000 | 751.000 | 751.000 | 751.000 |
| | Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi trần) | | | 751.000 | 751.000 | 751.000 | 751.000 | 751.000 | 751.000 |
| | **ĐÈN LED PANEL** | | | | | | | | |
| | Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA | | | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 |
| | Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA | | | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 |
| | Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA | | | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 |
| | Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA | | | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA | | | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 |
| | Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA | | | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 |
| | Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK | | | 2.040.000 | 2.040.000 | 2.040.000 | 2.040.000 | 2.040.000 | 2.040.000 |
| | Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK | | | 2.040.000 | 2.040.000 | 2.040.000 | 2.040.000 | 2.040.000 | 2.040.000 |
| | Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK | | | 2.780.000 | 2.780.000 | 2.780.000 | 2.780.000 | 2.780.000 | 2.780.000 |
| | Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK | | | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 |
| | Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện) | | | 1.510.000 | 1.510.000 | 1.510.000 | 1.510.000 | 1.510.000 | 1.510.000 |
| | Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK | | | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 |
| | Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện) | | | 1.510.000 | 1.510.000 | 1.510.000 | 1.510.000 | 1.510.000 | 1.510.000 |
| | **ĐÈN LED CHIẾU PHA** | | | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA | | | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 |
| | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA | | | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 |
| | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA | | | 2.790.000 | 2.790.000 | 2.790.000 | 2.790.000 | 2.790.000 | 2.790.000 |
| | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA | | | 4.410.000 | 4.410.000 | 4.410.000 | 4.410.000 | 4.410.000 | 4.410.000 |
| | **CÁC LOẠI LED KHÁC** | | | | | | | | |
| | Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2w.DA (1 mặt) | | | 361.000 | 361.000 | 361.000 | 361.000 | 361.000 | 361.000 |
| | Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2w.DA (2 mặt) | | | 391.000 | 391.000 | 391.000 | 391.000 | 391.000 | 391.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA | | | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 |
| | Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA | | | 314.000 | 314.000 | 314.000 | 314.000 | 314.000 | 314.000 |
| | Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA | | | 278.000 | 278.000 | 278.000 | 278.000 | 278.000 | 278.000 |
| | **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG** | | | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA | | | 830.000 | 830.000 | 830.000 | 830.000 | 830.000 | 830.000 |
| | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA | | | 2.040.000 | 2.040.000 | 2.040.000 | 2.040.000 | 2.040.000 | 2.040.000 |
| | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA | | | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 |
| | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA | | | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 |
| | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA | | | 3.710.000 | 3.710.000 | 3.710.000 | 3.710.000 | 3.710.000 | 3.710.000 |
| | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA | | | 3.920.000 | 3.920.000 | 3.920.000 | 3.920.000 | 3.920.000 | 3.920.000 |
| | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA | | | 5.510.000 | 5.510.000 | 5.510.000 | 5.510.000 | 5.510.000 | 5.510.000 |
| | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA | | | 6.330.000 | 6.330.000 | 6.330.000 | 6.330.000 | 6.330.000 | 6.330.000 |
| | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/80w.DA | | | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 | 6.700.000 |
| | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w.DA | | | 6.800.000 | 6.800.000 | 6.800.000 | 6.800.000 | 6.800.000 | 6.800.000 |
| | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/120w.DA | | | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 |
| | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/150w.DA | | | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 |
| | **ĐÈN LED GẮN TƯỜNG** | | | | | | | | |
| | Đèn LED gắn tường D GT03L | | | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | V/5w.DA | | | | | | | | |
| | Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA | | | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 |
| | Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA | | | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 |
| | Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA | | | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 |
| | Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA | | | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 |
| | Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA | | | 453.000 | 453.000 | 453.000 | 453.000 | 453.000 | 453.000 |
| | Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA | | | 433.000 | 433.000 | 433.000 | 433.000 | 433.000 | 433.000 |
| | **HB LED** | | | | | | | | |
| | Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA | | | 1.380.000 | 1.380.000 | 1.380.000 | 1.380.000 | 1.380.000 | 1.380.000 |
| | Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA | | | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 | 2.220.000 |
| | Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA | | | 2.540.000 | 2.540.000 | 2.540.000 | 2.540.000 | 2.540.000 | 2.540.000 |
| | Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA | | | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 |
| | Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA | | | 3.280.000 | 3.280.000 | 3.280.000 | 3.280.000 | 3.280.000 | 3.280.000 |
| | **HB LED UFO** | | | | | | | | |
| | Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA | | | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 |
| | Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA | | | 3.030.000 | 3.030.000 | 3.030.000 | 3.030.000 | 3.030.000 | 3.030.000 |
| | Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA | | | 3.440.000 | 3.440.000 | 3.440.000 | 3.440.000 | 3.440.000 | 3.440.000 |
| | Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA | | | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | **LB LED** | | | | | | | | |
| | Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA | | | 415.000 | 415.000 | 415.000 | 415.000 | 415.000 | 415.000 |
| | Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA | | | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 |
| | **ĐÈN LED SMART** | | | | | | | | |
| | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA | | | 252.000 | 252.000 | 252.000 | 252.000 | 252.000 | 252.000 |
| | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA | | | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 | 328.000 |
| | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA | | | 377.000 | 377.000 | 377.000 | 377.000 | 377.000 | 377.000 |
| | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA | | | 461.000 | 461.000 | 461.000 | 461.000 | 461.000 | 461.000 |
| | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA | | | 366.000 | 366.000 | 366.000 | 366.000 | 366.000 | 366.000 |
| | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA | | | 437.000 | 437.000 | 437.000 | 437.000 | 437.000 | 437.000 |
| | Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM | | | 2.610.000 | 2.610.000 | 2.610.000 | 2.610.000 | 2.610.000 | 2.610.000 |
| **VIII** | **Đèn LED của Công ty CP Kỹ thuật Môi trường Tinh Tuệ** | | | | | | | | |
| | Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 60W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001). | VNĐ/bộ | | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 |
| | Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 73W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001). | VNĐ/bộ | | 15.303.550 | 15.303.550 | 15.303.550 | 15.303.550 | 15.303.550 | 15.303.550 |
| | Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 79W 4000K IP66, | VNĐ/bộ | | 16.300.000 | 16.300.000 | 16.300.000 | 16.300.000 | 16.300.000 | 16.300.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001). | | | | | | | | |
| | Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 94W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001). | VNĐ/bộ | | 16.520.000 | 16.520.000 | 16.520.000 | 16.520.000 | 16.520.000 | 16.520.000 |
| | Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 101W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001). | VNĐ/bộ | | 16.799.000 | 16.799.000 | 16.799.000 | 16.799.000 | 16.799.000 | 16.799.000 |
| | Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 109W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001). | VNĐ/bộ | | 16.850.000 | 16.850.000 | 16.850.000 | 16.850.000 | 16.850.000 | 16.850.000 |
| | Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 124W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001). | VNĐ/bộ | | 16.950.000 | 16.950.000 | 16.950.000 | 16.950.000 | 16.950.000 | 16.950.000 |
| | Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 140W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001). | VNĐ/bộ | | 17.799.000 | 17.799.000 | 17.799.000 | 17.799.000 | 17.799.000 | 17.799.000 |
| | Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 151W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001). | VNĐ/bộ | | 18.500.000 | 18.500.000 | 18.500.000 | 18.500.000 | 18.500.000 | 18.500.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 178W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001). | VNĐ/bộ | | 21.054.000 | 21.054.000 | 21.054.000 | 21.054.000 | 21.054.000 | 21.054.000 |
| | Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 245W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001). | VNĐ/bộ | | 22.575.000 | 22.575.000 | 22.575.000 | 22.575.000 | 22.575.000 | 22.575.000 |
| | Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 280W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001). | VNĐ/bộ | | 23.489.000 | 23.489.000 | 23.489.000 | 23.489.000 | 23.489.000 | 23.489.000 |
| | Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 303W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001). | VNĐ/bộ | | 24.489.000 | 24.489.000 | 24.489.000 | 24.489.000 | 24.489.000 | 24.489.000 |
| **IX** | **Ống nhựa Cty CP nhựa Bình Minh (TPHCM)** | | | | | | | | |
| 1 | Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm | đ/m | | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 |
| | Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm | đ/m | | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 |
| | Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 34 x 2,0mm | đ/m | | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 |
| | Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 42 x 2,1mm | đ/m | | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 |
| | Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,4mm | đ/m | | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 |
| | Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm | đ/m | | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 90 x 2,9mm | đ/m | | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 |
| | Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm | đ/m | | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 |
| | Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm | đ/m | | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 |
| | Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 114 x 4,9mm | đ/m | | 103.700 | 103.700 | 103.700 | 103.700 | 103.700 | 103.700 |
| 2 | Keo dán ống (500gr/lon) | đ/lon | | 54.100 | 54.100 | 54.100 | 54.100 | 54.100 | 54.100 |
| 3 | Keo dán ống (1kg/lon) | đ/lon | | 100.900 | 100.900 | 100.900 | 100.900 | 100.900 | 100.900 |
| **X** | **Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Minh Hùng:** | | | | | | | | |
| 1 | Ống nhựa uPVC Ø 21 x 1,4mm | đ/m | | 5.300 | 5.300 | 5.300 | 5.300 | 5.300 | 5.300 |
| | Ống nhựa uPVC Ø 27 x 1,6mm | đ/m | | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 |
| | Ống nhựa uPVC Ø 34 x 1,8mm | đ/m | | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 | 11.200 |
| | Ống nhựa uPVC Ø 49 x 1,8mm | đ/m | | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 |
| | Ống nhựa uPVC Ø 60 x 2,0mm | đ/m | | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 |
| | Ống nhựa uPVC Ø 90 x 2,0mm | đ/m | | 32.900 | 32.900 | 32.900 | 32.900 | 32.900 | 32.900 |
| | Ống nhựa uPVC Ø 114 x 2,6mm | đ/m | | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 |
| | Ống nhựa uPVC Ø 168 x 3,5mm | đ/m | | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 |
| 2 | Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm | đ/m | | 9.900 | 9.900 | 9.900 | 9.900 | 9.900 | 9.900 |
| | Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm | đ/m | | 48.100 | 48.100 | 48.100 | 48.100 | 48.100 | 48.100 |
| | Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm | đ/m | | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 |
| 3 | Ống PPR Ø 20 x 1,9mm | đ/m | | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 |
| | Ống PPR Ø 32 x 2,9mm | đ/m | | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 |
| | Ống PPR Ø 63 x 5,8mm | đ/m | | 143.100 | 143.100 | 143.100 | 143.100 | 143.100 | 143.100 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| **XI** | **Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Tân Tiến:** | | | | | | | | |
| 1 | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm | đ/m | | 6.150 | 6.150 | 6.150 | 6.150 | 6.150 | 6.150 |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm | đ/m | | 8.750 | 8.750 | 8.750 | 8.750 | 8.750 | 8.750 |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm | đ/m | | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,4mm | đ/m | | 21.350 | 21.350 | 21.350 | 21.350 | 21.350 | 21.350 |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,8mm | đ/m | | 31.150 | 31.150 | 31.150 | 31.150 | 31.150 | 31.150 |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm | đ/m | | 63.150 | 63.150 | 63.150 | 63.150 | 63.150 | 63.150 |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 7,0mm | đ/m | | 152.700 | 152.700 | 152.700 | 152.700 | 152.700 | 152.700 |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 7,3mm | đ/m | | 226.700 | 226.700 | 226.700 | 226.700 | 226.700 | 226.700 |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm | đ/m | | 352.500 | 352.500 | 352.500 | 352.500 | 352.500 | 352.500 |
| 2 | Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm | đ/m | | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| | Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm | đ/m | | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 |
| | Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm | đ/m | | 146.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 | 146.400 |
| | Ống HDPE Ø 160 x 9,5mm | đ/m | | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 |
| | Ống HDPE Ø 225 x 13,4mm | đ/m | | 605.800 | 605.800 | 605.800 | 605.800 | 605.800 | 605.800 |
| | Ống HDPE Ø 315 x 18,7mm | đ/m | | 1.181.200 | 1.181.200 | 1.181.200 | 1.181.200 | 1.181.200 | 1.181.200 |
| **XII** | **Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ)** | | | | | | | | |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm | đ/m | 5.727 | | | | | | |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x | đ/m | 8.000 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | 1,8mm | | | | | | | | |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm | đ/m | 10.455 | | | | | | |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,0mm | đ/m | 16.636 | | | | | | |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm | đ/m | 20.545 | | | | | | |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm | đ/m | 57.909 | | | | | | |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm | đ/m | 63.000 | | | | | | |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 3,5mm | đ/m | 108.636 | | | | | | |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 5,1mm | đ/m | 207.636 | | | | | | |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm | đ/m | 348.273 | | | | | | |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 315 x 8,0mm | đ/m | 468.727 | | | | | | |
| | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 355 x 8,7mm | đ/m | 575.091 | | | | | | |
| **XIII** | **Ống nhựa Tiền Phong – Công ty CP nhựa thiếu niên tiền phong miền Nam** | | | | | | | | |
| | **u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)** | | | | | | | | |
| | Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm | đ/m | | 6.141 | 6.141 | 6.141 | 6.141 | 6.141 | 6.141 |
| | Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm | đ/m | | 8.750 | 8.750 | 8.750 | 8.750 | 8.750 | 8.750 |
| | Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm | đ/m | | 12.200 | 12.200 | 12.200 | 12.200 | 12.200 | 12.200 |
| | Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm | đ/m | | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 |
| | Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2.mm | đ/m | | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 |
| | Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm | đ/m | | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm | đ/m | | 48.600 | 48.600 | 48.600 | 48.600 | 48.600 | 48.600 |
| | Ống u.PVC BS Ø90 PN9; Dày 3,8mm | đ/m | | 62.700 | 62.700 | 62.700 | 62.700 | 62.700 | 62.700 |
| | Ống u.PVC BS Ø114 PN5; Dày 3,2mm | đ/m | | 68.400 | 68.400 | 68.400 | 68.400 | 68.400 | 68.400 |
| | Ống u.PVC BS Ø114 PN9; Dày 4,9mm | đ/m | | 103.100 | 103.100 | 103.100 | 103.100 | 103.100 | 103.100 |
| | Ống u.PVC BS Ø168 PN5; Dày 4,3mm | đ/m | | 134.900 | 134.900 | 134.900 | 134.900 | 134.900 | 134.900 |
| | Ống u.PVC BS Ø168 PN9; Dày 7,3mm | đ/m | | 225.600 | 225.600 | 225.600 | 225.600 | 225.600 | 225.600 |
| | Ống u.PVC BS Ø220 PN5; Dày 5,1mm | đ/m | | 208.900 | 208.900 | 208.900 | 208.900 | 208.900 | 208.900 |
| | Ống u.PVC BS Ø220 PN9; Dày 8,7mm | đ/m | | 350.500 | 350.500 | 350.500 | 350.500 | 350.500 | 350.500 |
| | **u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)** | | | | | | | | |
| | Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm | đ/m | | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 |
| | Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm | đ/m | | 247.182 | 247.182 | 247.182 | 247.182 | 247.182 | 247.182 |
| | Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm | đ/m | | 610.273 | 610.273 | 610.273 | 610.273 | 610.273 | 610.273 |
| | **PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008** | | | | | | | | |
| | Ống PPR Ø20 PN10; Dày 2,3mm | đ/m | | 21.273 | 21.273 | 21.273 | 21.273 | 21.273 | 21.273 |
| | Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm | đ/m | | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 |
| | Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm | đ/m | | 37.909 | 37.909 | 37.909 | 37.909 | 37.909 | 37.909 |
| | Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm | đ/m | | 46.091 | 46.091 | 46.091 | 46.091 | 46.091 | 46.091 |
| | Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm | đ/m | | 49.182 | 49.182 | 49.182 | 49.182 | 49.182 | 49.182 |
| | Ống PPR Ø32 PN20; Dày 5,4mm | đ/m | | 67.818 | 67.818 | 67.818 | 67.818 | 67.818 | 67.818 |
| | Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm | đ/m | | 96.636 | 96.636 | 96.636 | 96.636 | 96.636 | 96.636 |
| | **HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007** | | | | | | | | |
| | Ống PE100 Ø25 PN12,5; Dày 2mm | đ/m | | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 |
| | Ống PE100 Ø63 PN10; Dày 3,8mm | đ/m | | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Ống PE100 Ø110 PN10; Dày 6,6mm | đ/m | | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 |
| | Ống PE100 Ø200 PN10; Dày 11,9mm | đ/m | | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 |
| | Ống PE100 Ø315 PN10; Dày 18,7mm | đ/m | | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 |
| | **KEO DÁN ỐNG** | | | | | | | | |
| | Keo dán PVC 500 gram | đ/m | | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 |
| | Keo dán PVC 1000 gram | đ/m | | 118.000 | 118.000 | 118.000 | 118.000 | 118.000 | 118.000 |
| **XIV** | **THIẾT BỊ VỆ SINH** | | | | | | | | |
| **I** | **Nhãn hiệu Viglacera** | | | | | | | | |
| 1 | Bồn cầu | đ/bộ | | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 |
| 2 | Lavabo (chậu rửa) | đ/bộ | | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 |
| 3 | Vòi lavabo | đ/cái | | 581.818 | 581.818 | 581.818 | 581.818 | 581.818 | 581.818 |
| 4 | Vòi sen tắm | đ/bộ | | 1.145.455 | 1.145.455 | 1.145.455 | 1.145.455 | 1.145.455 | 1.145.455 |
| **II** | **Nhãn hiệu Inax** | | | | | | | | |
| 1 | Xí bệt gạt trắng | đ/bộ | | 1.536.364 | 1.536.364 | 1.536.364 | 1.536.364 | 1.536.364 | 1.536.364 |
| 2 | Xí bệt 02 nhấn trắng | đ/bộ | | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 |
| 3 | Chậu rửa số L280V. 400x321mm phi 21 | đ/bộ | | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 |
| 4 | Vòi chậu sửa. số LFV12A | đ/bộ | | 690.909 | 690.909 | 690.909 | 690.909 | 690.909 | 690.909 |
| 5 | Xí bệt | đ/cái | | 1.735.455 | 1.735.455 | 1.735.455 | 1.735.455 | 1.735.455 | 1.735.455 |
| 6 | Bồn tiểu nam | đ/cái | | 527.273 | 527.273 | 527.273 | 527.273 | 527.273 | 527.273 |
| **III** | **Nhãn hiệu American** | | | | | | | | |
| 1 | Xí bệt gạt trắng | đ/bộ | | 1.322.314 | 1.322.314 | 1.322.314 | 1.322.314 | 1.322.314 | 1.322.314 |
| 2 | Xí bệt 02 nhấn trắng | đ/bộ | | 1.735.537 | 1.735.537 | 1.735.537 | 1.735.537 | 1.735.537 | 1.735.537 |
| **IV** | **Nhãn hiệu Caesar** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| 1 | Xí bệt gạt trắng | đ/bộ | | 1.404.959 | 1.404.959 | 1.404.959 | 1.404.959 | 1.404.959 | 1.404.959 |
| 2 | Xí bệt 02 nhấn trắng | đ/bộ | | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 |
| **V** | **Nhãn hiệu Thiên Thanh** | | | | | | | | |
| 1 | Xí bệt gạt trắng | đ/bộ | | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 |
| 2 | Xí bệt 02 khố. B0707TGTT | đ/bộ | | 271.818 | 271.818 | 271.818 | 271.818 | 271.818 | 271.818 |
| 3 | Chậu lavabo. LG01LIT | đ/bộ | | 259.255 | 259.255 | 259.255 | 259.255 | 259.255 | 259.255 |
| 4 | Bồn tiểu nam. UT01XVT | đ/bộ | | 173.554 | 173.554 | 173.554 | 173.554 | 173.554 | 173.554 |
| 5 | Lavabo (chậu rửa) | đ/cái | | 206.612 | 206.612 | 206.612 | 206.612 | 206.612 | 206.612 |
| 6 | Vòi lavabo | đ/bộ | | 206.612 | 206.612 | 206.612 | 206.612 | 206.612 | 206.612 |
| **I** | **NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỐNG CỐNG BTCT** | | | | | | | | |
| **I** | **Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam, nhà máy: ấp Bắc Hai, xã Hòa Long. thành phố Bà Rịa (Giá trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt và vận chuyển)** | | | | | | | | |
| **1** | **Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới** | | | | | | | | |
| | Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 – Vỉa hè | đ/bộ | 9.690.741 | 9.875.926 | 9.875.926 | 9.875.926 | 9.875.926 | 9.875.926 | 9.875.926 |
| | Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè | đ/bộ | 10.347.222 | 10.532.407 | 10.532.407 | 10.532.407 | 10.532.407 | 10.532.407 | 10.532.407 |
| | Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm). | đ/bộ | 6.712.963 | 6.898.148 | 6.898.148 | 6.898.148 | 6.898.148 | 6.898.148 | 6.898.148 |
| | Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè). | đ/bộ | 6.898.148 | 7.083.333 | 7.083.333 | 7.083.333 | 7.083.333 | 7.083.333 | 7.083.333 |
| | Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường). | đ/bộ | 7.083.333 | 7.268.519 | 7.268.519 | 7.268.519 | 7.268.519 | 7.268.519 | 7.268.519 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| **2** | **Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn** | | | | | | | | |
| | Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300H300-L2000mm | đ/md | 1.694.444 | 1.848.148 | 1.848.148 | 1.848.148 | 1.848.148 | 1.848.148 | 1.848.148 |
| | Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300H400-L2000mm | đ/md | 1.930.556 | 2.115.741 | 2.115.741 | 2.115.741 | 2.115.741 | 2.115.741 | 2.115.741 |
| | Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 3 ngăn đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300x300H400-L2000mm | đ/md | 2.566.667 | 2.751.852 | 2.751.852 | 2.751.852 | 2.751.852 | 2.751.852 | 2.751.852 |
| | Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn đúc sẵn Chồng tầng– Vỉa hè, Kt: 2x(B300x300) H300-L2000mm | đ/md | 3.032.407 | 3.338.889 | 3.338.889 | 3.338.889 | 3.338.889 | 3.338.889 | 3.338.889 |
| **3** | **Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển** | | | | | | | | |
| | Kè BTCS M400 H=4,0m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè bờ) | đ/md | 21.241.667 | 23.463.889 | 23.463.889 | 23.463.889 | 23.463.889 | 23.463.889 | 23.463.889 |
| | Kè BTCS M400 H=2,5m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè bờ) | đ/md | 12.021.296 | 13.780.556 | 13.780.556 | 13.780.556 | 13.780.556 | 13.780.556 | 13.780.556 |
| | Kè vòm BTCS M400 H=2,13m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè mỏ hàn) | đ/md | 9.256.481 | 10.830.556 | 10.830.556 | 10.830.556 | 10.830.556 | 10.830.556 | 10.830.556 |
| | Kè rọ đá BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ) | đ/md | 2.210.185 | 2.487.963 | 2.487.963 | 2.487.963 | 2.487.963 | 2.487.963 | 2.487.963 |
| | Thảm chống xói BTCS M400 (áp dụng tuyến kè mỏ hàn) | Cấu kiện | 5.443.519 | 6.554.630 | 6.554.630 | 6.554.630 | 6.554.630 | 6.554.630 | 6.554.630 |
| **4** | **Cụm tời máy nạo vét** | | | | | | | | |
| | Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP) | đ/bộ | 226.481.481 | 231.481.481 | 231.481.481 | 231.481.481 | 231.481.481 | 231.481.481 | 231.481.481 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| **II** | **ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy sản xuất tại xã Tân Hòa. thị xã Phú Mỹ. tỉnh BRVT)** | | | | | | | | |
| | ***Ống cống BTCT ly tâm M300** | | | | | | | | |
| **1** | **Cống vỉa hè H10-X60:** | | | | | | | | |
| | Ống BTCT D300x4000x50 | đ/md | 334.545 | 363.636 | 355.455 | 363.636 | 355.455 | 355.455 | 355.455 |
| | Ống BTCT D400x4000x50 | đ/md | 394.545 | 435.455 | 423.636 | 435.455 | 423.636 | 423.636 | 423.636 |
| | Ống BTCT D500x4000x60 | đ/md | 495.455 | 561.818 | 542.727 | 561.818 | 542.727 | 542.727 | 542.727 |
| | Ống BTCT D600x4000x60 | đ/md | 599.091 | 665.455 | 646.364 | 665.455 | 646.364 | 646.364 | 646.364 |
| | Ống BTCT D800x4000x80 | đ/md | 946.364 | 1.067.273 | 1.032.727 | 1.067.273 | 1.032.727 | 1.032.727 | 1.032.727 |
| | Ống BTCT D1000x4000x90 | đ/md | 1.340.909 | 1.486.364 | 1.444.545 | 1.486.364 | 1.444.545 | 1.444.545 | 1.444.545 |
| | Ống BTCT D1200x3000x120 | đ/md | 2.480.909 | 2.748.182 | 2.671.818 | 2.748.182 | 2.671.818 | 2.671.818 | 2.671.818 |
| | Ống BTCT D1500x3000x120 | đ/md | 3.226.364 | 3.583.636 | 3.481.818 | 3.583.636 | 3.481.818 | 3.481.818 | 3.481.818 |
| | Ống BTCT D1800x3000x150 | đ/md | 4.372.727 | 4.910.000 | 4.756.364 | 4.910.000 | 4.756.364 | 4.756.364 | 4.756.364 |
| | Ống BTCT D2000x3000x150 | đ/md | 5.058.182 | 5.675.455 | 5.499.091 | 5.675.455 | 5.499.091 | 5.499.091 | 5.499.091 |
| **2** | **Cống chịu lực H30-XB80:** | | | | | | | | |
| | Ống BTCT D300x4000x50 | đ/md | 392.727 | 421.818 | 413.636 | 421.818 | 413.636 | 413.636 | 413.636 |
| | Ống BTCT D400x4000x50 | đ/md | 444.545 | 485.455 | 473.636 | 485.455 | 473.636 | 473.636 | 473.636 |
| | Ống BTCT D500x4000x60 | đ/md | 543.636 | 610.000 | 590.909 | 610.000 | 590.909 | 590.909 | 590.909 |
| | Ống BTCT D600x4000x60 | đ/md | 684.545 | 750.909 | 731.818 | 750.909 | 731.818 | 731.818 | 731.818 |
| | Ống BTCT D800x4000x80 | đ/md | 1.038.182 | 1.159.091 | 1.124.545 | 1.159.091 | 1.124.545 | 1.124.545 | 1.124.545 |
| | Ống BTCT D1000x4000x90 | đ/md | 1.447.273 | 1.592.727 | 1.550.909 | 1.592.727 | 1.550.909 | 1.550.909 | 1.550.909 |
| | Ống BTCT D1200x3000x120 | đ/md | 2.667.273 | 2.934.545 | 2.858.182 | 2.934.545 | 2.858.182 | 2.858.182 | 2.858.182 |
| | Ống BTCT D1500x3000x120 | đ/md | 3.470.000 | 3.827.273 | 3.725.455 | 3.827.273 | 3.725.455 | 3.725.455 | 3.725.455 |
| | Ống BTCT D1800x3000x150 | đ/md | 4.962.727 | 5.500.000 | 5.346.364 | 5.500.000 | 5.346.364 | 5.346.364 | 5.346.364 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Ống BTCT D2000x3000x150 | đ/md | 5.699.091 | 6.316.364 | 6.140.000 | 6.316.364 | 6.140.000 | 6.140.000 | 6.140.000 |
| **3** | **Cống hộp BTCT (HL93. M300. TCTK 22TCN 272-05)** | | | | | | | | |
| | Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m | đ/md | 3.625.455 | 3.870.000 | 3.800.000 | 3.870.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 |
| | Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m | đ/md | 4.139.091 | 4.488.182 | 4.388.182 | 4.488.182 | 4.388.182 | 4.388.182 | 4.388.182 |
| | Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m | đ/md | 6.538.182 | 7.025.455 | 6.886.364 | 7.025.455 | 6.886.364 | 6.886.364 | 6.886.364 |
| | Cống hộp 1,6 x 2,0m -L1,2m-2,0m | đ/md | 7.942.727 | 8.553.636 | 8.379.091 | 8.553.636 | 8.379.091 | 8.379.091 | 8.379.091 |
| | Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m | đ/md | 8.656.364 | 9.388.182 | 9.179.091 | 9.388.182 | 9.179.091 | 9.179.091 | 9.179.091 |
| | Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m | đ/md | 9.346.364 | 10.158.182 | 9.926.364 | 10.158.182 | 9.926.364 | 9.926.364 | 9.926.364 |
| | Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m | đ/md | 12.603.636 | 13.619.091 | 13.329.091 | 13.619.091 | 13.329.091 | 13.329.091 | 13.329.091 |
| | Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m | đ/md | 13.773.636 | 15.237.273 | 14.819.091 | 15.237.273 | 14.819.091 | 14.819.091 | 14.819.091 |
| | Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m | đ/md | 14.661.818 | 15.953.636 | 15.584.545 | 15.953.636 | 15.584.545 | 15.584.545 | 15.584.545 |
| | Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m | đ/md | 21.533.636 | 24.703.636 | 23.798.182 | 24.703.636 | 23.798.182 | 23.798.182 | 23.798.182 |
| | Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m) | đ/md | 12.406.364 | 13.990.909 | 13.538.182 | 13.990.909 | 13.538.182 | 13.538.182 | 13.538.182 |
| | Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m) | đ/md | 14.545.455 | 16.922.727 | 16.243.636 | 16.922.727 | 16.243.636 | 16.243.636 | 16.243.636 |
| | Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m) | đ/md | 16.684.545 | 19.854.545 | 18.949.091 | 19.854.545 | 18.949.091 | 18.949.091 | 18.949.091 |
| | Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m) | đ/md | 23.170.000 | 28.048.182 | 26.654.545 | 28.048.182 | 26.654.545 | 26.654.545 | 26.654.545 |
| **4** | **Ống cống tròn vỉa hè H10-X60. MAC 300 Minh Long. Ống cống bê tông cốt thép – yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-70 và TCVN 9346:2012** | | | | | | | | |
| | Ống BTCT D600x4000x80 | đ/md | 636.364 | 702.727 | 683.636 | 702.727 | 683.636 | 683.636 | 683.636 |
| | Ống BTCT D800x4000x80 | đ/md | 960.909 | 1.122.727 | 1.076.364 | 1.122.727 | 1.076.364 | 1.076.364 | 1.076.364 |
| | Ống BTCT D1000x4000x100 | đ/md | 1.611.818 | 1.773.636 | 1.727.273 | 1.773.636 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 |
| | Ống BTCT D1200x3000x120 | đ/md | 2.725.455 | 2.992.727 | 2.916.364 | 2.992.727 | 2.916.364 | 2.916.364 | 2.916.364 |
| | Ống BTCT D1500x3000x120 | đ/md | 3.660.000 | 4.017.273 | 3.915.455 | 4.017.273 | 3.915.455 | 3.915.455 | 3.915.455 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Ống BTCT D1800x3000x150 | đ/md | 4.787.273 | 5.324.545 | 5.170.909 | 5.324.545 | 5.170.909 | 5.170.909 | 5.170.909 |
| | Ống BTCT D2000x3000x150 | đ/md | 5.639.091 | 6.256.364 | 6.080.000 | 6.256.364 | 6.080.000 | 6.080.000 | 6.080.000 |
| | Ống BTCT D2500x2500x205 | đ/md | 6.110.000 | 6.841.818 | 6.632.727 | 6.841.818 | 6.632.727 | 6.632.727 | 6.632.727 |
| **5** | **Ống cống tròn chịu lực (H30-XB80. Mac 300. TC 22TN 18-79 và TCVN 9346:2012)** | | | | | | | | |
| | Ống BTCT D600x4000x80 | đ/md | 754.545 | 820.909 | 801.818 | 820.909 | 801.818 | 801.818 | 801.818 |
| | Ống BTCT D800x4000x80 | đ/md | 984.545 | 1.146.364 | 1.100.000 | 1.146.364 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |
| | Ống BTCT D1000x4000x100 | đ/md | 1.667.273 | 1.829.091 | 1.782.727 | 1.829.091 | 1.782.727 | 1.782.727 | 1.782.727 |
| | Ống BTCT D1200x3000x120 | đ/md | 2.774.545 | 3.041.818 | 2.965.455 | 3.041.818 | 2.965.455 | 2.965.455 | 2.965.455 |
| | Ống BTCT D1500x3000x120 | đ/md | 3.784.545 | 4.141.818 | 4.040.000 | 4.141.818 | 4.040.000 | 4.040.000 | 4.040.000 |
| | Ống BTCT D1800x3000x150 | đ/md | 4.985.455 | 5.522.727 | 5.369.091 | 5.522.727 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 |
| | Ống BTCT D2000x3000x150 | đ/md | 5.804.545 | 6.421.818 | 6.245.455 | 6.421.818 | 6.245.455 | 6.245.455 | 6.245.455 |
| | Ống BTCT D2500x2500x205 | đ/md | 6.471.818 | 7.203.636 | 6.994.545 | 7.203.636 | 6.994.545 | 6.994.545 | 6.994.545 |
| **6** | **Ống cống hộp BTCT (HL30-XB80. M300. yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-79 và TCVN 9346:2012)** | | | | | | | | |
| | Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m | đ/md | 3.544.545 | 3.789.091 | 3.719.091 | 3.789.091 | 3.719.091 | 3.719.091 | 3.719.091 |
| | Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m | đ/md | 4.308.182 | 4.600.909 | 4.517.273 | 4.600.909 | 4.517.273 | 4.517.273 | 4.517.273 |
| | Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m | đ/md | 6.526.364 | 7.013.636 | 6.874.545 | 7.013.636 | 6.874.545 | 6.874.545 | 6.874.545 |
| | Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m | đ/md | 9.074.545 | 9.685.455 | 9.510.909 | 9.685.455 | 9.510.909 | 9.510.909 | 9.510.909 |
| | Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m | đ/md | 9.782.727 | 10.594.545 | 10.362.727 | 10.594.545 | 10.362.727 | 10.362.727 | 10.362.727 |
| | Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m | đ/md | 12.343.636 | 13.562.727 | 13.214.545 | 13.562.727 | 13.214.545 | 13.214.545 | 13.214.545 |
| | Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m | đ/md | 13.639.091 | 15.102.727 | 14.684.545 | 15.102.727 | 14.684.545 | 14.684.545 | 14.684.545 |
| | Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m | đ/md | 20.142.727 | 22.582.727 | 21.885.455 | 22.582.727 | 21.885.455 | 21.885.455 | 21.885.455 |
| **7** | **Gối đỡ cống tròn M200:** | | | | | | | | |
| | Gối đỡ D300 | đ/cái | 134.545 | 160.000 | 152.727 | 160.000 | 152.727 | 152.727 | 152.727 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Gối đỡ D400 | đ/cái | 134.545 | 160.000 | 152.727 | 160.000 | 152.727 | 152.727 | 152.727 |
| | Gối đỡ D500 | đ/cái | 183.636 | 215.455 | 206.364 | 215.455 | 206.364 | 206.364 | 206.364 |
| | Gối đỡ D600 | đ/cái | 183.636 | 215.455 | 206.364 | 215.455 | 206.364 | 206.364 | 206.364 |
| | Gối đỡ D800 | đ/cái | 221.818 | 257.273 | 247.273 | 257.273 | 247.273 | 247.273 | 247.273 |
| | Gối đỡ D1000 | đ/cái | 285.455 | 327.273 | 315.455 | 327.273 | 315.455 | 315.455 | 315.455 |
| | Gối đỡ D1200 | đ/cái | 387.273 | 435.455 | 421.818 | 435.455 | 421.818 | 421.818 | 421.818 |
| | Gối đỡ D1500 | đ/cái | 395.455 | 450.000 | 434.545 | 450.000 | 434.545 | 434.545 | 434.545 |
| | Gối đỡ D1800 | đ/cái | 540.909 | 622.727 | 599.091 | 622.727 | 599.091 | 599.091 | 599.091 |
| | Gối đỡ D2000 | đ/cái | 740.909 | 829.091 | 803.636 | 829.091 | 803.636 | 803.636 | 803.636 |
| **8** | **Joint cống tròn (Joint cao su):** | | | | | | | | |
| | Joint cống tròn D300 | đ/cái | | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 |
| | Joint cống tròn D400 | đ/cái | | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 |
| | Joint cống tròn D500 | đ/cái | | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| | Joint cống tròn D600 | đ/cái | | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 |
| | Joint cống tròn D800 | đ/cái | | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 |
| | Joint cống tròn D1000 | đ/cái | | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| | Joint cống tròn D1200 | đ/cái | | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 |
| | Joint cống tròn D1500 | đ/cái | | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| | Joint cống tròn D1800 | đ/cái | | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 |
| | Joint cống tròn D2000 | đ/cái | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| | Joint cống tròn D2500 | đ/cái | | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |
| | Joint cống hộp 1,0 x 1,0m | đ/cái | | 105.455 | 105.455 | 105.455 | 105.455 | 105.455 | 105.455 |
| | Joint cống hộp 1,2 x 1,2m | đ/cái | | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Joint cống hộp 1,6 x 1,6m | đ/cái | | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 |
| | Joint cống hộp 1,6 x 2,0m | đ/cái | | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 |
| | Joint cống hộp 2,0 x 2,0m | đ/cái | | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |
| | Joint cống hộp 2,5 x 2,0m | đ/cái | | 220.909 | 220.909 | 220.909 | 220.909 | 220.909 | 220.909 |
| | Joint cống hộp 2,5 x 2,5m | đ/cái | | 230.909 | 230.909 | 230.909 | 230.909 | 230.909 | 230.909 |
| | Joint cống hộp 3,0 x 3,0m | đ/cái | | 251.818 | 251.818 | 251.818 | 251.818 | 251.818 | 251.818 |
| | Joint cống hộp 2x(1,6x1,6) m | đ/cái | | 251.818 | 251.818 | 251.818 | 251.818 | 251.818 | 251.818 |
| | Joint cống hộp 2x(1,6x2,0) m | đ/cái | | 293.636 | 293.636 | 293.636 | 293.636 | 293.636 | 293.636 |
| | Joint cống hộp 2x(2,0x2,0) m | đ/cái | | 315.455 | 315.455 | 315.455 | 315.455 | 315.455 | 315.455 |
| | Joint cống hộp 2x(2,5x2,5) m | đ/cái | | 378.182 | 378.182 | 378.182 | 378.182 | 378.182 | 378.182 |
| **III** | **ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty XP Xây Lắp Điện 2 - Long Hải - Nhà máy sản xuất tại KP Hải Hòa, TT Long Hải, Long Điền. tỉnh BRVT)** | | | | | | | | |
| | ***Ống cống BTCT ly tâm M300** | | | | | | | | |
| **1** | **<u>Cống vỉa hè H10-X60:</u>** | | | | | | | | |
| | Cống 300x4000x50 | đ/md | 326.364 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 349.091 | 349.091 |
| | Cống 400x4000x50 | đ/md | 378.182 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 402.727 | 402.727 |
| | Cống 500x4000x60 | đ/md | 486.364 | 523.636 | 523.636 | 523.636 | 523.636 | 515.455 | 515.455 |
| | Cống 600x4000x60 | đ/md | 590.909 | 641.818 | 641.818 | 641.818 | 641.818 | 631.818 | 631.818 |
| | Cống 800x4000x80 | đ/md | 961.818 | 1.046.364 | 1.046.364 | 1.046.364 | 1.046.364 | 1.030.909 | 1.030.909 |
| | Cống 1000x4000x90 | đ/md | 1.340.000 | 1.456.364 | 1.456.364 | 1.456.364 | 1.456.364 | 1.436.364 | 1.436.364 |
| | Cống 1200x3000x120 | đ/md | 2.476.364 | 2.691.818 | 2.691.818 | 2.691.818 | 2.691.818 | 2.665.455 | 2.665.455 |
| | Cống 1500x3000x130 | đ/md | 3.313.636 | 3.602.727 | 3.602.727 | 3.602.727 | 3.602.727 | 3.548.182 | 3.548.182 |
| | Cống 2000x3000x150 | đ/md | 4.764.545 | 5.179.091 | 5.179.091 | 5.179.091 | 5.179.091 | 5.109.091 | 5.109.091 |
| **2** | **<u>Cống chịu lực H30-XB80:</u>** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Cống 300x4000x50 | đ/md | 403.636 | 429.091 | 429.091 | 429.091 | 429.091 | 422.727 | 422.727 |
| | Cống 400x4000x50 | đ/md | 435.455 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 455.455 | 455.455 |
| | Cống 500x4000x60 | đ/md | 584.545 | 621.818 | 621.818 | 621.818 | 621.818 | 612.727 | 612.727 |
| | Cống 600x4000x60 | đ/md | 678.182 | 721.818 | 721.818 | 721.818 | 721.818 | 710.909 | 710.909 |
| | Cống 800x4000x80 | đ/md | 1.065.455 | 1.133.636 | 1.133.636 | 1.133.636 | 1.133.636 | 1.118.182 | 1.118.182 |
| | Cống 1000x4000x90 | đ/md | 1.445.455 | 1.538.182 | 1.538.182 | 1.538.182 | 1.538.182 | 1.518.182 | 1.518.182 |
| | Cống 1200x3000x120 | đ/md | 2.691.818 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.836.364 | 2.836.364 |
| | Cống 1500x3000x130 | đ/md | 3.576.364 | 3.804.545 | 3.804.545 | 3.804.545 | 3.804.545 | 3.745.455 | 3.745.455 |
| | Cống 2000x3000x150 | đ/md | 5.668.182 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 5.940.909 | 5.940.909 |
| **3** | **Gối đỡ cống tròn:** | | | | | | | | |
| | Gối đỡ cống 300 | đ/cái | 127.273 | 143.636 | 143.636 | 143.636 | 143.636 | 141.818 | 141.818 |
| | Gối đỡ cống 400 | đ/cái | 141.818 | 156.364 | 156.364 | 156.364 | 156.364 | 154.545 | 154.545 |
| | Gối đỡ cống 600 | đ/cái | 181.818 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 205.455 | 205.455 |
| | Gối đỡ cống 800 | đ/cái | 230.000 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 250.909 | 250.909 |
| | Gối đỡ cống 1000 | đ/cái | 384.545 | 406.364 | 406.364 | 406.364 | 406.364 | 400.000 | 400.000 |
| | Gối đỡ cống 1200 | đ/cái | 426.364 | 459.091 | 459.091 | 459.091 | 459.091 | 452.727 | 452.727 |
| | Gối đỡ cống 1500 | đ/cái | 599.091 | 644.545 | 644.545 | 644.545 | 644.545 | 634.545 | 634.545 |
| **4** | **Joint cống tròn (Joint cao su):** | | | | | | | | |
| | Gioăng cao su 300 | đ/cái | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 |
| | Gioăng cao su 400 | đ/cái | 49.091 | 49.091 | 49.091 | 49.091 | 49.091 | 49.091 | 49.091 |
| | Gioăng cao su 500 | đ/cái | 57.273 | 57.273 | 57.273 | 57.273 | 57.273 | 57.273 | 57.273 |
| | Gioăng cao su 600 | đ/cái | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 |
| | Gioăng cao su 800 | đ/cái | 107.273 | 107.273 | 107.273 | 107.273 | 107.273 | 107.273 | 107.273 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Gioăng cao su 1000 | đ/cái | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727 |
| | Gioăng cao su 1200 | đ/cái | 158.182 | 158.182 | 158.182 | 158.182 | 158.182 | 158.182 | 158.182 |
| | Gioăng cao su 1500 | đ/cái | 193.636 | 193.636 | 193.636 | 193.636 | 193.636 | 193.636 | 193.636 |
| **IV** | **ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty Cổ phần Bê Tông Công Nghệ Cao Việt Hàn- tp. Bà Rịa)** | | | | | | | | |
| | ***CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP RUNG ÉP M300** | | | | | | | | |
| **1** | **<u>Cống vỉa hè H10-X60</u>** | | | | | | | | |
| | Ống BTCT D300x3000x50 | đ/md | 295.455 | 318.182 | 313.636 | 318.182 | 309.091 | 309.091 | 309.091 |
| | Ống BTCT D400x3000 x60 | đ/md | 350.000 | 386.364 | 381.818 | 386.364 | 377.273 | 377.273 | 377.273 |
| | Ống BTCT D500x3000 x60 | đ/md | 440.909 | 500.000 | 490.909 | 500.000 | 481.818 | 481.818 | 481.818 |
| | Ống BTCT D600x3000 x60 | đ/md | 531.818 | 590.909 | 581.818 | 590.909 | 577.273 | 577.273 | 577.273 |
| | Ống BTCT D800x3000 x80 | đ/md | 850.000 | 959.091 | 940.909 | 959.091 | 927.273 | 927.273 | 927.273 |
| | Ống BTCT D1000x3000 x90 | đ/md | 1.209.091 | 1.340.909 | 1.327.273 | 1.340.909 | 1.309.091 | 1.309.091 | 1.309.091 |
| | Ống BTCT D1200x3000 x120 | đ/md | 2.245.455 | 2.486.364 | 2.463.636 | 2.486.364 | 2.418.182 | 2.418.182 | 2.418.182 |
| | Ống BTCT D1500x3000 x120 | đ/md | 2.927.273 | 3.245.455 | 3.190.909 | 3.245.455 | 3.154.545 | 3.154.545 | 3.154.545 |
| | Ống BTCT D1800x3000 x150 | đ/md | 3.963.636 | 4.454.545 | 4.363.636 | 4.454.545 | 4.309.091 | 4.309.091 | 4.309.091 |
| | Ống BTCT D2000x3000 x150 | đ/md | 4.586.364 | 5.145.455 | 5.045.455 | 5.145.455 | 4.981.818 | 4.981.818 | 4.981.818 |
| **2** | **<u>Cống chịu lực H30 –XB80</u>** | | | | | | | | |
| | Ống BTCB D300x3000x50 | đ/md | 345.455 | 372.727 | 368.182 | 372.727 | 363.636 | 363.636 | 363.636 |
| | Ống BTCB D400x3000x50 | đ/md | 390.909 | 427.273 | 413.636 | 427.273 | 418.182 | 418.182 | 418.182 |
| | Ống BTCT D500x3000 x60 | đ/md | 481.818 | 540.909 | 531.818 | 540.909 | 527.273 | 527.273 | 527.273 |
| | Ống BTCT D600x3000 x60 | đ/md | 613.636 | 672.727 | 659.091 | 672.727 | 650.000 | 650.000 | 650.000 |
| | Ống BTCT D800x3000 x80 | đ/md | 931.818 | 1.040.909 | 1.022.727 | 1.040.909 | 1.013.636 | 1.013.636 | 1.013.636 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Ống BTCT D1000x3000 x90 | đ/md | 1.300.000 | 1.436.364 | 1.409.091 | 1.436.364 | 1.395.455 | 1.395.455 | 1.395.455 |
| | Ống BTCT D1200x3000 x120 | đ/md | 2.413.636 | 2.654.545 | 2.622.727 | 2.654.545 | 2.581.818 | 2.581.818 | 2.581.818 |
| | Ống BTCT D1500x3000 x120 | đ/md | 3.145.455 | 3.468.182 | 3.427.273 | 3.468.182 | 3.377.273 | 3.377.273 | 3.377.273 |
| | Ống BTCT D1800x3000 x150 | đ/md | 4.500.000 | 4.990.909 | 4.927.273 | 4.990.909 | 4.831.818 | 4.831.818 | 4.831.818 |
| | Ống BTCT D2000x3000 x150 | đ/md | 5.168.182 | 5.727.273 | 5.650.000 | 5.727.273 | 5.572.727 | 5.572.727 | 5.572.727 |
| **3** | **Cống hộp BTCT(M300)** | | | | | | | | |
| | Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m | đ/md | 3.286.364 | 3.509.091 | 3.481.818 | 3.509.091 | 3.445.455 | 3.445.455 | 3.445.455 |
| | Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m | đ/md | 3.745.455 | 4.068.182 | 3.840.909 | 4.068.182 | 3.972.727 | 3.972.727 | 3.972.727 |
| | Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m | đ/md | 5.931.818 | 6.377.273 | 6.331.818 | 6.377.273 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 |
| | Cống hộp 1,6 x 2,0m -L1,2m-2,0m | đ/md | 7.209.091 | 7.759.091 | 7.690.909 | 7.759.091 | 7.604.545 | 7.604.545 | 7.604.545 |
| | Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m | đ/md | 7.854.545 | 8.522.727 | 8.450.000 | 8.522.727 | 8.331.818 | 8.331.818 | 8.331.818 |
| | Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m | đ/md | 8.481.818 | 9.213.636 | 9.136.364 | 9.213.636 | 9.013.636 | 9.013.636 | 9.013.636 |
| | Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m | đ/md | 11.445.455 | 12.363.636 | 12.250.000 | 12.363.636 | 12.104.545 | 12.104.545 | 12.104.545 |
| | Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m | đ/md | 12.504.545 | 13.840.909 | 13.700.000 | 13.840.909 | 13.459.091 | 13.459.091 | 13.459.091 |
| | Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m | đ/md | 13.322.727 | 14.486.364 | 14.318.182 | 14.486.364 | 14.154.545 | 14.154.545 | 14.154.545 |
| | Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m | đ/md | 19.563.636 | 22.322.727 | 22.050.000 | 22.322.727 | 21.622.727 | 21.622.727 | 21.622.727 |
| | Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m) | đ/md | 11.263.636 | 12.713.636 | 12.495.455 | 12.713.636 | 12.295.455 | 12.295.455 | 12.295.455 |
| | Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m) | đ/md | 13.209.091 | 15.372.727 | 15.050.000 | 15.372.727 | 14.754.545 | 14.754.545 | 14.754.545 |
| | Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m) | đ/md | 15.154.545 | 18.031.818 | 17.704.545 | 18.031.818 | 17.213.636 | 17.213.636 | 17.213.636 |
| | Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m) | đ/md | 21.050.000 | 25.483.636 | 24.940.909 | 25.483.636 | 24.213.636 | 24.213.636 | 24.213.636 |
| **4** | **Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300** | | | | | | | | **4** |
| | Ống BTCT D600x3000 x60 | đ/md | 672.727 | 731.818 | 722.727 | 731.818 | 713.636 | 713.636 | 713.636 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Ống BTCT D800x3000 x80 | đ/md | 881.818 | 1.027.273 | 1.086.364 | 1.027.273 | 986.364 | 986.364 | 986.364 |
| | Ống BTCT D1000x3000 x 90 | đ/md | 1.500.000 | 1.650.000 | 1.627.273 | 1.650.000 | 1.604.545 | 1.604.545 | 1.604.545 |
| | Ống BTCT D1200x3000 x120 | đ/md | 2.509.091 | 2.750.000 | 2.622.727 | 2.750.000 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 |
| | Ống BTCT D1500x3000 x120 | đ/md | 3.427.273 | 3.750.000 | 3.704.545 | 3.750.000 | 3.659.091 | 3.659.091 | 3.659.091 |
| | Ống BTCT D1800x3000 x150 | đ/md | 4.518.182 | 5.004.545 | 4.931.818 | 5.004.545 | 4.868.182 | 4.868.182 | 4.868.182 |
| | Ống BTCT D2000x3000 x150 | đ/md | 5.263.636 | 5.822.727 | 5.731.818 | 5.822.727 | 5.650.000 | 5.650.000 | 5.650.000 |
| **5** | **Gối đỡ cống tròn M200** | | | | | | | | **5** |
| | Gối đỡ D300 | đ/cái | 118.182 | 140.909 | 138.182 | 140.909 | 136.364 | 136.364 | 136.364 |
| | Gối đỡ D400 | đ/cái | 118.182 | 140.909 | 138.182 | 140.909 | 136.364 | 136.364 | 136.364 |
| | Gối đỡ D500 | đ/cái | 159.091 | 190.909 | 186.364 | 190.909 | 180.909 | 180.909 | 180.909 |
| | Gối đỡ D600 | đ/cái | 159.091 | 190.909 | 186.364 | 190.909 | 180.909 | 180.909 | 180.909 |
| | Gối đỡ D800 | đ/cái | 200.000 | 227.273 | 222.727 | 227.273 | 218.182 | 218.182 | 218.182 |
| | Gối đỡ D1000 | đ/cái | 254.545 | 290.909 | 286.364 | 290.909 | 281.818 | 281.818 | 281.818 |
| | Gối đỡ D1200 | đ/cái | 345.455 | 390.909 | 386.364 | 390.909 | 377.273 | 377.273 | 377.273 |
| | Gối đỡ D1500 | đ/cái | 350.000 | 409.091 | 400.000 | 409.091 | 390.909 | 390.909 | 390.909 |
| | Gối đỡ D1800 | đ/cái | 481.818 | 563.636 | 554.545 | 563.636 | 536.364 | 536.364 | 536.364 |
| | Gối đỡ D2000 | đ/cái | 663.636 | 745.455 | 727.273 | 745.455 | 718.182 | 718.182 | 718.182 |
| **6** | **Joint cống tròn (Joint cao su):** | | | | | | | | |
| | Joint cống tròn D300 | đ/cái | | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 |
| | Joint cống tròn D400 | đ/cái | | 36.364 | 36.364 | 36.364 | 36.364 | 36.364 | 36.364 |
| | Joint cống tròn D500 | đ/cái | | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 |
| | Joint cống tròn D600 | đ/cái | | 54.545 | 54.545 | 54.545 | 54.545 | 54.545 | 54.545 |
| | Joint cống tròn D800 | đ/cái | | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Joint cống tròn D1000 | đ/cái | | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 |
| | Joint cống tròn D1200 | đ/cái | | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 |
| | Joint cống tròn D1500 | đ/cái | | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 |
| | Joint cống tròn D1800 | đ/cái | | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 |
| | Joint cống tròn D2000 | đ/cái | | 172.727 | 172.727 | 172.727 | 172.727 | 172.727 | 172.727 |
| **7** | **Joint cống hộp (Joint cao su):** | | | | | | | | |
| | Joint cống hộp 1.0m x1.0m | đ/cái | | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 |
| | Joint cống hộp 1.2 x 1.2m | đ/cái | | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 |
| | Joint cống hộp 1.6 x 1.6m | đ/cái | | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| | Joint cống hộp 1.6 x 2.0m | đ/cái | | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 |
| | Joint cống hộp 2.0 x 2.0m | đ/cái | | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 |
| | Joint cống hộp 2.5 x 2.0m | đ/cái | | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 |
| | Joint cống hộp 2.5 x 2.5m | đ/cái | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| | Joint cống hộp 3.0 x 3.0m | đ/cái | | 222.727 | 222.727 | 222.727 | 222.727 | 222.727 | 222.727 |
| | Joint cống hộp 2x(1.6x1.6)m | đ/cái | | 222.727 | 222.727 | 222.727 | 222.727 | 222.727 | 222.727 |
| | Joint cống hộp 2x(1.6x2.0)m | đ/cái | | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 |
| | Joint cống hộp 2x(2.0x2.0)m | đ/cái | | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 |
| | Joint cống hộp 2x(2.5x2.5)m | đ/cái | | 340.909 | 340.909 | 340.909 | 340.909 | 340.909 | 340.909 |
| **III** | **Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải của Công ty TNHH SIGEN 106 Huyền Trân Công Chúa, P8, thành phố Vũng Tàu** | | | | | | | | |
| | **Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải sử dụng song chắn rác: bằng gang cầu** | | | | | | | | |
| | Loại SG-01A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x670 mm | đ/bộ | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.630.000 | 9.630.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.580.000 |
| | Loại SG-01B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x670 mm | đ/bộ | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.140.000 | 10.140.000 | 10.120.000 | 10.120.000 | 10.110.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Loại SG-02B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x800 mm | đ/bộ | 10.300.000 | 10.300.000 | 10.440.000 | 10.440.000 | 10.390.000 | 10.390.000 | 10.370.000 |
| | Loại SG-03A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x540 mm | đ/bộ | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.120.000 | 7.120.000 | 7.110.000 | 7.110.000 | 7.100.000 |
| | Loại SG-03B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x540 mm | đ/bộ | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.627.273 | 7.627.273 | 7.618.182 | 7.618.182 | 7.610.000 |
| | Loại SG-04A TCVN 10333-1:2014 KT 580 x1000x 670 mm | đ/bộ | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.200.000 | 12.200.000 | 12.170.000 | 12.170.000 | 12.150.000 |
| | Loại SG-04B TCVN 10333-1:2014 KT 580x1000x800 mm | đ/bộ | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.200.000 | 12.200.000 | 12.170.000 | 12.170.000 | 12.150.000 |
| | Loại SG-05A TCVN 10333-1:2014 KT 400x600x540 mm | đ/bộ | 3.545.455 | 3.545.455 | 3.675.455 | 3.675.455 | 3.670.000 | 3.670.000 | 3.660.000 |
| | Loại SG-05B TCVN 10333-1:2014 KT 400x800x540 mm | đ/bộ | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.581.818 | 4.581.818 | 4.570.000 | 4.570.000 | 4.560.000 |
| | Loại SG-06A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x670 mm | đ/bộ | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.130.000 | 8.130.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.080.000 |
| | Loại SG-06B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x670 mm | đ/bộ | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.640.000 | 8.640.000 | 8.620.000 | 8.620.000 | 8.610.000 |
| **K** | **NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG. NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | | | | |
| **I** | **BÊ TÔNG TƯƠI** | | | | | | | | |
| **1** | **Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT. sử dụng ximăng Holcim PCB 40):** | | | | | | | | |
| | Bêtông tươi. mac 150/28.10±2cm (không bơm) | đ/$m^3$ | | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 |
| | Bêtông tươi. mac 200/28.10±2cm (không bơm) | đ/$m^3$ | | 1.220.000 | 1.220.000 | 1.220.000 | 1.220.000 | 1.220.000 | 1.220.000 |
| | Bêtông tươi. mac 250/28.10±2cm (không bơm) | đ/$m^3$ | | 1.290.000 | 1.290.000 | 1.290.000 | 1.290.000 | 1.290.000 | 1.290.000 |
| | Bêtông tươi. mac 300/28.10±2cm (không bơm) | đ/$m^3$ | | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 |
| | Bêtông tươi.mac 350/28.10±2cm (không bơm) | đ/$m^3$ | | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Bêtông tươi. mac 400/28.10±2cm (không bơm) | đ/$m^3$ | | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| | Dịch vụ bơm bê tông | Mỗi lần bơm | Mỗi lần bơm | Mỗi lần bơm | | | | | |
| | Bơm cần bê tông (37m, 47m, 56m) | Khối lượng > 20$m^3$ | Khối lượng > 20$m^3$ | Khối lượng<= 20$m^3$ | | | | | |
| | | ĐVT | ĐVT | Đơn giá | Đơn vị tính | Đơn giá | | | |
| | | | | (VNĐ) | | (VNĐ) | | | |
| | | $m^3$ | $m^3$ | 90.000 | ca | 1.900.000 | | | |
| | Bơm cần nối ống hoặc bơm ngang bê tông | $m^3$>30 $m^3$ | $m^3$>30 $m^3$ | 100.000 | ca<=30 m3 | 3.000.000 | | | |
| **2** | **Bê tông thương phẩm Công ty CP Bê Tông Công nghệ Cao Việt Hàn (28 ngày tuổi)** | | | | | | | | |
| | B7.5(M100) R28/S10±2 | đ/m3 | | 1.181.818 | 1.109.091 | 1.181.818 | 1.109.091 | 1.109.091 | 1.109.091 |
| | B10 (M150) R28/S10±2 | đ/m3 | | 1.227.273 | 1.163.636 | 1.227.273 | 1.163.636 | 1.163.636 | 1.163.636 |
| | B15 (M200) R28/S10±2 | đ/m3 | | 1.281.818 | 1.218.182 | 1.281.818 | 1.218.182 | 1.218.182 | 1.218.182 |
| | B20 (M250) R28/S10±2 | đ/m3 | | 1.354.545 | 1.290.909 | 1.354.545 | 1.290.909 | 1.290.909 | 1.290.909 |
| | B22.5 (M300) R28/S10±2 | đ/m3 | | 1.404.545 | 1.345.455 | 1.404.545 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 |
| | B25 (M350) R28/S10±2 | đ/m3 | | 1.481.818 | 1.390.909 | 1.481.818 | 1.390.909 | 1.390.909 | 1.390.909 |
| | B30 (M400) R28/S10±2 | đ/m3 | | 1.550.000 | 1.454.545 | 1.550.000 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 |
| | B35(M450) R28/S10±2 | đ/m3 | | 1.645.455 | 1.545.455 | 1.645.455 | 1.545.455 | 1.545.455 | 1.545.455 |
| | B40 (M500) R28/S10±2 | đ/m3 | | 1.718.182 | 1.600.000 | 1.718.182 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 |
| **3** | **Bê tông công ty Hodeco Nhà máy: Phường 12. tp Vũng Tàu** | | | | | | | | |
| | Bê tông M100 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày | đ/$m^3$ | | 1.075.000 | 1.075.000 | 1.075.000 | 1.075.000 | 1.075.000 | 1.075.000 |
| | Bê tông M150 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày | đ/$m^3$ | | 1.154.364 | 1.154.364 | 1.154.364 | 1.154.364 | 1.154.364 | 1.154.364 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Bê tông M200 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày | đ/$m^3$ | | 1.223.636 | 1.223.636 | 1.223.636 | 1.223.636 | 1.223.636 | 1.223.636 |
| | Bê tông M250 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày | đ/$m^3$ | | 1.260.364 | 1.260.364 | 1.260.364 | 1.260.364 | 1.260.364 | 1.260.364 |
| | Bê tông M300 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày | đ/$m^3$ | | 1.323.364 | 1.323.364 | 1.323.364 | 1.323.364 | 1.323.364 | 1.323.364 |
| | Bê tông M350 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày | đ/$m^3$ | | 1.413.636 | 1.413.636 | 1.413.636 | 1.413.636 | 1.413.636 | 1.413.636 |
| | Bê tông M400 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày | đ/$m^3$ | | 1.473.636 | 1.473.636 | 1.473.636 | 1.473.636 | 1.473.636 | 1.473.636 |
| | Bê tông M450 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày | đ/$m^3$ | | 1.539.636 | 1.539.636 | 1.539.636 | 1.539.636 | 1.539.636 | 1.539.636 |
| | Bê tông M500 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày | đ/$m^3$ | | 1.601.636 | 1.601.636 | 1.601.636 | 1.601.636 | 1.601.636 | 1.601.636 |
| | Bê tông M550 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày | đ/$m^3$ | | 1.664.636 | 1.664.636 | 1.664.636 | 1.664.636 | 1.664.636 | 1.664.636 |
| | Bê tông M600 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày | đ/$m^3$ | | 1.726.636 | 1.726.636 | 1.726.636 | 1.726.636 | 1.726.636 | 1.726.636 |
| | Mỗi độ sụt tăng lên 2cm | đ/$m^3$ | | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 |
| | Nếu sử dụng phụ gia R7 thì đơn giá 72.000đ/m3 | | | | | | | | |
| | Nếu sử dụng phụ gia R14 thì đơn giá 55.000đ/m3 | | | | | | | | |
| | Nếu sử dụng phụ gia chống thấm thì đơn giá 72.000đ/m3 | | | | | | | | |
| | Nếu sử dụng phương thức bơm bê tông được tính như sau: | | | | | | | | |
| | Dịch vụ bơm bê tông | Mỗi lần bơm | Mỗi lần bơm | | | | | | |
| | Bơm cần bê tông (37m, 47m, 56m) | Khối lượng > $24m^3$ | Khối lượng<= $24m^3$ | | | | | | |
| | | ĐVT | Đơn giá | Đơn vị tính | Đơn giá | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | | | (VNĐ) | | (VNĐ) | | | | |
| | | $m^3$ | 80.000 | ca | 2.200.000 | | | | |
| | Bơm cần nối ống hoặc bơm ngang bê tông | $m^3$>30 $m^3$ | 123.636 | ca<=30 $m^3$ | 3.500.000 | | | | |
| **II** | **Bê tông nhựa nóng tại thị xã Phú Mỹ** | | | | | | | | |
| | C9.5 (TCVN8819-2011, tỷ lệ nhựa 5,5%) | đ/tấn | 1.378.616 | | | | | | |
| | C12.5 (TCVN8819-2011, tỷ lệ nhựa 5,3%) | đ/tấn | 1.336.316 | | | | | | |
| | C19 (TCVN8819-2011, tỷ lệ nhựa 5,0%) | đ/tấn | 1.277.515 | | | | | | |
| **III** | **Bê tông nhựa nóng tại huyện Côn Đảo** | | | | | | | | |
| | C9.5 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5,5%) | đ/tấn | 1.994.362 | | | | | | |
| | C12.5 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5,3%) | đ/tấn | 1.931.957 | | | | | | |
| | C19 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5,0%) | đ/tấn | 1.868.142 | | | | | | |
| **IV** | **Carboncor Asphalt của Công ty CP Thành Giao (**Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho tại thành phố Vũng Tàu, hàng giao trên xe của bên bán. Ngoài địa điểm thành phố Vũng Tàu, mỗi km phụ trội tình thêm 3.000 đồng/tấn) | | | | | | | | |
| | Carboncor Asphalt C9.5 | đ/tấn | 3.720.000 | | | | | | |
| | Carboncor Asphalt C6.7 | đ/tấn | 3.720.000 | | | | | | |
| | Carboncor Asphalt C19 | đ/tấn | 2.980.000 | | | | | | |
| **IV** | **Nhựa đường 60/70 - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)** | | | | | | | | |
| | Nhựa đường 60/70 - Phuy | đ/kg | 18.300 | | | | | | |
| **L** | **Các mặt hàng ngành giao thông** | | | | | | | | |
| **I** | **Công ty Cổ phần Indecons Vina** | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | **Biển báo hiệu đường bộ** | | | | | | | | |
| 1 | Biển tròn D=0,7m | Cái | | 1.125.100 | 1.125.100 | 1.125.100 | 1.125.100 | 1.125.100 | 1.125.100 |
| 2 | Biển tròn D=0,9m | Cái | | 1.629.500 | 1.629.500 | 1.629.500 | 1.629.500 | 1.629.500 | 1.629.500 |
| 3 | Biển tròn D=1,26m | Cái | | 3.205.100 | 3.205.100 | 3.205.100 | 3.205.100 | 3.205.100 | 3.205.100 |
| 4 | Biển tròn D=1,40m | Cái | | 3.902.500 | 3.902.500 | 3.902.500 | 3.902.500 | 3.902.500 | 3.902.500 |
| 5 | Biển tam giác L=0,7m | Cái | | 1.098.900 | 1.098.900 | 1.098.900 | 1.098.900 | 1.098.900 | 1.098.900 |
| 6 | Biển tam giác L=0,9m | Cái | | 1.768.800 | 1.768.800 | 1.768.800 | 1.768.800 | 1.768.800 | 1.768.800 |
| 7 | Biển tam giác L=1,26m | Cái | | 3.476.600 | 3.476.600 | 3.476.600 | 3.476.600 | 3.476.600 | 3.476.600 |
| 8 | Biển tam giác L=1,40m | Cái | | 4.197.200 | 4.197.200 | 4.197.200 | 4.197.200 | 4.197.200 | 4.197.200 |
| 9 | Biển CN, S < 1m2 | m2 | | 3.355.100 | 3.355.100 | 3.355.100 | 3.355.100 | 3.355.100 | 3.355.100 |
| 10 | Biển CN, S < 5m2 | m2 | | 3.698.200 | 3.698.200 | 3.698.200 | 3.698.200 | 3.698.200 | 3.698.200 |
| 11 | Biển CN, S > 5m2 | md | | 3.788.800 | 3.788.800 | 3.788.800 | 3.788.800 | 3.788.800 | 3.788.800 |
| 12 | Cột biển báo + thanh chống xoay: D90 dày 4mm | md | | 671.200 | 671.200 | 671.200 | 671.200 | 671.200 | 671.200 |
| 13 | Cột tay vươn | kg | | 52.020 | 52.020 | 52.020 | 52.020 | 52.020 | 52.020 |
| 14 | Giá long môn | kg | | 54.610 | 54.610 | 54.610 | 54.610 | 54.610 | 54.610 |
| | **Hộ lan tôn lượn sóng** | | | | | | | | |
| 15 | Tấm sóng giữa 6330x460x3.2mm | Tấm | | 3.712.500 | 3.712.500 | 3.712.500 | 3.712.500 | 3.712.500 | 3.712.500 |
| 16 | Tấm sóng giữa 3330x310x4mm | Tấm | | 2.197.600 | 2.197.600 | 2.197.600 | 2.197.600 | 2.197.600 | 2.197.600 |
| 17 | Tấm sóng giữa 4320x310x4mm | Tấm | | 2.804.600 | 2.804.600 | 2.804.600 | 2.804.600 | 2.804.600 | 2.804.600 |
| 18 | Tấm sóng giữa 3 sóng 2330x506x4,0mm | Tấm | | 2.041.200 | 2.041.200 | 2.041.200 | 2.041.200 | 2.041.200 | 2.041.200 |
| 19 | Tấm sóng giữa 3 sóng 4320x506x4,0mm | Tấm | | 3.685.700 | 3.685.700 | 3.685.700 | 3.685.700 | 3.685.700 | 3.685.700 |
| 20 | Tấm sóng giữa 3 sóng | Tấm | | 1.025.600 | 1.025.600 | 1.025.600 | 1.025.600 | 1.025.600 | 1.025.600 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | 1165x506x4,0mm | | | | | | | | |
| 21 | Tấm sóng giữa chuyển tiếp giữa loại 2 sóng và 3 sóng 4330x506x4,0mm | Tấm | | 3.549.500 | 3.549.500 | 3.549.500 | 3.549.500 | 3.549.500 | 3.549.500 |
| 22 | Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm | Tấm | | 1.215.800 | 1.215.800 | 1.215.800 | 1.215.800 | 1.215.800 | 1.215.800 |
| 23 | Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4.0mm | Tấm | | 720.100 | 720.100 | 720.100 | 720.100 | 720.100 | 720.100 |
| 24 | Cột hộ lan D141x4,5x2050mm | Cái | | 1.269.000 | 1.269.000 | 1.269.000 | 1.269.000 | 1.269.000 | 1.269.000 |
| 25 | Hộp đệm 456x900x4,3mm | Cái | | 781.900 | 781.900 | 781.900 | 781.900 | 781.900 | 781.900 |
| 26 | Hộp đệm 30x700x4,5mm | Cái | | 49.940 | 49.940 | 49.940 | 49.940 | 49.940 | 49.940 |
| 27 | Nắp bịt trụ hộ lan | Cái | | 32.990 | 32.990 | 32.990 | 32.990 | 32.990 | 32.990 |
| 28 | Tiêu phản quang 3M seri 3900 | Cái | | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 |
| 29 | Bu lông M16x35, mã kẽm | Cái | | 9.980 | 9.980 | 9.980 | 9.980 | 9.980 | 9.980 |
| 30 | Bu lông M19x180, mạ kẽm | Cái | | 44.670 | 44.670 | 44.670 | 44.670 | 44.670 | 44.670 |
| 31 | Bu lông M20x165, mạ kẽm | Cái | | 44.020 | 44.020 | 44.020 | 44.020 | 44.020 | 44.020 |
| 32 | Bu lông M18x40, mạ kẽm | Cái | | 14.790 | 14.790 | 14.790 | 14.790 | 14.790 | 14.790 |
| | **Đinh phản quang bằng hợp kim nhôm, khả năng chịu nén 60T** | | | | | | | | |
| 33 | Đinh phản quang loại 1, 1 mặt thấu kính phản quang | Cái | | 128.600 | 128.600 | 128.600 | 128.600 | 128.600 | 128.600 |
| 34 | Đinh phản quang loại 2, 2 mặt thấu kính phản quang | Cái | | 166.200 | 166.200 | 166.200 | 166.200 | 166.200 | 166.200 |
| **M** | **NHIÊN LIỆU (Petrolimex)** | | | | | | | | |
| **1** | **Ngày 01/10/2022 đến ngày 03/10/2022** | | | | | | | | |
| | Xăng E5 RON 92 - II | đ/lít | | 20.191 | 20.191 | 20.191 | 20.191 | 20.191 | 20.191 |
| | Diezel 0,05S - II | đ/lít | | 20.891 | 20.891 | 20.891 | 20.891 | 20.891 | 20.891 |
| | Dầu hỏa | đ/lít | | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nơi sản xuất | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| | Dầu mazut 3,5S | đ/kg | | 13.582 | 13.582 | 13.582 | 13.582 | 13.582 | 13.582 |
| **2** | **Ngày 04/10/2022 đến ngày 11/10/2022** | | | | | | | | |
| | Xăng E5 RON 92 - II | đ/lít | | 19.218 | 19.218 | 19.218 | 19.218 | 19.218 | 19.218 |
| | Diezel 0,05S - II | đ/lít | | 20.582 | 20.582 | 20.582 | 20.582 | 20.582 | 20.582 |
| | Dầu hỏa | đ/lít | | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 |
| | Dầu mazut 3,5S | đ/kg | | 13.064 | 13.064 | 13.064 | 13.064 | 13.064 | 13.064 |
| **3** | **Ngày 12/10/2022 đến ngày 21/10/2022** | | | | | | | | |
| | Xăng E5 RON 92 - II | đ/lít | | 19.736 | 19.736 | 19.736 | 19.736 | 19.736 | 19.736 |
| | Diezel 0,05S - II | đ/lít | | 22.418 | 22.418 | 22.418 | 22.418 | 22.418 | 22.418 |
| | Dầu hỏa | đ/lít | | 21.155 | 21.155 | 21.155 | 21.155 | 21.155 | 21.155 |
| | Dầu mazut 3,5S | đ/kg | | 13.064 | 13.064 | 13.064 | 13.064 | 13.064 | 13.064 |
| **4** | **Ngày 22/10/2022 đến ngày 31/10/2022** | | | | | | | | |
| | Xăng E5 RON 92 - II | đ/lít | | 19.918 | 19.918 | 19.918 | 19.918 | 19.918 | 19.918 |
| | Diezel 0,05S - II | đ/lít | | 22.973 | 22.973 | 22.973 | 22.973 | 22.973 | 22.973 |
| | Dầu hỏa | đ/lít | | 21.936 | 21.936 | 21.936 | 21.936 | 21.936 | 21.936 |
| | Dầu mazut 3,5S | đ/kg | | 12.873 | 12.873 | 12.873 | 12.873 | 12.873 | 12.873 |

**Ghi chú:**

a) Giá trong bảng **chưa có thuế VAT** đến hiện trường xây lắp.

b) Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua.

c) Bảng giá các loại VLXD thông báo trên đây là giá do các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư.

d) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và

các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

đ) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020 và các quy định hiện hành có liên quan.

e) Công bố giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (http://soxd.baria-vungtau.gov.vn)./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các sở: TC, GTVT, CT, NN &PNTNT;
- Kho bạc Nhà nước BRVT;
- UBND các huyện. thị xã. thành phố;
- Các BQLDA chuyên ngành;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT, QLXD (NTH);

**GIÁM ĐỐC**

Tạ Quốc Trung
trungtq@soxd.baria-vungtau.gov.vn
Sở Xây dựng, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
11-11-2022 16:36:18 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

**Tạ Quốc Trung**